

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
TMT MOTORS CORPORATION

Số/No: 250 /BC -TMT-HĐQT
(V/v/Ref: Công bố thông tin báo cáo
thường niên năm 2024/Information
disclosure Of Annual Report 2024)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2025
Hanoi, April 19, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock Exchange

Tên tổ chức / Organization name: **Công ty Cổ phần ô tô TMT**

Mã chứng khoán/ Securities Symbol: **TMT**

Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường
Kim Liên, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại/ Telephone: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: **Ông Bùi Quốc Công**

Chức vụ/ Position: **Phó Tổng Giám Đốc (Deputy General Director)**

Loại thông tin công bố/ Type of information disclosed:

- ☒ định kỳ/periodical ☐ bất thường/abnormal
☐ 24h/24hours ☐ Theo yêu cầu/On request

Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content

Ngày 19/04/2025, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố Báo cáo thường niên năm 2024)
(On April 19, 2025, TMT Motors Corporation announces Annual Report 2024)

Thông tin này đã được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần
ô tô TMT vào ngày Ngày 19/04/2025: <https://tmt-vietnam.com>

(This information was published on the website of TMT Motors Corporation On April
19, 2025: <https://tmt-vietnam.com>)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

(We hereby commit that the information published above is true and take full legal
responsibility for the content of the published information.)

Tài liệu đính kèm (Attached documents):

- Annual Report 2024 

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
(INFORMATION DISCLOSURE PERSON)



KI. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Quốc Công

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
TMT MOTORS CORPORATION

Số/No: 249/BC -TMT-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2025
Hanoi, April 19, 2025

BÁO CÁO /ANNUAL REPORT

Thường niên năm 2024

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

I. Thông tin chung/General information

1. Thông tin khái quát/General information

- Tên giao dịch/*Trading name*: CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT/TMT MOTORS CORPORATION
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/*Certificate of business registration No*: 0100104563
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: 372.876.800.000 đồng (Ba trăm bảy mươi hai tỷ, tám trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm ngàn đồng./.) (*Three hundred seventy-two billion, eight hundred seventy-six million, eight hundred thousand dong./.*)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital*: 373.720.753.887 đồng (Ba trăm bảy mươi ba tỷ, bảy trăm hai mươi triệu, bảy trăm năm mươi ba nghìn, tám trăm tám bảy đồng)
- Địa chỉ/*Address*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, TP Hà Nội / 9th + 10th Floor, Coninco Building, No. 4 Ton That Tung, Kim Lien Ward, Dong Da District, Hanoi City.
- Số điện thoại/*Telephone*: (+84) 3862 8205.
- Số fax/*Fax*: (+84) 3862 8703
- Website: <https://tmt-vietnam.com/>
- Mã cổ phiếu (nếu có)/*Securities code (if any)*: TMT
- Quá trình hình thành và phát triển/*Establishment and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/*Date of establishment, time of listing, and development milestones since the establishment until now*).
 - ✦ Tháng 12/2006: Công ty cổ phần ô tô TMT được thành lập chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT của Bộ giao thông vận tải.
 - Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần và đăng ký kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006 với số vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng).

✦ Tháng 12/2007: Công ty phát hành thêm 2.000.000 CP tăng vốn điều lệ lên thành 45.000.000.000 đồng. Mục đích tái cơ cấu lại vốn kinh doanh. Doanh thu đạt 977 tỷ đồng vượt 129,3%, lợi nhuận trước thuế đạt 75,5 tỷ đồng đạt 1.208%.

✦ Năm 2008: đầu tư 12.000.000.000 đồng mua cổ phần của Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8.

- Xây dựng và khánh thành nhà máy Cửu Long giai đoạn II để phục vụ sản xuất tối thiểu đạt 120 xe một ngày. Đầu tư dây chuyền sơn tĩnh điện (ED) để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Tháng 12/2008 công ty thực hiện Nghị quyết hội đồng cổ đông tăng vốn điều lệ từ 45.000.000.000 đồng lên 90.000.000.000 đồng.

✦ Năm 2009 phát hành 35.775.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 125.775.000.000 đồng theo Nghị quyết số 555/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2009. Thực hiện dự án di dời, mở rộng nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô chỗ ngồi tối đa 60 chỗ và xe hai bánh gắn máy nâng công suất lên 120.000 xe/năm.

- Đạt giải thưởng: *“Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2009”*

✦ **Năm 2010:**

- Ngày 12/02/2010 phát hành 3.773.250 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 125.775.000.000 đồng lên 163.507.500.000 đồng theo Nghị quyết số 1256/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/10/2009.

- Ngày 26/08/2010 phát hành 12.099.486 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 284.502.360.000 đồng theo Nghị quyết số 467/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2010.

- Đầu tư, lắp ráp và sản xuất xe ô tô TMT với công suất 10.000 xe/năm tại Hưng Yên.

- **Đạt giải thưởng:** *“Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2010”*

- **Ông Bùi Văn Hữu – CT HĐQT Công ty đạt giải thưởng:** *“Doanh nhân xuất sắc đất Việt 2010”*

- **Đạt giải thưởng:** *“Thương hiệu nổi tiếng Quốc gia 2010”*

✦ Năm 2013: Căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng quản trị số 953/NQ-TMT-HĐQT ngày 26/12/2013, Công ty đầu tư mua 655.601,5 cổ phiếu của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 và trở thành cổ đông lớn nhất nắm giữ cổ phần chi phối đạt tỷ lệ sở hữu 68.11% số lượng cổ phần phổ thông đã phát hành của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4.

✦ Năm 2014: Thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014: Hội đồng quản trị Công ty tiến hành trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần tăng vốn điều lệ lên 308.391.170.000 đồng.

✦ Năm 2015: Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015, HĐQT đã lãnh đạo Công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra, tái cấu trúc Công ty về mọi mặt. Doanh thu năm 2015 của nhóm Công ty đạt 3.365 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 186,78 tỷ đồng.

✦ Năm 2016: Thực hiện đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Công ty đã phát hành thêm 6.448.563 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 372.876.800.000 đồng.

Cũng trong năm này, Công ty đã thực hiện mua lô đất diện tích sử dụng gần 10.000 m2 tại Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngày 11/05/2016, Hội đồng quản trị công ty thông qua Quyết nghị thành lập Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tháng 3/2016, Công ty đầu tư mua cổ phiếu Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8 nâng tỷ lệ sở hữu lên 57,06%. (đã bán)

- Tháng 04/2016, Công ty đầu tư mua cổ phiếu Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 tăng tỷ lệ sở hữu lên 89,28%.

- Ngày 13/7/2016, Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8 với tổng số vốn điều lệ là 10.000.000.000 đồng trong đó Công ty cổ phần ô tô TMT góp 30% tương ứng 300.000 cổ phần.

✦ Năm 2017: thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017, HĐQT đã lãnh đạo Công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2017 của Công ty đạt 15,48 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 11,33 tỷ đồng.

✦ Năm 2018: Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018, HĐQT đã lãnh đạo công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2018 của công ty đạt 3.84 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1.2 tỷ.

- Ngày 30/7/2018 Thông qua việc chào bán thoái toàn bộ vốn của Công ty đã đầu tư tại Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8

✦ Năm 2019: Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu năm 2019 đạt 1.353 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 3,89 tỷ đồng

- Ngày 22/4/2019, Nghị quyết HĐQT thông qua việc thành lập Chi nhánh công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Đà Nẵng.

- Ngày 02/10/2019, Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng số 137/2019/CONINCO-HĐTVP với Công ty CP TVCN, TB & KĐXD Coninco để thuê 02 sàn tầng 9, tầng 10 làm văn phòng điều hành mới.

- Ngày 17/12/2019, Thông qua việc chào bán, thoái toàn bộ vốn của công ty cổ phần ô tô TMT Tại công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 và Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8. Ngày 31/12/2019, Thông báo số 947/TB-TMT-HĐQT hoàn thành việc thoái vốn tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8 và công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4.

✦ Năm 2020:

- Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bằng việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua việc thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty từ địa chỉ: số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội đến địa chỉ: tầng 9+10, tòa nhà CONINCO, số 4 Tôn Thất Tùng, P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội và bổ sung mã ngành nghề kinh doanh 2910, 2020.

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu thuần năm 2020 đạt 1.746 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1.809 tỷ đồng.

✦ Năm 2021:

- Ngày 18/02/2021 Công ty cổ phần ô tô TMT hoàn tất việc mua cổ phần Công ty CP TM –TH Ngọc Anh

- Tháng 10 năm 2021 hoàn tất việc thành lập 2 công ty con là Công ty cổ phần ô tô TMT Sài Gòn và Công ty cổ phần ô tô TMT Đà Nẵng, phát triển mạnh mẽ hệ thống showroom và đại lý phân phối khắp Việt Nam

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu thuần năm 2021 đạt 2.523 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 41.364 tỷ đồng

✦ Năm 2022:

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu thuần năm 2022 đạt 2.992 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 48.268 tỷ đồng

- Ngày 11/02/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số: 05/NQ-HĐQT về việc góp vốn làm cổ đông Công ty Cổ phần xe điện TMT, Các thành viên HĐQT nhất trí góp số vốn bằng tiền là: 19.500.000.000 VNĐ tương ứng với 1.950.000 cổ phần chiếm 65% vốn điều lệ Công ty

- Ngày 10/03/2022, Thông qua Tờ trình số 217/TTr-TMT-HĐQT ngày 10/03/2022 của HĐQT về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu trong và ngoài nước để tăng vốn điều lệ hợp tác đầu tư xây dựng tổ hợp sản xuất lắp ráp xe điện thân thiện với môi trường theo kế hoạch chiến lược đến năm 2025 tầm nhìn 2030

- Ngày 18/03/2022, Thông qua Tờ trình số 238/TTr-TMT-HĐQT ngày 18/03/2022 của HĐQT về việc sửa đổi Điều lệ Công ty;

- Ngày 26/03/2022, Thông qua Tờ trình số 272/TTr-TMT-HĐQT ngày 26/03/2022 của HĐQT về việc ứng cử, đề cử thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022 - 2027;

- Ngày 28/03/2022, Thông qua Tờ trình số 274/TTr-TMT-HĐQT ngày 28/03/2022 của HĐQT về việc ủy quyền cho HĐQT được chủ động tìm kiếm đối tác để hợp tác sản xuất xe điện, xe nhiên liệu hóa thạch và làm việc với tỉnh Hưng Yên xin thuê khoảng từ 50 - 80ha theo yêu cầu để xây dựng khu tổ hợp sản xuất lắp ráp xe điện của đối tác nước ngoài.

- Ngày 31/03/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số 284/NQ-TMT-HĐQT ngày 31/03/2022 về việc bầu Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc và người phát ngôn Công ty, người phụ trách quản trị và thư ký công ty kể từ ngày 31/03/2022

- Ngày 08/04/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số 318/NQ-TMT-HĐQT về việc thông qua việc chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền cho cổ đông, tỷ lệ thực hiện: 20%/cổ phiếu.

- Ngày 14/04/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số 330/NQ-TMT-HĐQT ngày 14/04/2022 về việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh 09 tháng cuối năm 2022, dẫn đến thay đổi kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022.

- Ngày 12/05/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số 429/QĐ-TMT-HĐQT ngày 12/05/2022 về việc điều động và bổ nhiệm ông Nguyễn Nghĩa Trung giữ chức vụ Trưởng phòng TCKT công ty.

- Ngày 25/07/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số 596/NQ-TMT-HĐQT ngày 25/07/2022 về việc mua 5.113.690,50 cổ phần của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 để mở rộng hoạt động kinh doanh của Công ty.

✦ Năm 2023:

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu thuần năm 2023 đạt 2.616 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 6.713 tỷ đồng.

- Ngày 15/02/2023, Công ty cổ phần ô tô TMT thông qua nghị quyết số 91/QĐ-TMT-HĐQT về việc miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám Đốc phụ trách sản xuất công ty đối với Ông Lê Văn Hoàng.

- Ngày 25/12/2023, Công ty cổ phần ô tô TMT thông qua nghị quyết số 825/NQ-TMT-HĐQT về việc chào bán, thoái toàn bộ phần vốn của Công ty tại Công ty cổ phần ô tô TMT Sài Gòn và giao cho Ban Tổng giám đốc tìm ngay đối tác để triển khai thực hiện việc thoái toàn bộ vốn tại Công ty cổ phần ô tô TMT Sài Gòn.

✦ Năm 2024:

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2024, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu thuần năm 2024 đạt ~ 3.322,6 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt (320,440 tỷ đồng)

- Ngày 29/07/2024, Đồng ý thông qua Kế hoạch tạm dừng hoạt động Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp Ngọc Anh kể từ ngày 01/8/2024 đến 01/8/2025)

(July 29, 2024 Agree to approve the Plan to temporarily suspend the operation of Ngọc Anh General Trading and Service Joint Stock Company from August 1, 2024 to August 1, 2025)

- Ngày 31/12/2024, Thông qua đề xuất của Ban Tổng giám đốc về việc chào bán, thoái toàn bộ phần vốn góp của Công ty cổ phần ô tô TMT tại Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4. Thời gian hoàn thành chậm nhất 17h00' ngày 31/12/2024

(December 31, 2024 Approval of the proposal of the Board of Management on the offering and divestment of all capital contributions of TMT Motors Corporation at 30-4 Design Consulting and Construction Mechanical Joint Stock Company. Completion time is no later than 17:00 on December 31, 2024).

- Các sự kiện khác/ Other events: Không

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Business lines and locations of the business:

*** Ngành nghề kinh doanh/Business lines:** (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất)

- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng.

*** Địa bàn kinh doanh/Location of business:**

- Trụ sở công ty: tầng 9+10, tòa nhà CONINCO, số 4 Tôn Thất Tùng, P. Kim Liên, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

- Nhà máy sản xuất:

+ Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long – xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy xe khách, xe buýt TMT, xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

- Tổng kho tại miền Nam: Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 1454 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus

- Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp)/Governance model (as stipulated in Article 137 of the Law on Enterprises).

Công ty cổ phần ô tô TMT có 4 chi nhánh trực thuộc

+ Chi nhánh trực thuộc gồm:

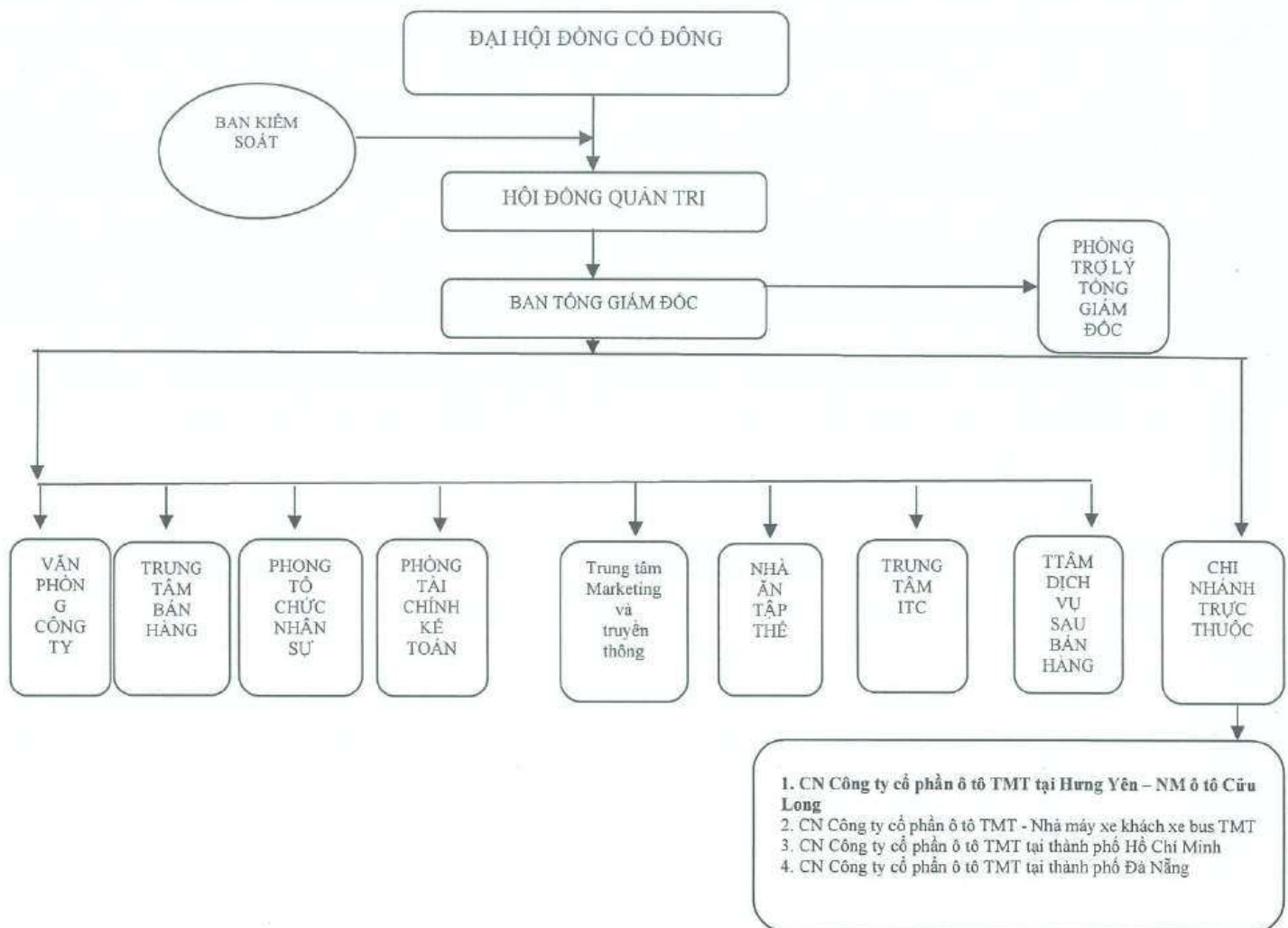
1/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên – Nhà máy ô tô Cửu Long. Địa chỉ: xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

2/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 1454 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ CN Công ty CP ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy xe khách xe buýt TMT. Địa chỉ: xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

4/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Cơ cấu bộ máy quản lý/Management structure.



- Các công ty con, công ty liên kết/*Subsidiaries, associated companies*: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/*Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership percentages of the Company in such subsidiaries, associated companies*):

Tên công ty con kiểm soát trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	Thôn Quang Trung, xã Hoàng Đồng, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	99,998%	99,998%
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quá Giảng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	98%	98%
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	Thôn Giao Tự, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu.	94,34%	94,34%

4. Định hướng phát triển/*Development orientations*

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

✓ Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025

TMT Motors quyết tâm theo đuổi chiến lược kinh doanh xuyên suốt từ 2025 – 2028 để trở thành nhà sản xuất xe thương mại hàng đầu Việt Nam bằng việc từng bước cải thiện từng vấn đề sau đây:

Về sản phẩm

Lựa chọn sản phẩm

- Đánh giá về dung lượng thị trường: Đánh giá kỹ và có báo cáo đánh giá, Báo cáo được hội đồng Thẩm định thảo luận, thống nhất, phê duyệt
- Xây dựng chiến lược sản phẩm Trung và dài hạn (1 – 3 năm)
- Lựa chọn sản phẩm/Đối tác: Tập trung đối tác có uy tín, Sản phẩm phù hợp, cam kết thực hiện dịch vụ sau bán hàng. Sản phẩm không tự cạnh tranh lẫn nhau

Nuôi dưỡng sản phẩm

- Sản phẩm mới ra mắt phải đi kèm với chiến lược, ngân sách cho từng dòng sản phẩm là Marketing, Chính sách, Bảo hành, phụ tùng...

Vòng đời sản phẩm

- Thực hiện nuôi dưỡng từng sản phẩm, Đặc biệt chú trọng các sản phẩm chiến lược

Về giá thành

Hoàn thiện phương pháp giá thành công đoạn tại Nhà máy ô tô Cửu Long

Về hệ thống phân phối

Xây dựng và ban hành lại bộ tiêu chuẩn và tiêu chí đánh giá đại lý phù hợp với thực tại

- Xây dựng và triển khai chính sách khuyến khích đại lý thực hiện tốt tiêu chuẩn đại lý
- Đánh giá định kỳ và từng bước cải thiện
-

Về hoạt động Marketing và chính sách bán hàng

Marketing

Đối với TMT Motors

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch và ngân sách cho hoạt động marketing tập trung vào Marketing online, PR
- Triển khai một cách đồng bộ, xuyên suốt, Đánh giá hiệu quả từng tháng
- Xây dựng bộ tiêu chuẩn hướng dẫn đại lý và triển khai thực hiện: Hướng dẫn, Kiểm soát, hỗ trợ (TMT Motors là cánh chim đầu đàn)

Đối với Đại lý ủy quyền của TMT Motors

- Cửa TMT Motors theo tính sáng tạo, mới mẻ để tạo sức hút với đại lý
- Xây dựng và triển khai chính sách để khuyến khích, thúc đẩy và hỗ trợ đại lý để ĐL tập trung marketing SP TMT

Đối với Tư vấn bán hàng tại Đại lý ủy quyền của TMT Motors

- Dẫn hướng theo định hướng của TMT Motors
- Tạo ra các phong trào thi đua sáng tạo với chủ đề “Sáng tạo cùng TMT Motors” để thu hút và sự tập trung của TVBH cho thương hiệu và sản phẩm TMT Motors

Chính sách bán hàng

- Xây dựng mục tiêu đảm bảo mục tiêu thông minh (S.M.A.R.T), Triển khai xuyên suốt một mục tiêu, Một đội thống nhất (One Goal – One Team)
- Bám sát mục tiêu và có những chiến thuật phù hợp để hướng tới kết quả mục tiêu chiến lược: Sống – Ăn – Ngủ cùng mục tiêu (Từ TTBHg – Đại lý – TVBH)
- Xây dựng chính sách tối ưu, tại từng thời điểm để thúc đẩy bán hàng xuyên suốt từ TTBHg – Đại lý – TVBH

Về con người, Ngân sách hoạt động

Con người

- Tuyển dụng lãnh đạo cấp trung có năng lực điều hành và có thái độ tốt
- Phân quyền cụ thể để các cấp quản lý chủ động sáng tạo trong công việc và “có uy” với nhân viên
- Từng bước đào tạo, hướng dẫn và phát triển nhân viên từ đó có đánh giá định kỳ và có giải pháp phù hợp về nhân sự: Luân chuyển, bổ nhiệm, thay thế, sa thải....
- Tuyển dụng bổ sung nhân sự mới
- Xây dựng tinh thần làm việc nhóm

Ngân sách hoạt động

- Xây dựng kế hoạch ngân sách hàng năm (Tháng, Quý) dựa trên kế hoạch hành động và mục tiêu đã được phê duyệt
- Các bộ phận chủ động triển khai các hoạt động kinh doanh dựa trên ngân sách đã được phê duyệt dưới sự kiểm soát của hệ thống tài chính kế toán và người đứng đầu khối

Về cơ sở hạ tầng:

Tiếp tục duy trì hệ thống tại nhà máy ô tô Cửu Long và các Đại lý phân phối xe ô tô tải, ô tô điện

Về nhà cung cấp:

- Ngoài 02 đối tác mạnh là Tập đoàn Tata – Ấn Độ và Sinotruk – Trung Quốc, Công ty cũng đã triển khai hợp tác sâu rộng với Nhà cung cấp DFAC và SGMW. Đây là doanh nghiệp chuyên kinh doanh xe tải nhẹ và xe điện có thị phần lớn tại Trung Quốc

Quản lý và chỉ đạo công tác đầu tư:

Hoàn thiện dây chuyền sản xuất lắp ráp xe điện

✓ Chỉ đạo công tác quản lý kỹ thuật, chất lượng:

- Quản lý, giám sát việc thực hiện công tác quản lý kỹ thuật, chất lượng xe xuất xưởng.
- Chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các quy trình trong hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 - 2015.

✓ Công tác khác:

- Tăng cường vai trò giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, nhất là giám sát trong các lĩnh vực sau :
 - + Giám sát hoạt động tài chính – kế toán toàn Công ty.
 - + Giám sát công tác tổ chức – cán bộ.
 - + Giám sát thực hiện vệ sinh, an toàn lao động tại Nhà máy ô tô Cửu Long và vệ sinh an toàn thực phẩm tại Nhà ăn tập thể.
- Thực hiện đúng chức năng quản trị hoạt động Công ty theo đúng phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty;

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Với sự phát triển của xe điện trên toàn thế giới, nhiều chuyên gia nhận định Việt Nam sẽ là thị trường ô tô điện tiềm năng bậc nhất khu vực Đông Nam Á trong vài năm tới. Năm được xu thế tất yếu đó, Công ty cổ phần ô tô TMT đã có những chiến lược cho sự phát triển trung và dài hạn đối với thị trường xe ô tô điện này.

Năm 2024, Chúng tôi đã ký kết thành công hiệp nghị hợp tác toàn diện về bàn giao dây chuyền máy móc, cũng như hỗ trợ kỹ thuật từ phía bên Công ty SAIC GM WULING AUTOMOBILE CO.,LTD (Đây là một trong những công ty đi đầu sản xuất xe ô tô điện và có doanh số bán xe điện lớn nhất thế giới nói chung và lớn nhất Trung Quốc nói riêng từ năm 2021 đến 2024) Hiện tại dây chuyền máy móc đã lắp ráp xong và sản xuất được hơn 1.392 xe ô tô điện năm 2024

Bên cạnh đó, từ phía ban lãnh đạo Công ty đã làm việc trực tiếp với phía Chính phủ về việc phát triển xe ô tô điện để được hưởng những ưu đãi về thuế cũng như xây dựng nhà máy xe điện để cho lắp ráp sản xuất tại tỉnh Hưng Yên.

Năm 2024 với sự định hướng cho xe điện, Công ty chúng tôi đã phát triển được 21 showroom 3S xe ô tô điện đạt chuẩn tại hầu hết các tỉnh thành, định hướng sang năm 2025, mục tiêu Công ty đề ra sẽ tiếp tục phát triển và xây dựng các Show room đạt chuẩn 3S cho xe ô tô điện trải khắp 64 tỉnh thành.

Sản xuất lắp ráp và phân phối dòng xe ô tô tải vẫn luôn là cốt lõi giá trị của công ty TMT. TMT định hướng trong 5 năm tới sẽ đưa những dòng xe tải nặng, tải nhẹ tốt nhất và giá cả cạnh tranh đến với người dùng Việt để khẳng định thương hiệu đi đầu tại Việt Nam.

Tầm nhìn dài hạn cho năm 2025-2050, Công ty chúng tôi hướng tới dự án năng lượng điện sạch mặt trời. Khi đang chuẩn bị, lên kế hoạch chi tiết dài hạn cải tạo hệ thống mái Nhà xưởng sử dụng điện mặt trời để chuyển đổi năng lượng xanh cho sản xuất.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng)

Công ty cổ phần ô tô TMT từ khi thành lập tới nay, luôn là một trong những doanh nghiệp đi đầu toàn quốc về những giá trị mang lại cho quốc gia, xã hội và môi trường. Chúng tôi đưa ra các mục tiêu phát triển bền vững để đảm bảo Công ty duy trì tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, Cụ thể:

✓ **Về môi trường:**

- Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người.
- Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai
- Hướng tới sản xuất xe ô tô điện để giảm thiểu ô nhiễm môi trường và hiệu ứng nhà kính
- Với hiệu ứng nhà kính và ô nhiễm môi trường, cũng đảm bảo lượng điện sạch, Công ty chúng tôi đã có tầm nhìn và kế hoạch dài hạn đến năm 2050 về việc phát triển, xây dựng dự án năng lượng điện sạch mặt trời.

✓ **Về xã hội và Cộng đồng:**

- Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người
- Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới.
- Thúc đẩy xã hội hòa bình, dân chủ, công bằng, bình đẳng, văn minh vì sự phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp.
- Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững

5. Các rủi ro/Risks: (Nếu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh, ...)/Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024, Công ty chưa hoàn thành kế hoạch theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra ngoài nguyên nhân khách quan do tình hình thế giới năm 2024 chuyển biến nhanh, khó lường, nhiều vấn đề chưa có tiền lệ, vượt dự báo; Những hệ lụy của suy thoái kinh tế, xung đột Nga - Ukraine, bầu cử tổng thống Mỹ và gồm một số nguyên nhân chủ quan như sau:

+ Một số thị trường chưa triển khai hiệu quả công tác bán hàng để tăng thị phần xe TMT. Các Đại lý chưa thực hiện tốt dịch vụ sau bán hàng, không thực hiện việc phát triển thị trường, không trưng bày đầy đủ các sản phẩm TMT, chưa chủ động tìm kiếm khách hàng mà chỉ bán sản phẩm khi có khách hàng đến nên dẫn đến thị phần ngày càng thu hẹp, doanh số sụt giảm.

+ Công tác bán hàng chưa được làm tốt, chưa xây dựng được một chiến lược bán hàng dài hạn, chưa nắm bắt được thị hiếu của khách hàng tại từng vùng miền khác nhau để đưa ra sản phẩm phù hợp.

Phân tích và nhìn nhận được nguyên nhân chủ quan ảnh hưởng đến công tác bán hàng như trên: Hội đồng quản trị Công ty đã kịp thời chỉ đạo Ban Tổng giám đốc lên kế hoạch đào tạo chuyên nghiệp, chuyên sâu cho Trung tâm bán hàng công ty trong năm 2025 để thực hiện hiệu quả và đạt được kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra.

II. Tình hình hoạt động trong năm/ Operations in the Year

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/Situation of production and business operations

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ Results of business operations in the year:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KQSXKD 2024	KQSXKD 2023	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu thuần về bán hàng	Tỷ đồng	2.325,79	2.634,45	
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Tỷ đồng	-324,62	32,739	

3	Thuế TNDN hiện hành	Tỷ đồng	0,00042	28,700	
4	Thuế TNDN hoãn lại	Tỷ đồng	0.738	1,643	
5	Lợi nhuận sau thuế công ty	Tỷ đồng	-325,36	2,395	
6	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	Tỷ đồng	-0,153	-0,458	

(Theo báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán)

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/Implementation situation/actual progress against the plan:

Năm 2024, tình hình kinh tế khó khăn, lạm phát, các lĩnh vực kinh tế trọng điểm đều rơi vào suy giảm, đặc biệt là lĩnh vực Bất động sản, sản xuất, logistic ... Trong khi sản phẩm của TMT là xe ô tô tải – Tư liệu sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào các lĩnh vực trên.

Năm 2024, Doanh thu thuần đạt 2.325,79 tỷ ứng với 88% so với kế hoạch, lợi nhuận sau thuế -325,36 tỷ ứng -843% so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do thị trường bất động sản (BDS) đóng băng, tiềm ẩn rủi ro: Kinh tế rơi vào tình trạng giảm phát, dẫn đến các dự án cơ sở hạ tầng bị trì trệ, bất động sản đóng băng tình trạng thất nghiệp tăng cao do không có việc làm, người dân thắt chặt chi tiêu... Điều này khiến lượng tiêu thụ ô tô thương mại giảm mạnh bất chấp giá bán xe đã giảm rất sâu (các doanh nghiệp cạnh tranh chủ yếu về giá) vì vậy mà sản lượng bán xe không hoàn thành kế hoạch. Tổng sản lượng bán xe là 3.193 xe tương đương 48% so với kế hoạch 6.582 xe.

Doanh thu thuần năm 2024 đạt 2.325,79 tỷ đồng thấp hơn so với năm 2023. Lợi nhuận sau thuế năm 2024 đạt -325,36 tỷ giảm so với cùng kỳ năm 2023 gần 136,85 % là do năm 2024 tuy công ty Cổ phần ô tô TMT đã nỗ lực tăng trưởng bán hàng và chiếm lĩnh thị phần, gia tăng doanh thu từ hoạt động tài chính và kiểm soát tốt các chi phí quản lý, chi phí bán hàng, nhưng lại bị ảnh hưởng về suy thoái kinh tế cũng như các chính sách thắt chặt tiền tệ của Ngân hàng nhà nước về lãi suất và room tín dụng khiến cho việc bán hàng bị ảnh hưởng rất lớn.

Ban lãnh đạo công ty đã đề ra lộ trình khắc phục lỗ lũy kế bằng các biện pháp sau:

Để đạt mục tiêu phát triển bền vững, TMT Motors đã có những quyết sách rất mạnh mẽ để giải phóng toàn bộ hàng tồn kho (giá trị hàng tồn kho từ 1.400 tỷ xuống còn 489 tỷ tồn kho hiện tại chủ yếu xe có tiêu chuẩn khí thải tốt Euro 5). Tái cấu trúc lại các nhà xuất khẩu, chỉ chấp nhận các nhà xuất khẩu đáp ứng đủ tiêu chuẩn Dịch vụ sau bán hàng chuyên nghiệp của TMT. Với mục tiêu 5 năm tới, TMT đạt TOP 5 về chất lượng dịch vụ sau bán hàng tốt nhất Việt Nam.

Tái cấu trúc lại toàn bộ các sản phẩm mới tiêu chuẩn EURO 5 phù hợp với quy định hiện hành của nhà nước và nhu cầu của người tiêu dùng, bao gồm: Các loại xe tải nhẹ, tải trung và tải nặng. Riêng với xe điện đã thống nhất được với đối tác nước ngoài để lựa chọn các sản phẩm phù hợp thị trường Việt Nam, đặc biệt đã thống nhất được về giá bán có sức cạnh tranh cao phục vụ nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

Quản trị lại Hàng tồn kho, Xây dựng tồn kho Min - Max theo đúng nhu cầu thực tế của thị trường, đảm bảo tối ưu vòng quay hàng tồn kho, vòng quay vốn lưu động. Số lượng tồn kho luôn đảm bảo luân chuyển giữa tồn kho đại lý, tồn kho nhà máy và kế hoạch nhập khẩu. Đặc biệt, quy định tất cả các đại lý đều phải đặt cọc thì nhà sản xuất mới nhập khẩu với thời gian tối thiểu T- 2 (trước 02 tháng)

Quản trị và tái cấu trúc toàn bộ khâu sản xuất với mục tiêu tiết giảm chi phí tối thiểu từ 25% -30% để giảm giá thành sản xuất. Ngoài ra, phần đầu mục tiêu đến Quý I/2025 Nhà máy sẽ tuyển tối thiểu thêm 500 công nhân mới có trình độ kỹ thuật cao.

Từ những nội dung tái cấu trúc như trên, chúng tôi thấy rằng năm 2024 Công ty Cổ phần ô tô TMT tập trung mọi nguồn lực, nhân lực để giảm giá, cắt lỗ, giải phóng toàn bộ hàng hóa tồn kho từ nhiều năm trước đây, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty sẽ bị lỗ lớn mà chưa bao giờ TMT gặp phải. Tuy nhiên Hội đồng quản trị Công ty vẫn kiên định việc tái cấu trúc lại toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty để chuẩn bị cho chu kỳ sản xuất kinh doanh mới bắt đầu từ Quý 1/2025. Việc tái cấu trúc lại toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là việc nên làm để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và Cán bộ công nhân viên Công ty cũng như thực hiện mục tiêu chiến lược lâu dài của Công ty sau này.

Với các quyết sách mạnh mẽ của Ban Tổng giám đốc công ty, Kế hoạch năm 2025 của TMT sản lượng tiêu thụ 8.075 xe với doanh thu 3.838 tỷ, lợi nhuận dự kiến 297 tỷ sẽ khắc phục lỗ trong năm 2024.

2. Tổ chức và nhân Sự/Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành/List of the Board of Management:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu CP tại 31/12/2017(%)
1	Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT	12.305.704	33,00
2	Bùi Quốc Công	Phó Tổng giám đốc	3.882.849	10,41
4	Nguyễn Nghĩa Trung	Trưởng phòng TCKT	0	0
5	Vũ Đình Phóng	Phụ trách quản trị Công ty kiêm thư ký công ty nhiệm kỳ 2022-2027	11.550	0,031

Công ty cổ phần ô tô TMT hiện có 515 cán bộ công nhân viên. Chính sách lương của từng bộ phận được áp dụng khác nhau: Đối với bộ phận văn phòng công ty tính lương theo lương cơ bản và lương hiệu quả công việc; đối với bộ phận kinh doanh lương được tính theo sản lượng kinh doanh của từng tháng và lương cơ bản; đối với bộ phận sản xuất tính theo khoán sản phẩm thực hiện trong tháng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/investment activities, project implementation

a) Các khoản đầu tư lớn/Major investments: Không

b) Các công ty con, công ty liên kết/Subsidiaries, associated companies: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/(Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies)

4. Tình hình tài chính/Financial situation

a) Tình hình tài chính/Financial situation

Chỉ tiêu/ Financial Figure	Năm 2023	Năm 2024	% tăng giảm/ % change
Tổng giá trị tài sản/Total asset	2.169,75	1.465,76	67,55
Doanh thu thuần/Net revenue	2.634,46	2.325,79	88,28
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Profit from operating activities	-29,52	-326,25	(1.105,18)
Lợi nhuận khác/ Other profits	62,258	1,63	2,62

Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	32,739	-324,62	-991,54
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	2.395	-325,36	-13,58

- Các chỉ tiêu khác/ *Other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/ *depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years*).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ *Major financial indicators*:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm 2023	Năm 2024	Ghi chú/ <i>Note</i>
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> : Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,06	1,01	
+ Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i> : (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset - Inventories</i>)/ <i>Short term Debt</i>	0,159	0,560	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>capital structure Ratio</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>)	0.80	0,92	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)	3,14	12,04	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ <i>Operation capability Ratio</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover</i> : Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)	1,770	4,945	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>)	1,214	1,587	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ <i>Target on Profitability</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)	0.9093	-0,1399	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)	5,4805	-2,8952	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)	1,1038	-0,2220	

+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)	-11,2069	-0,1403	
--	----------	---------	--

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/Shareholders structure, change in the owner's equity.

a) Cổ phần/ Shares:

- Tổng số cổ phần: 37.287.680 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: 36.877.980 cổ phần
- Loại cổ phiếu quỹ: 409.700 cổ phiếu
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 37.287.680 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chuyển nhượng: Không có

b) Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure:

➤ Cổ đông trong nước:

- Cơ cấu cổ đông trong nước

+ Cá nhân:

Số cổ đông: 967

Số cổ phiếu: 34.989.283 cổ phiếu

Tỷ lệ: 94,88%

+ Tổ chức:

Số cổ đông: 11

Số cổ phiếu: 979.699 cổ phiếu (Không bao gồm cổ phiếu quỹ)

Tỷ lệ: 2,65 %

- Các cổ đông lớn là cá nhân:

Cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
Bùi Văn Hữu	12.305.704	33,36%
Bùi Quốc Công	3.882.849	10,53%
Lê Tiến Phan	4.370.061	11,85%
Lê Thị Ngà	3.357.160	9,10%
Bùi Thị Huế	3.724.809	10,10%
Bùi Thị Hồng Nhung	2.770.000	7,51%

- Các cổ đông lớn là tổ chức: không

➤ Cổ đông nước ngoài:

- Cơ cấu cổ đông nước ngoài:

+ Cá nhân:

Số cổ đông: 39

Số cổ phiếu: 91.425 cổ phiếu

Tỷ lệ: 0,248%

+ Tổ chức:

Số cổ đông: 16

Số cổ phiếu: 817.573 cổ phiếu

Tỷ lệ: 2,217 %

- Các cổ đông lớn: không.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Không có đợt tăng vốn nào trong năm 2024

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Số lượng cổ phiếu quỹ là 409.700 cổ phiếu. Không có giao dịch cổ phiếu quỹ nào trong năm.

e) Các chứng khoán khác/*Other securities*: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company*

6.1. Tác động lên môi trường:

Luôn tuân thủ pháp luật về các điều khoản bảo vệ môi trường, khí thải đảm bảo tác động lên môi trường trong mức giới hạn cho phép.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/*Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Nguồn nguyên liệu sử dụng cho sản xuất theo định mức được đề ra.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/*The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization*.

6.3. *Tiêu thụ năng lượng/Energy consumption*: chủ yếu là tiêu thụ điện năng của Công ty điện lực.

6.4. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Nguồn nước được cấp phép.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng *Percentage and total volume of water recycled and reused*.

6.5. *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/Compliance with the law on environmental protection*:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động/*Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: 480 lao động, Mức lương bình quân 13.2 tr/người/ tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Công ty đã kiện toàn lại cơ cấu tổ chức nhân sự, tuyển chọn mới những nhân sự giỏi, có trình độ năng lực kinh nghiệm và đảm nhiệm những vị trí quản lý quan trọng. Để thu hút và giữ vững nhân sự giỏi, Công ty đã chỉ đạo bộ phận chuyên môn khẩn trương xây dựng quy chế trả lương mới, chính sách thưởng, đãi ngộ, phúc lợi gắn với năng lực và hiệu quả lao động.

Ngoài ra, Công ty còn xây dựng chiến lược đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng giải quyết công việc, kỹ năng giao tiếp... và xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp cho CBCNV.

Chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội: Tất cả cán bộ công nhân viên chính thức của Công ty đều được hưởng chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật. Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp đúng, đủ và kịp thời.

Chính sách tiền thưởng: Người lao động được trả tiền thưởng theo quy chế trả lương, trả thưởng của Công ty thực hiện đúng luật lao động. Hàng năm có nhiều đợt thưởng như: Lương tháng 13, Tết dương lịch, Lễ 30/4, Lễ 2/9, tết Nguyên Đán.... Ngoài ra hàng tháng Công

ty có thường đột xuất cho những CBNV Công ty có thành tích xuất sắc mang lại hiệu quả tốt cho sự phát triển của Công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động: Theo quy định của Công ty

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Report on responsibility for local community.*

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ *Report on green capital market activities under the guidance of the ssc.*

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Reports and assessments of the Board of Management* (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty / *the Board of Management reports and assesses the Company's situation through every facet*)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Assessment of operating results*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch
1	Sản lượng xe tiêu thụ	Chiếc	6.582	3.193	48%
A	Xe tải nặng	Chiếc	684	619	90%
B	Xe tải nhẹ & các loại xe khác	Chiếc	4.882	1.744	36%
C	Xe điện	Chiếc	1.016	830	82%
2	Doanh thu thuần bán hàng	Tr đồng	2.645.957	2.325.791	88%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	60.718	(324.616)	-535%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr đồng	38.574	(325.355)	-843%
5	Chia cổ tức	%			
6	Nộp ngân sách nhà nước	Tr đồng	236.889	101.477	19%
7	Lương bình quân	Tr đồng	13,5	14,5	107%

- Lợi nhuận sau thuế đạt -325,355 tỷ ứng -843% so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do sản lượng bán xe tải nhẹ và xe điện không hoàn thành kế hoạch, sản lượng xe tải nhẹ và các loại xe khác là 1.744 xe tương đương với 36% so với kế hoạch 4.882 xe, sản lượng xe tải nặng đạt 90% so với kế hoạch 619 xe, sản lượng xe ô tô điện đạt 82% so với kế hoạch năm 2024 đề ra.

- Để đạt mục tiêu phát triển bền vững, TMT Motors đã có những quyết sách rất mạnh mẽ để giải phóng toàn bộ hàng tồn kho (giá trị hàng tồn kho từ 1.400 tỷ xuống còn 489 tỷ tồn kho hiện tại chủ yếu xe có tiêu chuẩn khí thải tốt Euro 5). Tái cấu trúc lại các nhà xuất khẩu, chỉ chấp nhận các nhà xuất khẩu đáp ứng đủ tiêu chuẩn Dịch vụ sau bán hàng chuyên nghiệp của TMT. Với mục tiêu 5 năm tới, TMT đạt TOP 5 về chất lượng dịch vụ sau bán hàng tốt nhất Việt Nam.

- Tái cấu trúc lại toàn bộ các sản phẩm mới tiêu chuẩn EURO 5 phù hợp với quy định hiện hành của nhà nước và nhu cầu của người tiêu dùng, bao gồm: Các loại xe tải nhẹ, tải trung và tải nặng. Riêng với xe điện đã thống nhất được với đối tác nước ngoài để lựa chọn các sản phẩm phù hợp hợp Thị trường Việt Nam, đặc biệt đã thống nhất được về giá bán có sức cạnh tranh cao phục vụ nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

- Quản trị lại Hàng tồn kho, Xây dựng tồn kho Min - Max theo đúng nhu cầu thực tế của thị trường, đảm bảo tối ưu vòng quay hàng tồn kho, vòng quay vốn lưu động. Số lượng tồn kho luôn đảm bảo luân chuyển giữa tồn kho đại lý, tồn kho nhà máy và kế hoạch nhập khẩu. Đặc biệt, quy định tất cả các đại lý đều phải đặt cọc thì nhà sản xuất mới nhập khẩu với thời gian tối thiểu T- 2 (trước 02 tháng)

- Quản trị và tái cấu trúc toàn bộ khâu sản xuất với mục tiêu tiết giảm chi phí tối thiểu từ 25% -30% để giảm giá thành sản xuất. Ngoài ra, phần đầu mục tiêu đến Quý I/2025 Nhà máy sẽ tuyển tối thiểu thêm 700 công nhân mới có trình độ kỹ thuật cao.

Từ những nội dung tái cấu trúc như trên, chúng tôi thấy rằng năm 2024 Công ty Cổ phần ô tô TMT tập trung mọi nguồn lực, nhân lực để giảm giá, cắt lỗ, giải phóng toàn bộ hàng hóa tồn kho từ nhiều năm trước đây, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty sẽ bị lỗ lớn mà chưa bao giờ TMT gặp phải. Tuy nhiên Hội đồng quản trị Công ty vẫn kiên định việc tái cấu trúc lại toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty để chuẩn bị cho chu kỳ sản xuất kinh doanh mới bắt đầu từ Quý 1/2025. Việc tái cấu trúc lại toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là việc nên làm để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và Cán bộ công nhân viên Công ty cũng như thực hiện mục tiêu chiến lược lâu dài của Công ty sau này.

2. Tình hình tài chính/Financial Situation

a) Tình hình tài sản/Assets

- Tổng tài sản của Công ty cổ phần ô tô TMT tại 31/12/2024 đạt 1.465,769 tỷ đồng. So với năm 2023, tổng tài sản giảm 703,983 tỷ đồng tương đương 32,45 %.

- Tại ngày 31/12/2024, vốn chủ sở hữu là 112,376 tỷ đồng giảm 212,701 tỷ đồng tương ứng giảm 65,43% so với năm 2023.

b) Tình hình nợ phải trả/Debt Payable

- Tổng nợ phải tại 31/12/2024 là 1.353,393 tỷ đồng giảm 378,905 tỷ đồng tương đương 21,87 % so với năm 2023. Nguyên nhân do nợ phải trả ngắn hạn năm 2024 giảm.

- Trong năm 2024 công ty không phát sinh nợ quá hạn. Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá là (8.818) tỷ đồng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/Improvements in organizational structure, policies, and management.

- Tiếp tục lộ trình tái cấu trúc toàn bộ Công ty, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao năng lực cạnh tranh, quản lý và sử dụng tốt nguồn lực bên trong và bên ngoài nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

- Xây dựng và quản lý chặt chẽ kế hoạch tài chính gắn liền với chiến lược phát triển của Công ty. Phát triển Công ty theo mô hình năng động, linh hoạt, tập trung vào các lợi thế của Công ty.

- Công ty chấp hành đầy đủ các quy định của Pháp luật trong công tác quản lý hành chính cũng như trong các giao dịch. Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý thực hiện tuân thủ tốt quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/Development plans in future

4.1 Kế hoạch kinh doanh Công ty.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tỷ lệ % tăng trưởng năm 2024 so với 2025
1	Sản lượng xe tiêu thụ	Chiếc	3.193	8.075	152%
	- Xe tải nặng	Chiếc	619	1.215	96%
	- Xe tải nhẹ, tải trung	Chiếc	1.744	3.456	98%
	- Xe điện	Chiếc	830	3.404	310%
2	Doanh thu thuần	Tr đồng	2.325.791	3.838.706	65%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	(324.616)	297.310	209%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	(325.355)	269.979	221%
5	Chia cổ tức	Tr đồng		-	-
6	Nộp Ngân sách Nhà nước	%	101.477	384.327	764%
7	Lương bình quân/ người	Tr đồng	14,5	16,2	12%

4.2 Các chỉ tiêu kinh tế xã hội khác

- Thực hiện chính sách đối với người lao động theo đúng quy định của Nhà nước.
- Tạo môi trường làm việc tốt để CBCNV phát huy hết năng lực của mình đóng góp cho sự phát triển chung của Công ty; hạn chế đến mức thấp nhất tai nạn lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- Làm tốt công tác từ thiện xã hội để quảng bá và nâng cao hình ảnh, thương hiệu của Công ty.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần)/Explanation of the Board of Management for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not unqualified): Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/Assessment Report related to environmental and social responsibilities of the Company

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...):

- Công ty luôn tuân thủ đúng Pháp luật về bảo vệ môi trường, tuyên truyền thường xuyên cho CBNV ý thức về bảo vệ môi trường, thực hiện tiết kiệm nguồn nước và nguồn năng lượng.
- Công ty thuê bên kiểm soát thứ ba được Nhà nước chỉ định để về tư vấn và giám sát. Hệ thống xử lý rác thải và môi trường được xử lý đúng theo quy trình để đạt đủ tiêu chuẩn do Nhà nước quy định.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ Review concerning the problems of workers: Công ty luôn cập nhật các chính sách liên quan đến người lao động, đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ Review concerning corporate responsibility towards the local community:

Công ty luôn tham gia đóng góp và thực hiện các chương trình do địa phương phát động, hỗ trợ và thực hiện tốt an ninh trật tự, an toàn xã hội; thường xuyên thực hiện các chương trình, hoạt động an sinh xã hội, từ thiện của địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/ Assessments of the Board of Directors on the Company's operation (for joint stock companies)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Công tác bán hàng và phát triển sản phẩm: Ngoài các điểm bán 3S, đã phát triển thêm hệ thống các điểm bán 1S.
- Công tác đầu tư: Không
- Công tác tài chính: Thực hiện tốt việc giữ vững tính thanh khoản và đảm bảo đủ nguồn vốn để Công ty hoạt động kinh doanh.
- Công tác nhập khẩu: Thực hiện tốt việc nhập khẩu hàng hóa, đảm bảo số lượng, chủng loại đáp ứng nhu cầu bán hàng.
- Công tác sản xuất: Thực hiện tốt việc sản xuất, lắp ráp số lượng, chủng loại xe cần thiết đáp ứng nhu cầu bán hàng.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management's performance

- Ban Tổng giám đốc đã thường xuyên báo cáo cho các thành viên Hội đồng quản trị, cung cấp đầy đủ thông tin, phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc về các mặt hoạt động của Công ty.
- Qua quá trình kiểm tra giám sát, Hội đồng quản trị nhận thấy Ban Tổng giám đốc đã đưa ra các giải pháp tích cực, nắm bắt đúng nhịp phát triển của thị trường đưa ra được những sản phẩm phù hợp làm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Khi gặp khó khăn vướng mắc ngoài thẩm quyền giải quyết của Tổng Giám đốc, Ban điều hành đã kịp thời báo cáo trao đổi trực tiếp với Hội đồng quản trị để chỉ đạo góp ý những giải pháp cụ thể tháo gỡ trong các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/Plans and orientations of the Board of Directors

- Tiếp tục tái cấu trúc Công ty và các Công ty con để bộ máy tổ chức gọn nhẹ, tinh nhuệ và hiệu quả hơn
- Tăng cường vai trò giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, nhất là giám sát trong các lĩnh vực sau
 - Giám sát hoạt động tài chính – kế toán toàn Công ty.
 - Giám sát công tác tổ chức – cán bộ.
 - Giám sát thực hiện vệ sinh, an toàn lao động tại Nhà máy ô tô Cừu Long và vệ sinh an toàn thực phẩm tại Nhà ăn tập thể.

V. Quản trị công ty/Corporate governance

1. Hội đồng quản trị/Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/

T T	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu CP tại 31/12/2024 (%)
1	Ông/Mr Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT	12.305.704	33%
2	Ông/Mr Bùi Quốc Công	Ủy viên HĐQT	3.882.849	10,41%
3	Ông/Mr Vũ Đình Phóng	Ủy viên HĐQT	11.550	0,03%
4	Ông/Mr Bùi Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT	47.366	0,13%
5	Ông/Mr Bùi Tiến Đạt	Ủy viên HĐQT	0	0%
6	Ông/Mr Mai Tiến	Ủy viên HĐQT	0	0%
7	Ông/Mr Bùi Quang Huy	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm 29/6/2020)	19.866	0,05%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Công ty sử dụng các phòng ban trong bộ máy điều hành, chưa thành lập các tiểu ban trong HĐQT để giúp việc độc lập. Hướng tới HĐQT sẽ phân công các thành viên HĐQT độc lập không điều hành phụ trách các mặt công tác khen thưởng, nhân sự và phát triển doanh nghiệp.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/Activities of the Board of Directors:

Hội đồng quản trị đã lãnh đạo, giám sát và đôn đốc Ban Tổng giám đốc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ủy quyền.

Trong năm Hội đồng quản trị đã thường xuyên và định kỳ thực hiện việc kiểm tra, giám sát Ban Tổng giám đốc, bộ máy giúp việc của Công ty trong hoạt động điều hành, hoạt động tài chính, chấp hành Điều lệ Công ty, quy chế, nghị quyết và Quyết định của HĐQT, Chấp hành luật pháp của Nhà nước. Hội đồng quản trị giám sát chặt chẽ các giao dịch của cổ đông lớn và đặc biệt là các thành viên trong ban lãnh đạo Công ty, thông qua việc thực hiện công bố thông tin, đã góp phần nâng cao trách nhiệm của HĐQT trước các cổ đông, tạo điều kiện cho các cổ đông trong việc giám sát HĐQT.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/ Activities of the Board of Directors independent members.

Các thành viên Hội đồng quản trị độc lập thực hiện chức năng giám sát và tổ chức thực hiện kiểm soát đối với việc quản lý điều hành công ty.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/the list of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. The list of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.

2. Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán /Board of Supervisors/Audit Committee

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/Members and structure of the Board of Supervisors/ Audit Committee:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu TMT		Tỷ lệ (%) Sở Hữu	Ghi chú
			Đại diện	Sở hữu cá nhân		
4	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng BKS		1.000	0,00	Bổ nhiệm 14/12/2021
2	Lê Thị Ngà	Thành viên Ban KS		3.357.160	9,1	Bổ nhiệm 29/6/2020
3	Bùi Văn Kiên	Thành viên Ban KS		564.525	1.51	Bổ nhiệm 14/12/2021

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/ Activities of the Board of Supervisors/ Audit Committee:

Ban kiểm soát đã tham gia đầy đủ các buổi họp của Hội đồng quản trị, giám sát việc thực hiện Điều lệ Công ty. Trên cơ sở xem xét các Báo cáo tài chính hàng năm, hàng quý và hàng tháng đưa ra những kiến nghị kịp thời về các vấn đề có liên quan.

Ban kiểm soát đã duy trì sự độc lập trong hoạt động kiểm tra giám sát của mình đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/Transactions, remunerations and benefits of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors/ Audit Committee

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/Salary, rewards, remuneration and benefits:

- Hội đồng quản trị đã thực hiện đúng chủ trương Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 đã chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát là 1,89 tỷ đồng đạt 63% so với tổng mức thù lao mà Đại hội đồng cổ đông năm 2024 thông qua (Đại hội đồng cổ đông thông qua mức thù lao của HĐQT, ban kiểm soát năm 2024 là 3 tỷ đồng).

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ/Share transactions by internal shareholders:

- Giao dịch mua cổ phiếu của Bà Lê Thị Ngà, Số lượng cổ phiếu trước khi mua: 1.723.160 cổ phiếu, chiếm 4,67%, đã đăng ký mua thành công 1.634.000 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ: 3.357.160 cổ phiếu chiếm 9,1%

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ/ Contracts or transactions with internal shareholders:

- Trong năm 2024 có thực hiện giao dịch với cổ đông nội bộ là Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần ô tô TMT với tổng số tiền 674.426.206.584 (VNĐ)

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/Assessing the Implementation of regulations on corporate governance:

Hội đồng quản trị thực hiện việc quản lý và quản trị công khai, dân chủ và minh bạch, tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định của Công ty niêm yết về công tác kiểm toán và báo cáo định kỳ kết quả kiểm toán và quản trị 6 tháng, năm và thường niên. Các báo cáo tài chính đều được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. *Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions*: Chấp nhận toàn phần.

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements*

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY, được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ như sau: <https://tmt-vietnam.com/tmt-bao-cao-tai-chinh-hop-nhat-nam-2024-da-kiem-toan/>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.089.190.400.455	1.637.453.976.026
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	283.919.204.148	28.898.799.083
Tiền	111		283.919.204.148	13.292.949.869
Các khoản tương đương tiền	112		-	15.605.849.214
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	18.310.880.446	3.989.210.761
Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	1.073.530	1.073.530
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.1	(484.930)	(497.830)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	18.310.291.846	3.988.635.061
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279.429.338.600	206.835.351.912
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	80.290.525.392	73.943.929.424
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	81.803.826.717	32.881.278.318
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	133.880.333.038	103.025.745.657
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(16.545.346.547)	(3.015.601.487)
Hàng tồn kho	140	11	485.373.748.043	1.392.004.710.414
Hàng tồn kho	141		489.026.425.314	1.407.510.084.631
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.652.677.271)	(15.505.374.217)
Tài sản ngắn hạn khác	150		22.157.229.218	5.725.903.856
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2.433.483.674	4.133.691.830
Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.811.443.672	1.486.991.790
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	2.912.301.872	105.220.236
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		376.579.098.636	532.298.313.979
Các khoản phải thu dài hạn	210		110.000.000	110.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	110.000.000	110.000.000
Tài sản cố định	220		199.013.984.320	302.191.211.998
Tài sản cố định hữu hình	221	14	197.049.564.820	249.449.909.631
- Nguyên giá	222		408.128.857.162	488.999.587.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(211.079.292.342)	(239.549.678.253)
Tài sản cố định vô hình	227	15	1.964.419.500	52.741.302.367
- Nguyên giá	228		2.983.945.000	53.473.945.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.019.525.500)	(732.642.633)
Bất động sản đầu tư	230	16	85.586.218.470	-
- Nguyên giá	231		102.455.790.573	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(16.869.572.103)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		934.752.030	17.323.172.299
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	934.752.030	17.323.172.299
Tài sản dài hạn khác	260		90.934.143.816	212.673.929.682
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	81.929.655.910	81.008.568.840
Lợi thế thương mại	269		9.004.487.906	131.665.360.842
TỔNG TÀI SẢN	270		1.465.769.499.091	2.169.752.290.005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.353.393.475.424	1.732.299.209.263
Nợ ngắn hạn	310		1.078.784.860.073	1.545.478.563.247
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	309.121.997.868	165.424.028.543
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	116.239.719.246	56.329.048.847
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	61.946.281.296	32.363.220.936
Phải trả người lao động	314		7.176.202.440	5.295.187.893
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	11.315.659.625	5.470.186.999
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	129.478.436.280	17.581.610.477
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	442.913.101.041	1.262.181.884.275
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		593.462.277	833.395.277
Nợ dài hạn	330		274.608.615.351	186.820.646.016
Phải trả người bán dài hạn	331	17	18.003.190.909	62.277.382.757
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	34.322.754.712	-
Phải trả dài hạn khác	337	22	33.600.000.000	111.868.529.848
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	187.126.387.326	9.481.607.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		1.556.282.404	3.193.125.584
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112.376.023.667	437.453.080.742
Vốn chủ sở hữu	410	23	112.376.023.667	437.453.080.742
Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
Cổ phiếu quỹ	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
Quỹ đầu tư phát triển	418		17.289.479.810	17.289.479.810
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(269.979.960.169)	52.722.987.223
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		55.221.963.981	49.869.074.215
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(325.201.924.150)	2.853.913.008
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.739.786	2.400.849.469
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.465.769.499.091	2.169.752.290.005

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.337.998.631.718	2.652.366.476.601
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	12.207.129.643	17.907.929.770
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.325.791.502.075	2.634.458.546.831
Giá vốn hàng bán	11	27	2.400.338.965.150	2.464.605.138.716
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(74.547.463.075)	169.853.408.115
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.479.780.414	74.230.470.204
Chi phí tài chính	22	29	92.397.864.345	155.105.064.820
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>65.289.195.888</i>	<i>152.182.665.667</i>
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	30	75.408.656.812	65.122.739.853
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	88.371.906.828	53.375.175.096
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(326.246.110.646)	(29.519.101.450)
Thu nhập khác	31	31	4.265.593.779	63.552.789.390
Chi phí khác	32	32	2.636.355.753	1.294.542.340
Lợi nhuận khác	40		1.629.238.026	62.258.247.050
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(324.616.872.620)	32.739.145.600
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	419.222	28.700.725.787
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	738.064.578	1.643.025.712
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(325.355.356.420)	2.395.394.101
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(325.201.924.150)	2.853.913.008
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(153.432.270)	(458.518.907)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(8.818)	77
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	(8.818)	77

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(324.616.872.620)	32.739.145.600
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		34.217.706.167	21.354.667.295
Các khoản dự phòng	03		2.659.157.214	(42.107.267.274)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.457.449.000	(527.372.720)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		17.033.442.984	(51.027.639.783)
Chi phí lãi vay	06		65.289.195.888	152.180.189.599
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(201.959.921.367)	112.611.722.717
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(73.765.275.298)	224.503.497.361
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		915.646.174.679	1.086.241.154.830
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		283.576.548.876	(1.600.282.852.559)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13.170.373.489	(13.878.121.119)
Tiền lãi vay đã trả	14		(64.875.034.766)	(151.380.674.103)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.619.451.818)	(20.491.094.214)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	710.094.633
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(239.933.000)	(77.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		850.933.480.795	(362.043.272.454)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.472.793.450)	(13.625.023.626)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		500.212.424	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.329.652.696)	(3.989.708.591)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.007.995.911	106.645.396.818
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		64.857.124.354	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.161.964.035	1.333.309.783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		45.724.850.578	90.363.974.384

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.688.016.178.397	3.288.139.328.209
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.329.640.182.132)	(3.017.618.433.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(641.624.003.735)	270.520.894.591
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		255.034.327.638	(1.158.403.479)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	28.898.799.083	30.089.221.341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.922.573)	(32.018.779)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	283.919.204.148	28.898.799.083

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100104563 ngày 14/12/2006, đã đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 04/02/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là 372.876.800.000 đồng chia thành 37.287.680 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Công ty đang được niêm yết trên sàn chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã chứng khoán TMT.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty TMT đã chủ động triển khai tái cấu trúc lại toàn bộ doanh nghiệp bao gồm tái cấu trúc sản phẩm, nhà cung cấp, quản trị lại Hàng tồn kho, tái cấu trúc toàn bộ khâu sản xuất... Kết quả đạt được là TMT đã giải phóng cơ bản hàng tồn kho, giá trị tồn kho giảm từ 1.407,5 tỷ đồng xuống còn 489 tỷ đồng; các dòng xe model cũ tồn kho trên 1 năm chấp nhận bán cắt lỗ, thu hồi vốn để tạo tính thanh khoản, giảm chi phí lãi vay. Điều này làm cho năm 2024 Công ty lỗ hơn 325 tỷ đồng trên Báo cáo Hợp nhất.

Ngày 02/12/2024, Công ty TMT ban hành Quy định số 822/QĐ-TMT-TTBHg vv Đơn đặt hàng định kỳ đối với các dòng xe ô tô TMT: quy định Đại lý phải đặt cọc 10% tháng N-2 và 90% còn lại thanh toán vào tháng N trước khi nhận xe của Nhà sản xuất. Việc quy định chặt chẽ như vậy đảm bảo Công ty luôn kiểm soát được đầu ra bán hàng và dòng tiền thu về.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

Tên công ty con kiểm soát trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh (*)	Thôn Quang Trung, xã Hoàng Đồng, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	99,998%	99,998%
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	98%	98%
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 (**)	Thôn Giao Tự, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu.	-	-

(*) Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh tạm dừng kinh doanh từ ngày 01/8/2024 đến ngày 01/8/2025.

(**) Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4 là Công ty con đến thời điểm ngày 31/12/2024.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy Ô tô Cầu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454, quốc lộ 1A, phường An Thới, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

1.8 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31/12/2024 là 510 người (tại ngày 01/12/2023 là 589 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo hợp nhất được lập Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

3.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp hoặc gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo Giấy đăng ký Kinh doanh và tỷ lệ vốn góp thực thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành 1 chỉ tiêu hợp nhất thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu hợp nhất riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào các khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu phụ, phụ tùng thay thế tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Đối với bộ linh kiện nhập khẩu và thành phẩm xe tính theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dờ dăng, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh

không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản cố định khác	03 - 08

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, cơ sở hạ tầng trên đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà	6-25
Cơ sở hạ tầng	17

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

4.12 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và danh sách cổ đông nhận cổ tức được chốt chính thức.

4.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá gồm: xe ô tô tải và điện, phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ: cho thuê văn phòng, cho thuê xe.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	398.539.077	1.627.110.199
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	283.520.665.071	11.665.839.670
- Các khoản tương đương tiền	-	15.605.849.214
Cộng	283.919.204.148	28.898.799.083

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	1.073.530	588.600	(484.930)	1.073.530	575.700	(497.830)
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện (PTI)	679.000	367.200	(311.800)	679.000	408.000	(271.000)
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB) Cộng	394.530	221.400	(173.130)	394.530	167.700	(226.830)
	<u>1.073.530</u>	<u>588.600</u>	<u>(484.930)</u>	<u>1.073.530</u>	<u>575.700</u>	<u>(497.830)</u>

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	18.310.291.846	18.310.291.846	18.310.291.846	3.988.635.061	3.988.635.061	3.988.635.061
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm	18.310.291.846	18.310.291.846	18.310.291.846	3.988.635.061	3.988.635.061	3.988.635.061
Cộng	<u>18.310.291.846</u>	<u>18.310.291.846</u>	<u>18.310.291.846</u>	<u>3.988.635.061</u>	<u>3.988.635.061</u>	<u>3.988.635.061</u>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm với lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,5%/năm bị phong tỏa để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	8.121.291.846	2.688.635.061
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM	6.119.000.000	1.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.070.000.000	-

Cộng

18.310.291.846	3.988.635.061
----------------	---------------

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	80.290.525.392	(5.234.288.106)	73.943.929.424	(1.670.533.124)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	3.846.528.649	-	7.208.943.078	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	9.473.058.210	-	6.593.254.184	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình An	4.525.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	41.754.539.889	-	48.727.930.608	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.691.398.644	(5.234.288.106)	11.413.801.554	(1.670.533.124)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	80.290.525.392	(5.234.288.106)	73.943.929.424	(1.670.533.124)

Phải thu khách hàng với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.1

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	81.803.826.717	(91.462.500)	32.881.278.318	(10.500.000)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	16.851.118.550	-	12.842.885.096	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMP Hải Phòng	5.437.102.147	-	7.160.380.740	-
- Saic GM Wuling Automobile Co.,Ltd	39.061.538.434	-	-	-
- Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	6.953.523.346	-	4.919.214.186	-
- Các đối tượng khác	13.500.544.240	(91.462.500)	7.958.798.296	(10.500.000)
Dài hạn	-	-	-	-

Cộng	81.803.826.717	(91.462.500)	32.881.278.318	(10.500.000)
-------------	----------------	--------------	----------------	--------------

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	133.880.333.038	(11.219.595.941)	103.025.745.657	(1.334.568.363)
- Tạm ứng Công nhân viên	16.396.845.292	-	15.782.748.220	-
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.015.290.500	-	78.500.000	-
- Phải thu chuyển nhượng cổ phần (*)	62.235.000.000	-	-	-
- Lãi dự thu	187.743.027	-	216.102.440	-
- Các khoản phải thu khác	18.045.454.219	(11.219.595.941)	87.164.497.437	(1.334.568.363)
+ Tata motor Co., Ltd	1.861.015.099	-	60.589.823.116	-
+ Trần Lê Cường	9.627.691.607	(9.627.691.607)	9.627.691.607	-
+ Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
+ Khác	6.056.747.513	(1.091.904.334)	16.230.880.274	(834.568.363)
Dài hạn	110.000.000	-	110.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	110.000.000	-	110.000.000	-
Cộng	133.990.333.038	(11.219.595.941)	103.135.745.657	(1.334.568.363)

Phải thu khác với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.1

(*) Thoái vốn theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 896/2024/NQ-TMT-HĐQT ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT. Theo đó, Công ty thoái toàn bộ 5.113.691 cổ phần của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4.

Ngày 31/12/2024, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ số cổ phần đang sở hữu trên cho Ông Lưu Đức Thành theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 27122024/HĐCNCP và Phụ lục Hợp đồng với giá trị chuyển nhượng là 127.235.000.000 đồng.

Đến thời điểm ngày 31/12/2024, Ông Lưu Đức Thành đã thanh toán theo tiến độ thanh toán với số tiền là 65.000.000.000 đồng.

10. NỢ XẤU

	31/12/2024				01/01/2024			
	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi		Dự phòng	
	VND		VND	VND	VND		VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán								
- Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000		-	(500.000.000)	500.000.000		-	(500.000.000)
- Doanh nghiệp Tư nhân Thịnh Hưng	602.975.940		-	(602.975.940)	602.975.940		-	(602.975.940)
- Ông Trần Lê Cường	9.627.691.607		-	(9.627.691.607)	9.627.691.607		9.627.691.607	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Thảo	300.000.000		-	(300.000.000)	300.000.000			(300.000.000)
- Ban Quản lý Dự án 3	2.905.379.780		-	(2.905.379.780)	2.905.379.780		2.905.379.780	-
- Công ty Cổ phần Phân phối Sinostruk Việt Nam	1.447.981.021		-	(1.447.981.021)	1.447.981.021		1.447.981.021	-
- Các đối tượng khác	1.161.318.199		-	(1.161.318.199)	1.687.190.363		74.564.816	(1.612.625.547)
Cộng	16.545.346.547		-	(16.545.346.547)	17.071.218.711		14.055.617.224	(3.015.601.487)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	43.625.444.527	-	42.350.456	-
Nguyên liệu, vật liệu	50.564.588.986	-	139.477.476.855	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	128.020.457	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	79.319.187.081	-	81.312.988.216	-
Thành phẩm	67.726.705.295	(689.335.765)	563.387.538.969	(10.183.181.093)
Hàng hóa	122.394.030.582	(1.043.431.435)	246.907.860.758	(947.897.571)
Hàng gửi bán	125.396.468.843	(1.919.910.071)	376.253.848.920	(4.374.295.553)
Cộng	489.026.425.314	(3.652.677.271)	1.407.510.084.631	(15.505.374.217)

Giá trị hàng tồn kho dùng để chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay và nợ của Công ty Cổ phần ô tô TMT như sau:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Hàng đang đi trên đường	43.625.444.527	-
Nguyên liệu, vật liệu	34.595.765.365	122.456.144.309
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.530.539.097	57.741.704.801
Thành phẩm	67.726.705.295	553.075.066.291
Hàng hóa	40.341.635.707	187.109.039.420
Hàng gửi bán	124.960.544.779	375.628.799.465
Cộng	373.780.634.770	1.296.010.754.286

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	886.500.000	1.630.434.545
- Xây dựng cơ bản	48.252.030	15.692.737.754
Cộng	934.752.030	17.323.172.299

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	2.433.483.674	4.133.691.830
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	-	351.984.864
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.433.483.674	3.781.706.966
Dài hạn	81.929.655.910	81.008.568.840
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	2.303.662.995	4.422.071.571
- Chi phí sửa chữa	1.986.424.454	4.020.942.422
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	11.182.273.870	11.599.645.882
- Chi phí thuê văn phòng	35.795.490.579	36.590.014.179
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	859.090.890	1.022.727.258
- Chi phí khác	29.802.713.122	23.353.167.528
Cộng	84.363.139.584	85.142.260.670

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH						
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại 01/01/2024	270.154.602.745	174.134.664.788	33.364.762.790	6.997.975.833	4.347.581.728	488.999.587.884
- Mua trong năm	-	2.507.386.852	3.291.913.650	-	-	5.799.300.502
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.250.879.800	-	-	-	743.934.545	4.994.814.345
- Phân loại lại	(1.746.847.477)	(6.026.645.835)	6.003.545.835	1.939.947.477	(170.000.000)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.711.893.964)	-	-	(1.711.893.964)
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	(50.051.043.097)	-	-	(1.984.747.476)	-	(52.035.790.573)
- Tăng/Giảm khác	(5.897.615.087)	22.682.523	-	-	(129.401.000)	(6.004.333.564)
- Giảm do thoái vốn	(19.484.330.290)	(10.303.203.390)	(1.855.680.862)	(269.612.926)	-	(31.912.827.468)
Tại 31/12/2024	197.225.646.594	160.334.884.938	39.092.647.449	6.683.562.908	4.792.115.273	408.128.857.162
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2024	(106.226.600.183)	(100.719.181.625)	(24.231.125.576)	(4.025.189.141)	(4.347.581.728)	(239.549.678.253)
- Khấu hao trong năm	(6.493.364.278)	(9.571.478.729)	(2.756.872.336)	(804.607.586)	-	(19.626.322.929)
- Phân loại lại	265.874.350	217.967.600	(783.548.805)	284.900.400	14.806.455	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	711.818.541	-	-	711.818.541
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	15.508.672.005	-	-	1.360.900.098	-	16.869.572.103
- Tăng/Giảm khác	6.889.790.864	594.221.622	(718.865.170)	(1.060.214.752)	299.401.000	6.004.333.564
- Giảm do thoái vốn	13.599.287.918	9.212.270.716	1.429.813.072	269.612.926	-	24.510.984.632
Tại 31/12/2024	(76.456.339.324)	(100.266.200.416)	(26.348.780.274)	(3.974.598.055)	(4.033.374.273)	(211.079.292.342)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	163.928.002.562	73.415.483.163	9.133.637.214	2.972.786.692	-	249.449.909.631
Tại 31/12/2024	120.769.307.270	60.068.684.522	12.743.867.175	2.708.964.853	758.741.000	197.049.564.820

- Nguyên giá TSCD hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 99.192.919.490 đồng (Tại ngày 01/01/2024 là 116.935.602.087 đồng).
- Giá trị còn lại của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 81.327.919.469 đồng (Tại ngày 01/01/2024 là 89.529.855.497 đồng).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2024	50.420.000.000	3.053.945.000	53.473.945.000
- Giảm do thoái vốn	-	(70.000.000)	(70.000.000)
- Chuyển sang BĐS Đầu tư	(50.420.000.000)	-	(50.420.000.000)
Tại 31/12/2024	-	2.983.945.000	2.983.945.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2024	-	(732.642.633)	(732.642.633)
- Khấu hao trong năm	-	(356.882.867)	(356.882.867)
- Giảm do thoái vốn	-	70.000.000	70.000.000
Tại 31/12/2024	-	(1.019.525.500)	(1.019.525.500)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	50.420.000.000	2.321.302.367	52.741.302.367
Tại 31/12/2024	-	1.964.419.500	1.964.419.500

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng, tại ngày 01/01/2024 là 50.420.000.000 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 165.939.000 đồng, tại ngày 01/01/2024 là 165.939.000 đồng.

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUỒN GIÁ		102.455.790.573	-	102.455.790.573
- Quyền sử dụng đất	-	50.420.000.000	-	50.420.000.000
- Nhà	-	50.051.043.097	-	50.051.043.097
- Cơ sở hạ tầng	-	1.984.747.476	-	1.984.747.476
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	(16.869.572.103)	-	(16.869.572.103)
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	(15.508.672.005)	-	(15.508.672.005)
- Cơ sở hạ tầng	-	(1.360.900.098)	-	(1.360.900.098)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	85.586.218.470	-	85.586.218.470
- Quyền sử dụng đất	-	50.420.000.000	-	50.420.000.000
- Nhà	-	34.542.371.092	-	34.542.371.092
- Cơ sở hạ tầng	-	623.847.378	-	623.847.378

Giá trị còn lại của Bất động sản dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội tại ngày 31/12/2024 là 85.586.218.470 đồng, tại ngày 01/01/2024 là 50.420.000.000 đồng.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	309.121.997.868	309.121.997.868	165.424.028.543	165.424.028.543
- Sinotruk Import & Exprt Co.,Ltd	237.184.748.447	237.184.748.447	7.000.269.776	7.000.269.776
- Chery Commercial Vehicle (Anhui) Co.,Ltd	12.632.414.400	12.632.414.400	-	-
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	5.502.152.596	5.502.152.596	5.258.603.044	5.258.603.044
- Weichai Singapore pte Co.,Ltd	5.228.628.885	5.228.628.885	-	-
- Tata motor Co.,Ltd	-	-	13.536.715.133	13.536.715.133
- Dongfeng Automobile Co.,Ltd	9.493.137.543	9.493.137.543	22.427.738.106	22.427.738.106
- Hubei Tri-ring special Vehicle Co.,Ltd	6.019.287.716	6.019.287.716	5.750.491.689	5.750.491.689
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	3.509.959.001	3.509.959.001	8.282.945.982	8.282.945.982
- Các đối tượng khác	29.551.669.280	29.551.669.280	103.167.264.813	103.167.264.813
Dài hạn	18.003.190.909	18.003.190.909	62.277.382.757	62.277.382.757
- Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	6.661.975.449	6.661.975.449	8.247.254.495	8.247.254.495
- Công ty TNHH MTV Đông Phát	-	-	47.887.860.863	47.887.860.863
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	4.568.002.134	4.568.002.134	-	-
- Các đối tượng khác	6.773.213.326	6.773.213.326	6.142.267.399	6.142.267.399
Cộng	327.125.188.777	327.125.188.777	227.701.411.300	227.701.411.300

Phải trả người bán với các bên liên quan : Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.1

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô Số 8	116.239.719.246	56.329.048.847
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	17.045.689.240	16.547.739.244
- Công ty TNHH Ô tô KMT	1.506.787.958	-
- Công ty Cổ phần Tecgreen VN	5.858.388.043	1.994.521.398
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quang Tuấn	11.902.200.000	2.535.900.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ DTD	4.604.210.536	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	6.999.100.000	313.700.000
Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	68.323.343.469	34.937.188.205
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hiện Tươi	34.322.754.712	-
	25.568.450.000	-
	8.754.304.712	-
Cộng	150.562.473.958	56.329.048.847

Người mua trả tiền trước với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.1

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Giảm do thoái vốn VND	31/12/2024 VND
Thuế và các khoản phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	22.652.798	123.940.082.972	76.918.016.212	-	47.044.719.558
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.361.015.003	4.929.436.266	3.390.504.915	-	2.899.946.354
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	29.147.717.902	29.147.717.902	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.013.250.333	419.222	20.619.451.818	-	8.394.217.737
- Thuế thu nhập cá nhân	1.524.549.289	5.094.781.059	3.649.366.456	(21.231.485)	2.948.732.407
- Thuế tài nguyên	465.000	5.490.000	5.490.000	-	465.000
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	386.997.523	3.139.912.377	2.178.949.237	(689.760.423)	658.200.240
- Phí, lệ phí và các khoản thuế khác	54.290.990	16.000.000	31.502.098	(38.788.892)	-
Cộng	32.363.220.936	166.273.839.798	135.940.998.638	(749.780.800)	61.946.281.296

	01/01/2024 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thu trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	41.000.000	41.000.000	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.912.301.872	2.912.301.872
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	64.220.236	64.220.236	-	-
Cộng	105.220.236	105.220.236	2.912.301.872	2.912.301.872

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	442.913.101.041	442.913.101.041	1.503.582.015.897	2.322.850.799.131	1.262.181.884.275	1.262.181.884.275
- Vay Ngân hàng	437.471.358.541	437.471.358.541	1.191.322.559.321	1.982.370.287.436	1.228.519.086.656	1.228.519.086.656
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (1)	234.813.718.054	234.813.718.054	635.944.693.889	900.866.636.691	499.735.660.856	499.735.660.856
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Nam Hà Nội (2)	174.573.125.693	174.573.125.693	449.102.998.210	717.039.538.609	442.509.666.092	442.509.666.092
+ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng (3)	17.043.130.320	17.043.130.320	32.368.905.504	170.510.074.077	155.184.298.893	155.184.298.893
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (4)	908.778.250	908.778.250	2.903.959.250	14.185.430.064	12.190.249.064	12.190.249.064
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình (5)	10.132.606.224	10.132.606.224	10.132.606.224	42.791.359.648	42.791.359.648	42.791.359.648
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	-	-	-	11.847.845.354	11.847.845.354	11.847.845.354
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB – Chi nhánh Đồng Đa	-	-	60.869.396.244	125.129.402.993	64.260.006.749	64.260.006.749
- Vay đối tượng khác	-	-	306.960.634.076	326.139.727.695	19.179.093.619	19.179.093.619
+ Bà Trịnh Thị Hồng Lê	-	-	2.565.970.000	3.848.955.000	1.282.985.000	1.282.985.000
+ Bà Bùi Thị Huê	-	-	22.426.225.682	23.776.406.187	1.350.180.505	1.350.180.505
+ Ông Lê Tiến Phan	-	-	25.909.402.000	32.169.660.114	6.260.258.114	6.260.258.114
+ Ông Bùi Văn Hữu	-	-	245.670.268.292	255.955.938.292	10.285.670.000	10.285.670.000
+ Ông Trịnh Văn Chiến	-	-	10.388.768.102	10.388.768.102	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.441.742.500	5.441.742.500	5.298.822.500	14.340.784.000	14.483.704.000	14.483.704.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội (6)	5.441.742.500	5.441.742.500	5.298.822.500	14.208.120.000	14.351.040.000	14.351.040.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	132.664.000	132.664.000	132.664.000

Nội dung	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	187.126.387.326	187.126.387.326	189.732.985.000	12.088.205.501	9.481.607.827	9.481.607.827
Vay dài hạn	187.126.387.326	187.126.387.326	189.732.985.000	12.088.205.501	9.481.607.827	9.481.607.827
- Vay Ngân hàng	4.182.785.327	4.182.785.327	-	5.298.822.500	9.481.607.827	9.481.607.827
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội (6)	4.182.785.327	4.182.785.327	-	5.298.822.500	9.481.607.827	9.481.607.827
- Vay Cá nhân (7)	182.943.601.999	182.943.601.999	189.732.985.000	6.789.383.001	-	-
+ Bà Trịnh Thị Hồng Lê	1.282.985.000	1.282.985.000	1.282.985.000	-	-	-
+ Bà Bùi Thị Hồng Nhung	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	-
+ Bà Phạm Thị Nguyệt	8.450.000.000	8.450.000.000	8.450.000.000	-	-	-
+ Ông Trịnh Văn Chiến	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	-
+ Ông Lê Tiến Phan	43.210.616.999	43.210.616.999	50.000.000.000	6.789.383.001	-	-
Cộng	630.039.488.367	630.039.488.367	1.693.315.000.897	2.334.939.004.632	1.271.663.492.102	1.271.663.492.102

Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.1.

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2024/134960/HĐTD ngày 24/04/2024 để bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 596 tỷ đồng từ thời điểm ký hợp đồng hạn mức đến ngày 30/04/2024; Hạn mức 546 tỷ đồng từ thời điểm ký 01/05/2024 đến hết ngày 31/12/2024; Hạn mức 500 tỷ đồng từ thời điểm ký ngày 01/07/2024 đến hết ngày 31/12/2024. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/12/2024 kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

Khoản vay được đảm bảo bằng Bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2024/134960/HĐBĐ; hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐBĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐBĐ, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/134960/HĐBĐ và Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2021/134961/HĐBĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐBĐ, số 02/2019/134960/HĐBĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐBĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh là hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp số 01/2015/134960/HĐBĐ.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng 2023/HĐHM/VPBANK-TMT ngày 03/11/2023 để tài trợ vốn lưu động (cho vay, phát hành LC bảo lãnh) phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh xe ô tô tải (xe lắp ráp và xe nhập khẩu nguyên chiếc), nhập khẩu xe đầu kéo,

xe trộn, xe bồn nguyên chiếc với hạn mức tín dụng 600 tỷ đồng, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, hợp đồng tiền gửi, quyền tài sản, xe ô tô, hàng hóa là xe ô tô và hàng hóa hình thành từ L/C thuộc sở hữu của Công ty, các số tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu. Khoản vay được gia hạn theo phụ lục số 01/PL ngày 15/11/2024, Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 3/02/2025.

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 12/2024/HĐTD/PVB-HBT ký ngày 20/11/2024 để bổ sung vốn lưu động và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các dòng xe SINOTRUK, TATA, TMT với hạn mức tín dụng: 600 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất quy định cụ thể trong từng Hợp đồng cho vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng, tài sản bổ sung của Công ty, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tải hạng trung - hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, xã Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6 xã Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên.

(4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1754/22/MB/HĐTD ngày 22/03/2022 để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô và phát hành LC với hạn mức tín dụng là: 250 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 150 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh không vượt quá 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 36 tháng (kể từ ngày 22/3/2022 đến ngày 22/3/2025), lãi suất suất vay trong năm 4,65% - 7,1%. Khoản vay được bảo đảm bằng thành phẩm xe ô tô, hàng hoá xe nhập khẩu nguyên chiếc, hàng hoá tồn kho là xe lắp ráp thành phẩm.

(5) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/CTD/VCBDD - TMT ngày 06/12/2024 với hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng thư tín dụng theo hạn mức. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp/cầm cố tài sản là Số dư tiền gửi và hàng hoá là bộ liên kiện/ô tô thành phẩm hình thành từ các khoản cấp tín dụng tại Ngân hàng.

(6) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Nam Hà Nội theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.

+ Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư vận phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/năm đến 11,6%/năm.

+ Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(7) Khoản vay cá nhân theo các Hợp đồng vay vốn có thời gian vay trên 12 tháng; Lãi suất: 8,5%/ năm. Được bảo đảm bằng tín chấp.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	11.315.659.625	5.470.186.999
- Chi phí lãi vay	531.649.909	2.261.154.353
- Chi phí vận chuyển	1.173.058.340	721.009.917
- Chi phí trích trước lương tháng 13	5.000.000.000	1.800.000.000
- Chi phí LC	4.010.732.571	47.081.995
- Chi phí phải trả khác	600.218.805	640.940.734
Cộng	11.315.659.625	5.470.186.999

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	129.478.436.280	17.581.610.477
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	39.251.514
- Kinh phí công đoàn	603.562.600	6.483.594.794
- Bảo hiểm xã hội	17.416.500	426.902.994
- Bảo hiểm y tế	4.522.500	158.138.276
- Phải trả về cổ phần hóa	-	10.400.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.366.000	45.730.864
- Lãi vay phải trả	2.143.665.566	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.707.903.114	10.417.592.035
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Ô tô Số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
+ Phải trả LC UPAS cho các ngân hàng	118.753.931.736	-
+ Các đối tượng khác	6.760.047.005	9.223.667.662
Dài hạn	33.600.000.000	111.868.529.848
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	33.600.000.000	37.250.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	74.618.529.848
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	-	74.618.529.848
Cộng	163.078.436.280	129.450.140.325

(*) Khoản tiền đặt cọc của các đại lý TMT.

Phải trả khác với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.1

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu		Vốn khác	Quỹ đầu tư		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích		Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND		VND	VND	
Tại 01/01/2023	372.876.800.000	360.727.500	-	(8.680.989.647)	483.226.387	16.806.553.031	50.834.927.773	2.859.368.377	435.540.613.421			
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	2.853.913.008	(458.518.908)	2.395.394.100			
- Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	-	482.926.779	(965.853.558)	-	(482.926.779)			
+ Trích Quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	(482.926.779)	-	(482.926.779)			
+ Trích quỹ DTP	-	-	-	-	-	482.926.779	(482.926.779)	-	-			
Tại 31/12/2023	372.876.800.000	360.727.500	-	(8.680.989.647)	483.226.387	17.289.479.810	52.722.987.223	2.400.849.469	437.453.080.742			
Tại 01/01/2024	372.876.800.000	360.727.500	-	(8.680.989.647)	483.226.387	17.289.479.810	52.722.987.223	2.400.849.469	437.453.080.742			
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(325.201.924.150)	(153.432.270)	(325.355.356.420)			
- Giám đo thoái vốn	-	-	-	-	-	-	2.498.976.758	(2.220.677.413)	278.299.345			
Tại 31/12/2024	372.876.800.000	360.727.500	-	(8.680.989.647)	483.226.387	17.289.479.810	(269.979.960.169)	26.739.786	112.376.023.667			

23.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	33,00%	123.057.040.000	33,00%
Ông Lê Tiến Phan	43.700.610.000	11,72%	48.174.610.000	12,92%
Bà Bùi Thị Hồng Nhung	27.700.000.000	7,43%	32.632.530.000	8,75%
Ông Bùi Quốc Công	38.828.490.000	10,41%	38.828.490.000	10,41%
Bà Bùi Thị Huế	37.248.090.000	9,99%	22.891.560.000	6,14%
Bà Lê Thị Ngà	33.571.600.000	9,00%	17.231.600.000	4,62%
Vốn góp của các đối tượng khác	68.770.970.000	18,44%	90.060.970.000	24,15%
Cộng	372.876.800.000	100%	372.876.800.000	100%

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp cuối năm	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

23.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024 CP	01/01/2024 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

23.5 CÁC QUỸ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.289.479.810	17.289.479.810
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	483.226.387	483.226.387

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng	1.644,64	41.726.676	5.038,04	121.618.721
Dollar Mỹ (USD)	1.600,64	40.574.623	4.973,07	119.900.719
EURO	44,00	1.152.053	64,97	1.718.002

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Doanh thu bán hàng hóa	964.437.791.622	864.010.040.055
- Doanh thu bán thành phẩm	1.367.830.280.224	1.786.062.684.767
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.730.559.872	2.293.751.779
Cộng	2.337.998.631.718	2.652.366.476.601

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.1

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.207.129.643	17.907.929.770
Trong đó:		
+ Hàng bán trả lại	2.443.518.518	17.684.338.583
+ Chiết khấu thương mại	9.763.611.125	223.591.187
Cộng	12.207.129.643	17.907.929.770

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Giá vốn bán hàng hóa	998.214.047.693	775.161.014.323
- Giá vốn bán thành phẩm	1.408.533.148.926	1.730.165.622.454
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.444.465.477	2.064.376.601
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.852.696.946)	(42.785.874.662)
Cộng	2.400.338.965.150	2.464.605.138.716

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.133.604.622	1.329.849.477
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.345.746.372	3.586.768.945
- Chiết khấu thanh toán	-	12.946.917.540

- Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	49.694.330.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	429.420	6.672.604.242
Cộng	4.479.780.414	74.230.470.204

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	65.289.195.888	152.182.665.667
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.271.960.340	2.922.400.653
- Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	28.200	(1.500)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	18.836.679.917	-
Cộng	92.397.864.345	155.105.064.820

Chi phí lãi vay với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.1

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	88.371.906.828	53.375.175.096
- Chi phí nhân viên quản lý	25.499.560.672	24.991.688.052
- Chi phí vật liệu quản lý	105.877.578	99.230.600
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.155.490.806	3.197.430.855
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.323.258.644	4.016.010.177
- Chi phí dự phòng	14.437.766.544	556.096.962
- Lợi thế thương mại phân bổ	14.234.500.371	2.372.416.728
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.208.316.724	12.514.070.308
- Chi phí bằng tiền khác	11.407.135.489	5.628.231.414
Các khoản chi phí bán hàng	75.408.656.812	65.122.739.853
- Chi phí nhân viên	16.315.564.812	22.901.134.984
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.006.714.482	125.021.098
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	196.753.598	128.045.695
- Chi phí khấu hao TSCĐ	738.266.704	520.544.927
- Chi phí bảo hành	1.661.848.439	3.657.135.668
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.084.157.785	23.552.462.497
- Chi phí bằng tiền khác	15.405.350.992	14.238.394.984
Cộng	163.780.563.640	118.497.914.949

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	83.636.364	-
- Tiền bồi thường của TATA cho lô xe Ultra 1514	-	47.336.701.940
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ	806.085.000	13.067.310.824
- Các khoản khác	3.375.872.415	3.148.776.626

Cộng	4.265.593.779	63.552.789.390
------	---------------	----------------

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	414.004.053	-
- Chi nộp phạt	930.397.433	-
- Các khoản khác	1.291.954.267	1.294.542.340
Cộng	2.636.355.753	1.294.542.340

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí thuế TNDN công ty mẹ	419.222	28.700.725.787
- Chi phí thuế TNDN các công ty con	-	-
Cộng	419.222	28.700.725.787

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	738.064.578	1.643.025.712
Cộng	738.064.578	1.643.025.712

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(325.201.924.150)	2.853.913.008
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(325.201.924.150)	2.853.913.008
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	36.877.980	36.877.980

Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(8.818)	77
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(8.818)	77

(*) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu như sau:

	Năm 2024 CP	Năm 2023 CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	36.877.980	36.877.980
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	36.877.980	36.877.980

36. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Điều hành Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	493.409.168.689	397.302.867.451
- Chi phí nhân công	86.801.100.632	94.720.004.419
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.983.205.796	18.268.107.915
- Lợi thế thương mại	14.234.500.371	2.372.416.728
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.716.099.704	57.165.992.148
- Chi phí dự phòng	2.585.069.598	(42.107.267.274)
- Chi phí khác	34.346.210.568	19.938.713.792
Cộng	744.075.355.358	547.660.835.179

38. **BÁO CÁO BỘ PHẬN**
 Công ty lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Các khu vực địa lý của Công ty bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam.
 Trong năm, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Lắp ráp xe ô tô các loại, phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ. Hơn 99% doanh thu thuần của Công ty là lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại. Do đó công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Năm 2024:

Chỉ tiêu	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Miền Nam VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.818.972.277.322	65.050.605.184	-	-	2.325.791.502.075
Giá vốn hàng bán	2.893.911.472.035	63.585.883.097	-	(558.231.380.431)	2.400.338.965.150
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	(74.939.194.713)	1.464.722.087	-	-	(74.547.463.075)
TÀI SẢN					
Tài sản bộ phận	1.442.314.464.764	21.252.523.829	31.989.604.100	(29.787.093.602)	1.465.769.499.091
Tổng tài sản					1.465.769.499.091
NỢ PHẢI TRẢ					
Nợ phải trả bộ phận	1.321.770.689.374	14.107.396.070	32.632.601.111	(15.117.211.131)	1.353.393.475.424
Tổng nợ phải trả					1.353.393.475.424

Năm 2023:

Chỉ tiêu	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Miền Nam VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.594.941.668.629	26.344.585.468	13.172.292.734	2.634.458.546.831
Giá vốn hàng bán	2.427.636.061.635	24.646.051.387	12.323.025.694	2.464.605.138.716
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	167.305.606.993	1.698.534.081	849.267.041	169.853.408.115
TÀI SẢN				

Tài sản bộ phận	2.104.811.315.959	21.368.642.802	10.684.321.400	2.136.864.280.161
Tài sản không phân bổ				32.888.009.844
Tổng tài sản				2.169.752.290.005
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	1.705.493.826.776	17.314.658.140	8.657.329.070	1.731.465.813.986
Nợ phải trả không phân bổ				833.395.277
Tổng nợ phải trả				1.732.299.209.263

39. THÔNG TIN KHÁC

39.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Stt	Bên Liên quan	Mối quan hệ
1	Ông Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT
2	Công ty Cổ Phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là cổ đông nắm giữ 69,85% cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8
3	Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn
4	Ông Lê Tiến Phan	Cổ đông lớn
5	Bà Trịnh Thị Hồng Lê	Vợ ông Mai Tiến - Thành viên HĐQT Công ty
6	Bà Bùi Thị Hồng Nhung	Cổ đông lớn
7	Bà Bùi Thị Huế	Cổ đông lớn
8	Ông Vũ Đình Phóng	Thành viên HĐQT Công ty

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Năm 2024 VND</u>	<u>Năm 2023 VND</u>
Bán hàng hoá		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	879.678.071.006	673.938.423.036
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	122.069.822.381	-
Chiết khấu thương mại		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	1.738.888.890	-
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	2.853.787.876	-
Cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	142.210.183	3.202.365.510
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	2.728.613.088	-
Mua hàng và sử dụng dịch vụ		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	526.931.929	-
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	1.257.278.142	-
Cho vay		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	-	1.039.693.030
Đi vay		
Ông Bùi Văn Hữu	245.670.268.292	273.910.974.590
Ông Lê Tiến Phan	75.909.402.000	-
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	2.565.970.000	-
Bà Bùi Thị Hồng Nhung	70.000.000.000	-
Bà Bùi Thị Huế	22.426.225.682	-
Trả gốc vay		
Ông Bùi Văn Hữu	255.955.938.292	263.625.304.590
Ông Lê Tiến Phan	38.959.043.115	-
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	2.565.970.000	-
Bà Bùi Thị Huế	23.776.406.187	-
Lãi vay		
Ông Bùi Văn Hữu	701.300.233	557.580.969
Ông Lê Tiến Phan	685.971.758	-
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	193.801.036	-
Bà Bùi Thị Huế	385.880.232	-
Số dư với các bên liên quan	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	3.846.528.649	7.208.943.078
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	9.473.058.210	6.593.254.184
Trả trước cho người bán ngắn hạn		

Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	16.851.118.550	12.842.885.096
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	6.953.523.346	4.919.214.186
Phải thu khác ngắn hạn		
Ông Vũ Đình Phóng (tạm ứng)	9.088.057.500	9.088.057.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	1.008.700.283	1.008.700.283
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	25.410.400	34.313.635
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	1.506.787.958	-
Phải trả khác ngắn hạn		
Ông Bùi Văn Hữu	4.198.178.359	3.535.396.536
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	193.801.036	-
Bà Bùi Thị Huế	385.880.232	-
Phải trả khác dài hạn		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	-	74.618.529.848
Nhận ký quỹ, ký cược		
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Số 8	800.000.000	800.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	-	1.282.985.000
Bà Bùi Thị Huế	-	1.350.180.505
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	1.282.985.000	-
Bà Bùi Thị Hồng Nhung	70.000.000.000	-

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	11.075.921.930	7.060.661.731
Ông Bùi Văn Hữu – Chủ tịch	5.444.100.769	2.464.890.031
Ông Bùi Quốc Công – Phó Chủ tịch	3.249.319.923	2.322.311.800
Ông Bùi Quốc Hưng – Thành viên	1.026.766.456	883.809.600
Ông Bùi Quang Huy – Thành viên	686.720.460	659.560.100
Ông Vũ Đình Phóng – Thành viên	529.014.322	550.090.200
Ông Mai Tiến – Thành viên	70.000.000	90.000.000
Ông Bùi Tiến Đạt – Thành viên	70.000.000	90.000.000
Ban Kiểm Soát	817.893.168	851.936.900
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh – Trưởng ban	418.473.350	395.576.600
Ông Bùi Văn Kiên – Thành viên	371.419.818	420.360.300
Bà Lê Thị Ngà – Thành viên	28.000.000	36.000.000
Cộng	11.893.815.098	7.912.598.631

39.2 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 04/02/2025, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã thông qua Nghị Quyết số 71/NQ-TMT-HĐQT về việc đồng ý giải thể 2 chi nhánh (Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Thành phố Đà Nẵng và Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy Xe khách, Xe buýt.

39.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

39.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Nơi nhận: ✓

Recipients:

- UBCK NN

- SGD CK HCM ✓

- Lưu: VPCT, ...

- Archived:...

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S
LEGAL REPRESENTATIVE
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
(Signature, full name and seal)


CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Bùi Văn Hữu

C.T.C.P
HÀ NỘI

Hanoi, April 19, 2025

ANNUAL REPORT 2024

To: - *The State Securities Commission*
- *Hochiminh Stock Exchange*

I. General information

1. General information

- Trading name: TMT MOTORS CORPORATION
- Certificate of business registration No: 0100104563
- Charter capital: 372.876.800.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi hai tỷ, tám trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm ngàn đồng./.*) (*Three hundred seventy-two billion, eight hundred seventy-six million, eight hundred thousand dong./.*)
- Owner's capital: 373.720.753.887 đồng (*Ba trăm bảy mươi ba tỷ, bảy trăm hai mươi triệu, bảy trăm năm mươi ba nghìn, tám trăm tám mươi đồng*)
- Address: 9th + 10th Floor, Coninco Building, No. 4 Ton That Tung, Kim Lien Ward, Dong Da District, Hanoi City.
- Telephone: (+84) 3862 8205:
- Fax: (+84) 3862 8703
- Website: <https://tmt-vietnam.com/>
- Securities code (if any):TMT

1. Establishment and development process (Date of establishment, time of listing, and development milestones since the establishment until now).

✦ December 2006: TMT Automobile Joint Stock Company was established through the transformation from a state-owned enterprise into a joint stock company, in accordance with Decision No. 870/QĐ-BGTVT issued by the Ministry of Transport.

- The company officially began operating as a joint stock company and was registered under Business Registration Certificate No. 0103014956 dated December 14, 2006, with a charter capital of VND 25,000,000,000 (twenty-five billion Vietnamese dong).

✦ December 2007: The company issued an additional 2,000,000 shares, increasing its charter capital to VND 45,000,000,000. The purpose was to restructure its business capital. Revenue reached VND 977 billion, exceeding the target by 129.3%, and pre-tax profit reached VND 75.5 billion, achieving 1,208% of the target.

✦ In 2008: Invested VND 12,000,000,000 to purchase shares of Auto Transport Service Joint Stock Company No. 8

- Constructed and inaugurated the Cuu Long Factory Phase II to serve production, with a minimum output of 120 vehicles per day. Invested in an electrostatic painting (ED) line to improve production and business efficiency.

- In December 2008, the company implemented the shareholders' meeting resolution to increase its charter capital from VND 45,000,000,000 to VND 90,000,000,000.

✦ In 2009, the company issued 35,775,000 shares to increase its charter capital to VND 125,775,000,000 in accordance with Resolution No. 555/NQ-ĐHĐCĐ dated April 27, 2009. The company implemented a project to relocate and expand the automobile production and assembly plant, with a maximum seating capacity of 60 seats and motorized two-wheel vehicles, increasing the production capacity to 120,000 vehicles per year.

- Won the **"Strong Vietnamese Brand 2009"** award.

✦ **In 2010:**

- On February 12, 2010, the company issued 3,773,250 shares to increase its charter capital from VND 125,775,000,000 to VND 163,507,500,000 in accordance with Resolution No. 1256/NQ-ĐHĐCĐ dated October 5, 2009.

- On August 26, 2010, the company issued 12,099,486 shares to increase its charter capital to VND 284,502,360,000 in accordance with Resolution No. 467/NQ-ĐHĐCĐ dated April 28, 2010.

- Invested in, assembled, and produced TMT automobiles with a capacity of 10,000 vehicles per year in Hung Yen.

- **Won the "Strong Vietnamese Brand 2010" award.**

- **Mr. Bùi Văn Hữu – Chairman of the Board of Directors of the company, received the "Outstanding Vietnamese Entrepreneur 2010" award.**

- **Won the "National Famous Brand 2010" award.**

✦ In 2013, based on Resolution No. 953/NQ-TMT-HĐQT dated December 26, 2013, the company invested in the purchase of 655,601.5 shares of the 30-4 Mechanical Construction and Design Consulting Joint Stock Company, becoming the largest shareholder with a controlling stake of 68.11% of the total common shares issued by 30-4 Mechanical Construction and Design Consulting Joint Stock Company.

✦ In 2014, in accordance with the Resolution of the Annual General Shareholders' Meeting 2014, the company's Board of Directors distributed dividends in the form of shares from the share premium, increasing the charter capital to VND 308,391,170,000.

✦ In 2015, in accordance with the resolution of the 2015 General Shareholders' Meeting, the Board of Directors led the company to successfully implement the proposed policies, restructuring the company in all aspects. The group's revenue in 2015 reached VND 3,365 billion, and the after-tax profit was VND 186.78 billion.

✦ In 2016, in accordance with the resolution of the General Shareholders' Meeting, the company issued an additional 6,448,563 shares to increase its charter capital to VND 372,876,800,000.

Also in this year, the company acquired a land lot with a usable area of nearly 10,000 square meters in District 12, Ho Chi Minh City.

- On May 11, 2016, the company's Board of Directors approved the resolution to establish a branch of TMT Automobile Joint Stock Company in Ho Chi Minh City.

- In March 2016, the company invested in purchasing additional shares of Auto Transport Service Joint Stock Company No. 8, increasing its ownership to 57.06%. (subsequently sold)

- In April 2016, the company invested in purchasing additional shares of 30-4 Mechanical Construction and Design Consulting Joint Stock Company, increasing its ownership to 89.28%.

- On July 13, 2016, the Board of Directors' resolution approved the capital contribution to establish No. 8 Trading and Service Joint Stock Company with a total charter capital of VND 10,000,000,000, in which TMT Automobile Joint Stock Company contributed 30%, equivalent to 300,000 shares.

✦ In 2017, in accordance with the resolution of the 2017 General Shareholders' Meeting, the Board of Directors led the company in successfully implementing the proposed strategies. The company's profit before tax in 2017 reached VND 15.48 billion, and profit after tax reached VND 11.33 billion.

✦ In 2018, in accordance with the resolution of the 2018 General Shareholders' Meeting, the Board of Directors led the company in successfully implementing the proposed strategies. The company's profit before tax in 2018 reached VND 3.84 billion, and profit after tax reached VND 1.2 billion.

- On July 30, 2018, the company approved the divestment by offering to sell its entire investment in Auto Transport Service Joint Stock Company No. 8.

✦ In 2019, in accordance with the resolution of the 2019 General Shareholders' Meeting, the Board of Directors managed the company in line with the proposed strategies. Revenue in 2019 reached VND 1,353 billion, and after-tax profit was VND 3.89 billion.

- On April 22, 2019, the Board of Directors' resolution approved the establishment of a branch of TMT Automobile Joint Stock Company in Da Nang City.

- October 2, 2019, the company signed a lease contract No. 137/2019/CONINCO-HĐTVPP with Coninco Consulting, Equipment, and Construction Joint Stock Company (Công ty CP TVCN, TB & KĐXD Coninco) to rent two floors, the 9th and 10th, for a new operations office.

- On December 17, 2019, the company approved the sale and complete divestment of its shares in 30-4 Mechanical Construction and Design Consulting Joint Stock Company and No. 8 Trading and Service Joint Stock Company. On December 31, 2019, Announcement No. 947/TB-TMT-HĐQT confirmed the completion of the divestment from No. 8 Trading and Service Joint Stock Company and 30-4 Mechanical Construction and Design Consulting Joint Stock Company.

✦ In 2020:

- The resolution of the General Shareholders' Meeting, conducted through written consent from shareholders, approved the relocation of the company's headquarters from the address: 199B Minh Khai Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi, to the address: 9th and 10th floors, CONINCO Building, 4 Ton That Tung Street, Trung Tu Ward, Dong Da District, Hanoi, and the addition of business sectors 2910 and 2020.

- In accordance with the resolution of the 2020 General Shareholders' Meeting, the Board of Directors managed the company in line with the proposed strategies. The net revenue in 2020 reached VND 1,746 billion, and the after-tax profit was VND 1,809 billion.

✦ In 2021:

- On February 18, 2021, TMT Automobile Joint Stock Company completed the purchase of shares in TM-TH Ngoc Anh Trading Joint Stock Company.

- In October 2021, the company successfully established two subsidiaries: TMT Automobile Joint Stock Company Saigon and TMT Automobile Joint Stock Company Da Nang. It also expanded its showroom and distribution network across Vietnam.

- In accordance with the resolution of the 2021 General Shareholders' Meeting, the Board of Directors managed the company in line with the proposed strategies. The net revenue in 2021 reached VND 2,523 billion, and the after-tax profit was VND 41,364 billion.

✦ In 2022:

- In accordance with the resolution of the 2022 General Shareholders' Meeting, the Board of Directors managed the company in line with the proposed strategies. The net revenue in 2022 reached VND 2,992 billion, and the after-tax profit was VND 48,268 billion.

- On February 11, 2022, TMT Automobile Joint Stock Company announced Resolution No. 05/NQ-HĐQT regarding the capital contribution to become a shareholder in TMT Electric Vehicle Joint Stock Company. The Board members agreed to contribute a cash amount of VND

19,500,000,000, equivalent to 1,950,000 shares, representing 65% of the company's charter capital.

- On March 10, 2022, the Board of Directors approved Proposal No. 217/TTr-TMT-HĐQT regarding the plan to issue shares both domestically and internationally to increase the charter capital. This initiative aims to cooperate in the investment and construction of an environmentally friendly electric vehicle production and assembly complex, in accordance with the strategic plan for 2025 with a vision for 2030.

- On March 18, 2022, the Board of Directors approved Proposal No. 238/TTr-TMT-HĐQT regarding the amendment of the company's charter;

- On March 26, 2022, the Board of Directors approved Proposal No. 272/TTr-TMT-HĐQT regarding the nomination and election of members for the Board of Directors for the term 2022-2027;

- On March 28, 2022, the Board of Directors approved Proposal No. 274/TTr-TMT-HĐQT regarding the authorization for the Board to actively seek partners for the production of electric vehicles and fossil fuel vehicles. Additionally, the Board was authorized to negotiate with Hung Yen province to lease approximately 50-80 hectares, as required, to build the electric vehicle production and assembly complex for the foreign partner.

- On March 31, 2022, TMT Automobile Joint Stock Company announced Resolution No. 284/NQ-TMT-HĐQT regarding the election of the Chairman of the Board of Directors, the Vice Chairman of the Board of Directors and Deputy General Director, the Company Spokesperson, the Head of Governance, and the Company Secretary, effective from March 31, 2022.

- On April 8, 2022, TMT Automobile Joint Stock Company announced Resolution No. 318/NQ-TMT-HĐQT regarding the approval of the 2021 dividend payment in cash to shareholders, with a payout ratio of 20% per share.

- On April 14, 2022, TMT Automobile Joint Stock Company announced Resolution No. 330/NQ-TMT-HĐQT regarding the adjustment of the production and business plan for the last 9 months of 2022, resulting in a change to the 2022 production and business plan.

- On May 12, 2022, TMT Automobile Joint Stock Company announced Resolution No. 429/QĐ-TMT-HĐQT regarding the transfer and appointment of Mr. Nguyễn Nghĩa Trung to the position of Head of the Finance and Accounting Department of the company.

- On July 25, 2022, TMT Automobile Joint Stock Company announced Resolution No. 596/NQ-TMT-HĐQT regarding the purchase of 5,113,690.50 shares of the 30-4 Construction Mechanical Engineering and Design Consulting Joint Stock Company to expand the company's business activities.

✦ In 2023:

- In accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholders in 2023, the Board of Directors has successfully managed the company to implement the set goals. The net revenue for 2023 reached 2,616 billion VND, and the after-tax profit amounted to 6,713 billion VND.

- On February 15, 2023, TMT Automobile Joint Stock Company issued Decision No. 91/QĐ-TMT-HĐQT regarding the dismissal of Mr. Lê Văn Hoàng from the position of Deputy General Director in charge of production.

- On December 25, 2023, TMT Automobile Joint Stock Company passed Resolution No. 825/NQ-TMT-HĐQT regarding the sale and complete divestment of its stake in TMT Automobile Joint Stock Company Saigon. The Board of Directors has tasked the General Director with immediately finding a partner to implement the full divestment at TMT Automobile Joint Stock Company Saigon.

✦ **In 2024:**

- In accordance with the resolution of the 2024 Annual General Meeting, the Board of Directors has effectively led the company in carrying out the proposed strategies. In 2024, the company achieved a net revenue of approximately 3,322.6 billion VND, while the net profit after tax was -320.44 billion VND.

- On July 29, 2024, the company approved the plan to temporarily suspend the operations of Ngọc Anh General Trading and Services Joint Stock Company from August 1, 2024, to August 1, 2025.

- December 31, 2024 Approval of the proposal of the Board of Management on the offering and divestment of all capital contributions of TMT Motors Corporation at 30-4 Design Consulting and Construction Mechanical Joint Stock Company. Completion time is no later than 17:00 on December 31, 2024

- Other events: Không/No

2. Business lines and locations of the business:

*** Business lines:** (State the business sectors or main products/services that accounted for more than 10% of total revenue in the last two years): Manufacturing and assembling various types of automobiles.

- Business in importing and exporting materials, equipment, spare parts, transportation vehicles, agricultural products, and consumer goods.

*** Location of business:**

- Company's headquarters: 9th and 10th floors, CONINCO building, No. 4 Ton That Tung, Kim Liên Ward, Dong Da District, Hanoi City

- Factory:

+ Branch of TMT Automobile Joint Stock Company in Hung Yen Province - Cuu Long Automobile Factory - Trung Trắc Commune, Văn Lâm District, Hung Yên Province.

+ Branch of TMT Automobile Joint Stock Company in Hung Yen – TMT Passenger Car and Bus Factory, Trung Trắc Commune, Văn Lâm District, Hung Yên Province.

- Central Warehouse in the South: Branch of TMT Automobile Joint Stock Company in Ho Chi Minh City. Address: 1454 National Road 1A, Thới An Ward, District 12, Ho Chi Minh City.

- Branch of TMT Automobile Joint Stock Company in Da Nang City. Address: Qua Giang Village, Hoa Phuoc Commune, Hoa Vang District, Da Nang City.

3. Information about governance model, business organization and managerial apparatus

- Governance model (as stipulated in Article 137 of the Law on Enterprises).

TMT Automobile Joint Stock Company has 4 direct branches.

The direct branches include:

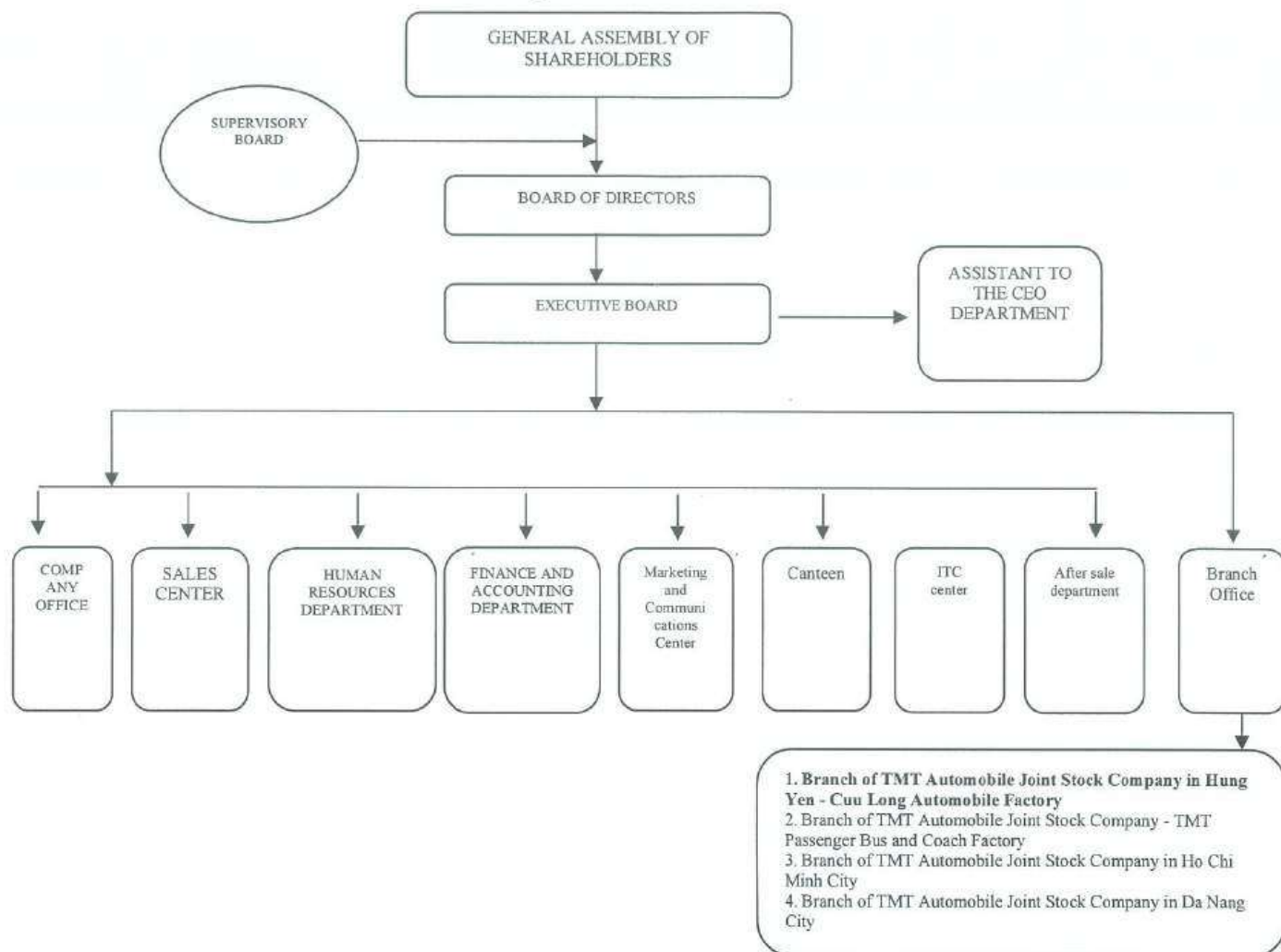
1/ Branch of TMT Automobile Corporation in Hung Yen Province – Cuu Long Automobile Factory. Address: Trung Trắc Commune, Văn Lâm District, Hung Yên Province.

2/ Branch of TMT Automobile Corporation in Ho Chi Minh City. Address: No. 1454 National Highway 1A, Thới An Ward, District 12, Ho Chi Minh City.

3/ Branch of TMT Automobile Corporation in Hung Yen – TMT Bus and Passenger Vehicle Factory. Address: Trung Trắc Commune, Văn Lâm District, Hưng Yên Province.

4/ Branch of TMT Automobile Corporation in Da Nang. Address: Quả Giáng Village, Hòa Phước Commune, Hòa Vang District, Da Nang City.

Management structure



- Subsidiaries, associated companies: (Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership percentages of the Company in such subsidiaries, associated companies):

Names of directly controlled subsidiaries	Headquarters address	Main business activities	Benefit ratio	Voting rights ratio
Ngoc Anh Trading – Services – General Joint Stock Company	Quang Trung Hamlet, Hoang Dong Commune, Hoang Hoa District, Thanh Hoa Province.	Wholesale of automobiles and other motor vehicles.	99,998%	99,998%
TMT Danang Automobile Joint Stock Company.	Qua Giang 2 Hamlet, Hoa Phuoc Commune, Hoa Vang District, Da Nang City.	Wholesale of automobiles and other motor vehicles.	98%	98%
April 30 Construction Mechanical and Design Consulting Joint Stock Company.	Giao Tu Hamlet, Kim Son Commune, Gia Lam District, Hanoi City.	Manufacture of other non-metallic mineral products not elsewhere classified.	94,34%	94,34%

4. Development orientations

4.1. Main Objectives of the Company

✓ Business Production Plan for 2025

TMT Motors is determined to follow a consistent business strategy from 2025 to 2028, aiming to become the leading commercial vehicle manufacturer in Vietnam by progressively addressing the following issues:

Regarding to product

Product Selection

- Market Capacity Evaluation: Conduct a detailed evaluation and prepare a report. The report should be discussed, agreed upon, and approved by the Evaluation Council.
- Develop Medium and Long-Term Product Strategy (1-3 years)
- Product/Partner Selection: Focus on reputable partners, ensure products are suitable, and commit to after-sales service. Products should not compete with each other.

Product nurturing

- The newly launched product must be accompanied by a strategy and budget for each product line, including Marketing, Policies, Warranty, Spare Parts, etc.

Product Life Cycle

- Implement product nurturing, with special focus on strategic products.

Pricing

- Complete the cost stage method at the Cuu Long Automobile Factory.

Distributor network

- Build and re-issue the set of standards and evaluation criteria for dealerships in line with the current situation.

- Build and implement a policy to encourage dealerships to meet the dealership standards effectively.
- Regularly evaluate and gradually improve.

Regarding marketing activities and sales policies.

Marketing

Regarding to TMT Motors:

- Develop strategies, plans, and budgets for marketing activities, focusing on online marketing and public relations (PR).
- Implement in a cohesive and consistent manner, evaluating the effectiveness each month.
- Develop a set of standards to guide dealers and implement them: Guidelines, Control, Support (TMT Motors is the leader in the industry).

For TMT Motors authorized dealers:

- Of TMT Motors, based on creativity and novelty to attract dealers.
- Develop and implement policies to encourage, motivate, and support dealers in focusing on marketing TMT products.

For sales consulting at TMT Motors authorized dealerships:

- Guide according to the direction of TMT Motors.
- Create creative competition movements with the theme "Create with TMT Motors" to attract and focus the attention of sales consultants on the TMT Motors brand and products.

Sale Policy

- Build goals to ensure they are SMART (Specific, Measurable, Achievable, Relevant, Time-bound), and implement a unified goal across the team, ensuring "One Goal – One Team.
- Stay focused on the goals and implement appropriate strategies to achieve strategic objectives: Live – Eat – Sleep with the goal (From TTBHg – Dealer – Sales Consultant).
- Develop optimized policies at each stage to drive continuous sales from TTBHg – Dealer – Sales Consultant.

Regarding people, the operating budget.

Manpower

- Recruit mid-level leaders with strong management skills and a positive attitude.
- Delegate specific responsibilities to allow management at all levels to be proactive and creative in their work while maintaining authority with employees.
- Gradually train, guide, and develop employees, with regular evaluations and appropriate personnel solutions, including transfers, appointments, replacements, and dismissals.
- Recruit additional new personnel.
- Build a team spirit.

Operating budget.

- Develop an annual budget plan (monthly, quarterly) based on the approved action plan and objectives.
- Departments proactively implement business activities based on the approved budget, under the control of the finance and accounting system and the head of the division.

Regarding infrastructure:

Continue to maintain the system at the Cuu Long automobile factory and the authorized dealerships distributing trucks and electric cars.

Regarding to Supplier:

In addition to two strong partners, Tata Group from India and Sinotruk from China, the company has also expanded its cooperation with suppliers DFAC and SGMW. These are companies specializing in light trucks and electric vehicles, with a significant market share in China.

Management and Direction of Investment Activities:

Complete the electric vehicle assembly production line.

✓ Direct the technical and quality management activities:

- Manage and supervise the implementation of technical management and quality control for vehicles leaving the factory.
- Direct and supervise the implementation of processes within the quality management system according to ISO 9001:2015 standards.

✓ Other:

- Strengthen the supervisory role of the Board of Directors over the General Director Board and other management staff in the operation of production and business, especially supervision in the following areas:
 - + Supervising the financial and accounting activities across the entire company.
 - + Supervising organizational and personnel management activities.
 - + Supervising the implementation of hygiene, labor safety at the Cũu Long Automobile Factory, and food safety at the staff canteen.
- Carry out the management of the company's operations in accordance with the scope of authority and responsibilities of the Board of Directors as stipulated in the company's operational charter;

4.2. Medium and Long-term Development Strategy:

With the global development of electric vehicles, many experts believe that Vietnam will be one of the most promising electric vehicle markets in Southeast Asia in the coming years. Recognizing this inevitable trend, TMT Motors Joint Stock Company has developed strategies for the medium and long-term growth in the electric vehicle market.

In 2024, we successfully signed a comprehensive cooperation agreement regarding the transfer of machinery and equipment, as well as technical support from SAIC GM WULING AUTOMOBILE CO., LTD (one of the leading companies in electric vehicle production with the highest electric vehicle sales globally, and the largest in China from 2021 to 2024). Currently, the machinery line has been fully assembled, and more than 1,392 electric vehicles have been produced in 2024.

In addition, the company's leadership has directly worked with the government regarding the development of electric vehicles to benefit from tax incentives and to establish an electric vehicle manufacturing plant for assembly and production in Hung Yen Province.

In 2024, with a focus on electric vehicles, our company has developed 21 3S electric vehicle showrooms that meet the standard across most provinces. Looking ahead to 2025, the company's goal is to continue developing and building 3S showrooms for electric vehicles across all 64 provinces.

The production, assembly, and distribution of trucks have always been the core value of TMT Company. Over the next five years, TMT aims to bring the best heavy-duty and light-duty trucks at competitive prices to Vietnamese consumers, solidifying its position as a leading brand in Vietnam.

For the long-term vision from 2025 to 2050, our company is focusing on a clean solar energy project. We are currently preparing and developing a detailed long-term plan to renovate the factory rooftop system, using solar energy to transition to green energy for production.

4.3. Sustainable development goals (environment, society, and community)

Since its establishment, TMT Automobile Joint Stock Company has consistently been one of the leading enterprises nationwide in terms of the values it brings to the country, society, and the environment. We have set sustainable development goals to ensure the Company maintains economic growth while also promoting social progress, equity, and environmental protection. Specifically:

✓ **Regarding to Enviroment:**

- Ensure the availability and sustainable management of water resources and sanitation systems for all.
- Respond promptly and effectively to climate change and natural disasters.
- Aim to manufacture electric vehicles in order to reduce environmental pollution and the greenhouse effect.
- In response to the greenhouse effect and environmental pollution, and to ensure a clean energy supply, our Company has established a long-term vision and plan through 2050 to develop and implement solar power projects.

✓ **Regarding Society and Community:**

- Ensure inclusive, continuous, and sustainable economic growth; create full, productive, and decent employment for all.
- Build resilient infrastructure, promote inclusive and sustainable industrialization, and enhance innovation.
- Promote a peaceful, democratic, just, equal, and civilized society for sustainable development; ensure access to justice for all; and build effective, accountable, and inclusive institutions at all levels.
- Strengthen the means of implementation and promote global partnerships for sustainable development.

5. Risks: *(Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).*

In terms of business performance in 2024, the Company did not achieve the targets set out in the Resolution of the General Meeting of Shareholders. In addition to objective reasons—such as the rapidly changing and unpredictable global situation in 2024, with many unprecedented issues beyond forecasts, the repercussions of economic recession, the Russia-Ukraine conflict, and the U.S. presidential election—there were also several subjective reasons, including:

+ Some markets have not effectively implemented sales efforts to increase TMT vehicle market share. Dealers have not performed well in after-sales services, have not developed the market, have not displayed the full range of TMT products, and have not proactively sought customers. Instead, they only sell products when customers come to them, leading to a shrinking market share and declining sales.

+ Sales efforts have not been effective; a long-term sales strategy has not been developed, and the company has not fully understood the preferences of customers in different regions to offer suitable products.

By analyzing and recognizing the internal factors affecting the sales efforts, the Company's Board of Directors has promptly instructed the Executive Board to develop a professional and in-depth training plan for the Company's Sales Center in 2025. This plan aims to implement effective strategies and achieve the business production goals that have been set.

II. Operations in the Year

1. Situation of production and business operations

- Results of business operations in the year:

No	Target	Unit	Business Production Results 2024	Business Production Results 2023	Remark
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Net revenue from sales	Billion dong	2.325,79	2.634,45	
2	Total accounting profit before tax	Billion dong	-324,62	32,739	
3	Current corporate income tax (CIT)	Billion dong	0,00042	28,700	
4	Deferred corporate income tax (CIT)	Billion dong	0.738	1,643	
5	After-tax profit of the company	Billion dong	-325,36	2,395	
6	After-tax profit of the parent company (non-controlling interest)	Billion dong	-0,153	-0,458	

(According to the audited consolidated financial statements as of December 31, 2024)

- Implementation situation/actual progress against the plan:

In 2024, the economic situation has been challenging with inflation, and key economic sectors have experienced a downturn, particularly in real estate, manufacturing, logistics, and others. Meanwhile, TMT's product, which is trucks—production tools—heavily relies on these sectors.

In 2024, net revenue reached 2,325.79 billion VND, which is 88% of the planned target. After-tax profit was -325.36 billion VND, corresponding to -843% of the planned target. The main reason for this performance was the real estate market freeze, which posed significant risks: the economy entered a deflationary state, leading to delays in infrastructure projects, a freeze in real estate, and an increase in unemployment due to a lack of jobs. People tightened their spending, which led to a sharp decline in commercial vehicle sales despite significant price reductions (with companies primarily competing on price). As a result, vehicle sales did not meet the plan, with total sales reaching 3,193 vehicles, or 48% of the target of 6,582 vehicles.

In 2024, net revenue reached 2,325.79 billion VND, which is lower than in 2023. After-tax profit in 2024 was -325.36 billion VND, a decrease of nearly 136.85% compared to the same period in 2023. This decline occurred despite TMT Automobile Joint Stock Company's efforts to grow sales, capture market share, increase revenue from financial activities, and effectively control management and sales expenses. However, the company was significantly impacted by the economic downturn and the tightening monetary policies of the State Bank regarding interest rates and credit room, which greatly affected sales.

The company's leadership has outlined a roadmap to address the accumulated losses through the following measures:

To achieve sustainable development goals, TMT Motors has made strong decisions to liquidate its entire inventory (reducing inventory value from 1,400 billion VND to the current 489 billion VND, with inventory primarily consisting of vehicles meeting the Euro 5 emission standard). The company has restructured its exporters, accepting only those who meet TMT's professional after-sales service standards. The goal for the next five years is for TMT to rank

in the TOP 5 for the best after-sales service quality in Vietnam.

The company has restructured all new products to meet the EURO 5 standard, in line with current government regulations and consumer demand. This includes light trucks, medium trucks, and heavy-duty trucks. Specifically, for electric vehicles, TMT has reached an agreement with foreign partners to select products suitable for the Vietnamese market. Notably, they have also agreed on highly competitive pricing to meet the growing demand of consumers.

The company has implemented inventory management by establishing Min-Max inventory levels based on the actual market demand, ensuring the optimization of inventory turnover and working capital turnover. The inventory quantity is always managed to ensure smooth rotation between dealer stock, factory stock, and the import plan. Additionally, it is mandated that all dealers must place a deposit before the manufacturer proceeds with imports, with a minimum lead time of T-2 (two months before).

The company is restructuring and managing the entire production process with the goal of reducing costs by a minimum of 25% to 30% in order to lower production costs. Additionally, the target is to recruit at least 500 new workers with high technical skills by the first quarter of 2025.

From the restructuring efforts mentioned above, it is clear that in 2024, TMT Automobile Joint Stock Company focused all its resources and workforce on reducing prices, cutting losses, and clearing out inventory accumulated from previous years. As a result, the company's business performance in 2024 is expected to incur significant losses, a situation TMT has never faced before. However, the Board of Directors remains steadfast in its commitment to restructure the entire business operation to prepare for a new production and business cycle starting in Q1 2025. This restructuring is a necessary step to ensure the rights and benefits of the shareholders and employees, as well as to achieve the company's long-term strategic goals in the future.

With the strong decisions made by the company's Executive Board, TMT's plan for 2025 aims to achieve a sales volume of 8,075 vehicles, with revenue projected at 3,838 billion VND and a forecasted profit of 297 billion VND, which will help recover the losses incurred in 2024.

2. Organization and Human resource

List of the Board of Management:

No	Full name	Position	Number of shares	Ownership percentage of shares as of December 31, 2024 (%)
1	BUI VAN HUU	Chairman of the Board of Directors	12.305.704	33,00
2	BUI QUOC CONG	Deputy General Director	3.882.849	10,41
4	NGUYEN NGHIA TRUNG	Head of the Finance and Accounting Department	0	0
5	VU DINH PHONG	In charge of corporate governance and also serving as the company secretary for the term 2022-2027	11.550	0,031

TMT Automobile Joint Stock Company currently has 515 employees. The salary policy for each department is applied differently: For the office staff, salary is based on basic salary and job performance; for the sales department, salary is based on monthly business output and basic salary; for the production department, salary is calculated based on the completed product quota for the month.

3. Investment activities, project implementation

a) Major investments: No

b) Subsidiaries, associated companies: *(Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies)*

4. Financial situation

a) Financial situation

Financial Figure	FY 2023	FY 2024	% Change
Total asset	2.169,75	1.465,76	67,55
Net revenue	2.634,46	2.325,79	88,28
Profit from operating activities	-29,52	-326,25	(1.105,18)
Other profits	62,258	1,63	2,62
Profit before tax	32,739	-324,62	-991,54
Profit after tax	2.395	-325,36	-13,58

- Other figures: *(Depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years).*

b) Major financial indicators:

Benchmarks	FY 2023	FY 2024	Note
1. Solvency ratio			
+ <i>Current ratio: (Short term Asset/ Short term Debt)</i>	1,06	1,01	
+ <i>Quick ratio: (Short term Asset - Inventories)/Short term Debt</i>	0,159	0,560	
2. Capital structure Ratio			
+ <i>(Debt/Total assets ratio)</i>	0.80	0,92	
+ <i>(Debt/Owners' Equity ratio)</i>	3,14	12,04	
3. Operation capability Ratio			
+ <i>Inventory turnover: (Cost of goods sold/Average inventory)</i>	1,770	4,945	

Net revenue/ Total Assets	1,214	1,587	
4. Target on Profitability			
+ (Profit after tax/ Net revenue Ratio)	0.9093	-0,1399	
+ (Profit after tax/ total capital Ratio)	5,4805	-2,8952	
+ (Profit after tax/ Total assets Ratio)	1,1038	-0,2220	
+ (Operating profit/ Net revenue Ratio)	-11,2069	-0,1403	

5. Shareholders structure, change in the owner's equity.

a) Shares:

- Total number of shares: 37,287,680 shares
- Total number of shares in circulation: 36,877,980 shares
- Treasury shares: 409,700 shares
- Number of freely transferable shares: 37,287,680 shares
- Number of shares with transfer restrictions: None

b) Shareholders structure:

➤ Domestic Shareholder:

Domestic Shareholder Structure

+ Individuals:

Number of shareholders: 967

Number of shares: 34.989.283 shares

Ratio: 94,88%

+ Organizations:

Number of shareholders: 11

Number of shares: 979.699 shares (excluding treasury shares)

Ratio: 2,65 %

Major individual shareholders:

SHAREHOLDERS	NUMBER OF SHARES	RATIO
BUI VAN HUU	12.305.704	33,36%
BUI QUOC CONG	3.882.849	10,53%
LE TIEN PHAN	4.370.061	11,85%
LE THI NGA	3.357.160	9,10%
BUI THI HUE	3.724.809	10,10%
BUI THI HONG NHUNG	2.770.000	7,51%

Major organizational shareholders: None

➤ Foreign Shareholders:

Foreign Shareholders Structure:

+ Individuals:

Number of shareholders: 39

Number of shares: 91.425 cổ phiếu

Ratio: 0,248%

+ Organizations:

Number of shareholders: 16

Number of shares: 817.573 cổ phiếu

Ratio: 2,217 %

Major shareholders: *None.*

c) Change in the owner's equity: *There was no capital increase in 2024.*

d) Transaction of treasury stocks: *The number of treasury shares is 409,700. There were no treasury share transactions during the year.*

e) Other securities: *None*

6. Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company

6.1. Environmental Impact:

The company consistently complies with environmental protection laws and regulations, ensuring that emissions and environmental impacts remain within permissible limits.

6.2. Management of raw materials:

a) Total amount of raw materials used for the production and packaging of the organization's main products and services during the year: Raw materials used in production are in accordance with the predetermined consumption norms.

b) The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.

6.3. Energy consumption: The primary resource consumed is electricity supplied by the national power company.

6.4. Water Consumption:

a) Water Supply Source and Consumption Volume: The water used is sourced from licensed suppliers, with consumption volumes managed in accordance with operational needs and relevant regulatory standards.

b) Percentage and total volume of water recycled and reused.

6.5. Compliance with the law on environmental protection:

a) Number of violations and penalties for non-compliance with environmental laws and regulations: *None.*

b) Total amount of penalties for non-compliance with environmental laws and regulations: *None*

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động/Policies related to employees

a) Number of employees and average salary: Number of employees: 480 Average salary: 13.2 million VND per person per month

b) Labor policy to ensure the health, safety, and welfare of employees.

The company has restructured its organizational framework, recruiting skilled personnel with the necessary qualifications, experience, and capabilities to take on key management positions. To attract and retain top talent, the company has instructed the relevant department to urgently develop a new salary structure, along with policies on bonuses, incentives, and benefits linked to individual performance and work effectiveness.

In addition, the company has developed a training and development strategy to enhance professional expertise, work problem-solving skills, communication skills, and more. It has also established a career development roadmap for employees.

Allowances and Social Insurance Benefits: All official employees of the company are entitled to allowances, social insurance, health insurance, and unemployment insurance in accordance with legal regulations. The company makes timely and full contributions to social insurance, health insurance, and unemployment insurance as required by law.

Bonus Policy: Employees are paid bonuses according to the company's salary and bonus regulations, which comply with labor laws. Annually, there are several bonus periods, such as the 13th-month salary, New Year, April 30th holiday, September 2nd holiday, Lunar New Year, and others. In addition, the company also provides spontaneous bonuses each month to employees who have made outstanding contributions and achieved excellent results that positively impact the company's development.

c) Employee training activities: As per the company's regulations.

6.7. Report on responsibility for local community.

6.8. Report on green capital market activities under the guidance of the ssc.

III. Reports and assessments of the Board of Management (The Board of Management reports and assesses the Company's situation through every facet)

1. Assessment of operating results

No	Target	Unit	Plan of 2024	Actual of 2024	Implementation rate compared to the plan
1	Vehicle sales volume	Pcs	6.582	3.193	48%
A	Heavy truck	Pcs	684	619	90%
B	Light truck & other type of trucks	Pcs	4.882	1.744	36%
C	Electric vehicle	Pcs	1.016	830	82%
2	Net revenue from sales	Million dong	2.645.957	2.325.791	88%
3	Profit before tax	Million dong	60.718	(324.616)	-535%
4	Net profit after corporate income tax (CIT)	Million dong	38.574	(325.355)	-843%
5	Dividend distribution	%			
6	Contribution to the state budget	Million dong	236.889	101.477	19%
7	Average salary	Million dong	13,5	14,5	107%

- Net profit after tax reached -325.355 billion VND, equivalent to -843% of the planned target. The main reason for this was the failure to meet the sales volume target for light trucks and electric vehicles. The sales volume of light trucks and other types of vehicles was 1,744 units, achieving only 36% of the target of 4,882 units. The sales volume of heavy trucks reached 90% of the target with 619 units, while the sales volume of electric cars achieved 82% of the 2024 target.

- To achieve sustainable development goals, TMT Motors has made strong decisions to clear all inventory (with inventory value reduced from 1,400 billion VND to the current 489 billion VND, mainly consisting of vehicles with Euro 5 emission standards). The company is restructuring its exporters, only accepting those who meet TMT's professional after-sales service standards. The goal for the next 5 years is for TMT to reach the TOP 5 in Vietnam for the best after-sales service quality.

- The company has restructured all new products to meet EURO 5 standards, in line with current government regulations and consumer demand. This includes light-duty trucks, medium-duty trucks, and heavy-duty trucks. Specifically, for electric vehicles, TMT Motors has reached agreements with foreign partners to select products suitable for the Vietnamese market. Notably, the company has agreed on competitive pricing to meet the growing demands of consumers.

- TMT Motors has implemented effective inventory management by establishing a Min-Max inventory system based on actual market demand, ensuring optimal inventory turnover and working capital rotation. The inventory levels are continuously monitored and coordinated between dealer stock, factory stock, and importation plans. A key policy is that all dealers must make a deposit before the manufacturer proceeds with importing, with a minimum lead time of T-2 months (two months before the scheduled import). This approach ensures better control over stock levels and improves cash flow efficiency.

- TMT Motors is restructuring its entire production process with the goal of reducing production costs by at least 25% to 30%. This cost-cutting initiative aims to lower manufacturing expenses and improve overall efficiency. Additionally, the company is committed to hiring a minimum of 700 new skilled workers with technical expertise by Q1 2025. This workforce expansion is expected to enhance production capabilities and support the company's long-term growth and competitiveness.

From the restructuring efforts outlined above, it is evident that in 2024, TMT Motors focused all its resources and workforce to reduce prices, cut losses, and clear out accumulated inventory from previous years. As a result, the company faced significant losses in 2024, a situation that TMT had never encountered before. However, the Board of Directors remains steadfast in its decision to restructure the company's entire business operations in preparation for a new business cycle beginning in Q1, 2025. This restructuring is necessary to ensure the long-term interests of shareholders and employees and to achieve the company's strategic goals in the future.

2. Financial Situation

a) Assets:

- The total assets of TMT Motors Joint Stock Company as of December 31, 2024, reached 1,465.769 billion VND. Compared to 2023, total assets decreased by 703.983 billion VND, equivalent to a 32.45% reduction.

- As of December 31, 2024, the owner's equity was 112.376 billion VND, a decrease of 212.701 billion VND, which corresponds to a 65.43% reduction compared to 2023.

b) Debt Payable:

- As of December 31, 2024, the total liabilities were 1,353.393 billion VND, a decrease of 378.905 billion VND, which corresponds to a 21.87% reduction compared to 2023. The reason for this decrease is the reduction in short-term liabilities in 2024.

- In 2024, the company did not incur any overdue debts. The foreign exchange gains and losses amounted to (8.818) billion VND.

3. Improvements in organizational structure, policies, and management.

- Continue the roadmap of restructuring the entire company, enhancing the quality of human resources, renewing the management mechanism, improving competitiveness, and efficiently managing both internal and external resources to achieve the highest effectiveness.

- Build and tightly manage the financial plan in alignment with the company's development strategy. Develop the company with a dynamic, flexible model, focusing on its strengths.

- The company fully complies with legal regulations in both administrative management and transactions. The members of the Board of Directors, the CEO, and other managers strictly adhere to the provisions of the Enterprise Law, the Company's Charter, and the resolutions of the General Shareholders' Meeting.

4. Development plans in future

4.1. Company Business Plan

No	Target	Unit	Actual of 2024	Plan of 2025	The growth rate percentage from 2024 to 2025
1	Vehicle sales volume.	Pcs	3.193	8.075	152%
	<i>Heavy truck</i>	Pcs	619	1.215	96%
	<i>Light and Medium Truck</i>	Pcs	1.744	3.456	98%
	<i>Electric vehicle</i>	Pcs	830	3.404	310%
2	Net revenue	Million dong	2.325.791	3.838.706	65%
3	<i>Profit before tax</i>	Million dong	(324.616)	297.310	209%
4	<i>Profit after tax</i>	Million dong	(325.355)	269.979	221%
5	<i>Dividend distribution.</i>	Million dong		-	-
6	<i>Payment to the State Budget.</i>	%	101.477	384.327	764%
7	<i>Average salary per person.</i>	Million dong	14,5	16,2	12%

4.2. Other socio-economic indicators.

- Implement policies for employees in accordance with state regulations
- Create a good working environment to allow employees to fully utilize their potential and contribute to the overall development of the Company; minimize workplace accidents during production and business activities.
- Effectively carry out social charity work to promote and enhance the image and brand of the Company.

5. Explanation of the Board of Management for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not unqualified).

6. Assessment Report related to environmental and social responsibilities of the Company

a. Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...):

The company always complies with environmental protection laws, regularly raising awareness among employees about environmental protection, and promoting the conservation of water and energy resources.

b. Review concerning the problems of workers:

The company always updates policies related to employees, ensuring the protection of their rights and benefits.

c. Review concerning corporate responsibility towards the local community:

The company always participates in contributing to and implementing programs initiated by the local authorities, supporting and ensuring good security, order, and social safety; regularly carrying out social welfare and charity activities in the local community.

IV. Assessments of the Board of Directors on the Company's operation (for joint stock companies)

1. Evaluation of the Board of Directors on the Company's Operations:

- Sales and Product Development: In addition to the 3S sales points, the company has expanded its network by adding 1S sales points, providing more accessibility and better service for customers.
- Investment Activities: *None*.
- Financial Operations: The company has effectively maintained liquidity and ensured sufficient capital is available to support its business operations.
- Import Activities: The company has performed well in managing imports, ensuring the appropriate quantity and variety of products to meet the sales demand.
- Production Activities: The company has efficiently handled production and assembly, ensuring that the necessary quantity and variety of vehicles are produced to meet the sales requirements.

2. Assessment of Board of Directors on Board of Management s performance

- The Executive Board has regularly reported to the members of the Board of Directors, providing full information to support the timely guidance and supervision by the Board of Directors over the Executive Board on various aspects of the Company's operations.
- Through the supervision process, the Board of Directors has recognized that the Executive Board has implemented positive solutions, correctly identifying market development trends and introducing suitable products that enhance the efficiency of business operations.
- When facing difficulties beyond the scope of the Executive Board's authority, the management team has promptly reported and directly consulted with the Board of Directors to receive guidance and suggestions on specific solutions to resolve issues in the Company's operational areas

3. Plans and orientations of the Board of Directors

- The Board of Directors receives regular reports from the General Director, providing full information to support timely direction and supervision of the General Director's activities across various aspects of the company's operations.
- Strengthen the supervisory role of the Board of Directors over the General Director and other management personnel in the administration of production and business operations, especially in the following areas:
 - Supervision of the company's overall financial and accounting activities.
 - Supervision of organizational and personnel matters.

- Supervision of hygiene and occupational safety at the Cuu Long Automobile Factory, as well as food hygiene and safety at the company cafeteria.

V. Corporate governance

1. Board of Directors

a) Members and structure of the Board of Directors.

No	Name	Position	Number of Shares	Shareholding ratio as of 31/12/2024. (%)
1	Mr Bui Van Huu	Chairman of the Board of Directors.	12.305.704	33%
2	Mr Bui Quoc Cong	Member of the Board of Directors.	3.882.849	10,41%
3	Mr Vu Dinh Phong	Member of the Board of Directors	11.550	0,03%
4	Mr Bui Quoc Hung	Member of the Board of Directors	47.366	0,13%
5	Mr Bui Tien Dat	Member of the Board of Directors	0	0%
6	Mr Mai Tien	Member of the Board of Directors	0	0%
7	Mr Bui Quang Huy	Member of the Board of Directors (appointed on June 29, 2020)	19.866	0,05%

b) Subcommittees under the Board of Directors:

The company operates through departments within the executive structure and has not yet established independent subcommittees under the Board of Directors. Moving forward, the Board intends to assign independent non-executive members to be in charge of areas such as rewards, human resources, and business development.

c) Activities of the Board of Directors:

The Board of Directors has led, supervised, and urged the Executive Board to carry out the tasks delegated by the Annual General Meeting of Shareholders in 2023.

Throughout the year, the Board of Directors has regularly and periodically conducted inspections and supervision of the Executive Board and the Company's supporting staff in their operational activities, financial activities, adherence to the Company's Charter, regulations, resolutions, and decisions of the Board of Directors, and compliance with state laws. The Board of Directors has closely monitored transactions involving major shareholders, particularly members of the Company's leadership, through the implementation of information disclosure, which has contributed to enhancing the Board's accountability to shareholders and creating favorable conditions for shareholders to supervise the Board of Directors.

d) Activities of the Board of Directors independent members.

The independent members of the Board of Directors perform the supervision function and organize the implementation of control over the company's management and operations.

e) List of Board of Directors members with corporate governance training certificates.

The list of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.

2. Board of Supervisors/Audit Committee

a) Ủy ban kiểm toán/Members and structure of the Board of Supervisors/ Audit Committee:

No	Full Name	Title	Number of TMT shares		Ownership ratio (%)	Remark
			Representative	Personal ownership		
1	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Head of the Supervisory Board		1.000	0,00	Appointment 14/12/2021
2	Lê Thị Ngà	Member of the Supervisory Board		3.357.160	9,1	Appointment 29/6/2020
3	Bùi Văn Kiên	Member of the Supervisory Board		564.525	1.51	Appointment 14/12/2021

b) Activities of the Board of Supervisors/ Audit Committee:

The Supervisory Board has fully participated in the meetings of the Board of Directors and supervised the implementation of the Company's Charter. Based on the review of the annual, quarterly, and monthly financial reports, the Board has made timely recommendations regarding related issues.

The Supervisory Board has maintained its independence in the monitoring and supervision activities concerning the Board of Directors, the Executive Board, and other management personnel of the Company.

3. Transactions, remunerations and benefits of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors/ Audit Committee

a) Salary, rewards, remuneration and benefits:

The Board of Directors has implemented the resolution of the Annual General Meeting of Shareholders in 2024, which approved the payment of remuneration to the Board of Directors and members of the Supervisory Board amounting to 1.89 billion VND, reaching 63% of the total remuneration approved by the General Meeting of Shareholders in 2024 (the General Meeting of Shareholders approved the remuneration for the Board of Directors and Supervisory Board in 2024 as 3 billion VND).

b) Share transactions by internal shareholders:

The stock transaction of Ms. Lê Thị Ngà: The number of shares before purchase was 1,723,160 shares, accounting for 4.67%. She successfully registered to purchase 1,634,000 shares. The total number of shares she currently holds is 3,357,160 shares, accounting for 9.1%.

c) Contracts or transactions with internal shareholders:

In 2024, a transaction was conducted with the internal shareholder, Mr. Bùi Văn Hữu – Chairman of the Board of Directors of TMT Automobile Joint Stock Company, with a total amount of 674,426,206,584 VND.

d) The Implementation of regulations on corporate governance:

The Board of Directors implements management and governance in an open, democratic, and transparent manner, in compliance with legal regulations and the regulations of the listed company regarding auditing and the periodic reporting of audit results and governance every 6 months, annually, and in the long term. All financial reports are audited by an independent auditing firm approved by the General Meeting of Shareholders.

VI. Financial statements

1. *Auditor's opinions:* Fully accepted.

2. *Audited financial statements:*

The consolidated financial report as of December 31, 2024, has been audited by UHY Audit and Consulting Co., Ltd., and is posted on the Company's website at the following address: <https://tmt-vietnam.com/tmt-bao-cai-tai-chinh-hop-nhat-nam-2024-da-kiem-toan/>

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

ASSETS	Code	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
CURRENT ASSETS	100		1,089,190,400,455	1,637,453,976,026
Cash and cash equivalents	110	5	283,919,204,148	28,898,799,083
Cash	111		283,919,204,148	13,292,949,869
Cash equivalents	112		-	15,605,849,214
Short-term investment	120	6	18,310,880,446	3,989,210,761
Trading securities	121	6,1	1,073,530	1,073,530
Provision for devaluation of trading securities	122	6,1	(484,930)	(497,830)
Held-to-maturity investments	123	6,2	18,310,291,846	3,988,635,061
Short-term receivables	130		279,429,338,600	206,835,351,912
Short-term trade receivables	131	7	80,290,525,392	73,943,929,424
Short-term prepayment to suppliers	132	8	81,803,826,717	32,881,278,318
Short-term other receivables	136	9	133,880,333,038	103,025,745,657
Provision for short-term doubtful debt	137	10	(16,545,346,547)	(3,015,601,487)
Inventories	140	11	485,373,748,043	1,392,004,710,414
Inventories	141		489,026,425,314	1,407,510,084,631
Provision for decline in value of inventories	149		(3,652,677,271)	(15,505,374,217)
Other current assets	150		22,157,229,218	5,725,903,856
Short-term prepaid expenses	151	13	2,433,483,674	4,133,691,830
Deductible VAT	152		16,811,443,672	1,486,991,790
Taxes and receivables from State budget	153	19	2,912,301,872	105,220,236
NON – CURRENT ASSETS	200		376,579,098,636	532,298,313,979
Long-term receivables	210		110,000,000	110,000,000
Long-term other receivables	216	9	110,000,000	110,000,000
Fixed assets	220		199,013,984,320	302,191,211,998
Tangible fixed assets	221	14	197,049,564,820	249,449,909,631
- Historical cost	222		408,128,857,162	488,999,587,884
- Accumulated depreciation	223		(211,079,292,342)	(239,549,678,253)
Intangible fixed assets	227	15	1,964,419,500	52,741,302,367
- Historical cost	228		2,983,945,000	53,473,945,000
- Accumulated depreciation	229		(1,019,525,500)	(732,642,633)
Investment real estate	230	16	85,586,218,470	-
- Historical cost	231		102,455,790,573	-
- Accumulated depreciation	232		(16,869,572,103)	-
Long-term asset in progress	240		934,752,030	17,323,172,299
Construction in progress	242	12	934,752,030	17,323,172,299
Other long-term assets	260		90,934,143,816	212,673,929,682
Long-term prepaid expenses	261	13	81,929,655,910	81,008,568,840
Goodwill	269		9,004,487,906	131,665,360,842
TOTAL ASSETS	270		1,465,769,499,091	2,169,752,290,005

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONT'D)

As at 31 December 2024

RESOURCES	Code	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
LIABILITIES	300		1,353,393,475,424	1,732,299,209,263
Current liabilities	310		1,078,784,860,073	1,545,478,563,247
Short-term trade payables	311	17	309,121,997,868	165,424,028,543
Short-term advances from customers	312	18	116,239,719,246	56,329,048,847
Taxes and payables to State budget	313	19	61,946,281,296	32,363,220,936
Payables to employees	314		7,176,202,440	5,295,187,893
Short-term accrued expenses	315	21	11,315,659,625	5,470,186,999
Other short-term payables	319	22	129,478,436,280	17,581,610,477
Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	20	442,913,101,041	1,262,181,884,275
Bonus and welfare fund	322		593,462,277	833,395,277
Non-current liabilities	330		274,608,615,351	186,820,646,016
Long-term trade payables	331	17	18,003,190,909	62,277,382,757
Long-term advances from customers	332	18	34,322,754,712	-
Other long-term payables	337	22	33,600,000,000	111,868,529,848
Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	20	187,126,387,326	9,481,607,827
Deferred tax liabilities	341		1,556,282,404	3,193,125,584
OWNER'S EQUITY	400		112,376,023,667	437,453,080,742
Owner's equity	410	23	112,376,023,667	437,453,080,742
Contributed chartered capital	411		372,876,800,000	372,876,800,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		372,876,800,000	372,876,800,000
Share premiums	412		360,727,500	360,727,500
Other equity	414		483,226,387	483,226,387
Treasury shares	415		(8,680,989,647)	(8,680,989,647)
Investment and development fund	418		17,289,479,810	17,289,479,810
Undistributed earnings	421		(269,979,960,169)	52,722,987,223
- Previous year undistributed earnings	421a		55,221,963,981	49,869,074,215
- This year undistributed earnings	421b		(325,201,924,150)	2,853,913,008
Non controlling interest	429		26,739,786	2,400,849,469
TOTAL RESOURCES	440		1,465,769,499,091	2,169,752,290,005

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME
For the fiscal year ended 31 December 2024

ITEMS	Code	Note	Year 2024	Year 2023
			VND	VND
Revenue from sale of goods and rendering of services	01	25	2,337,998,631,718	2,652,366,476,601
Deductions	02	26	12,207,129,643	17,907,929,770
Net revenue from sale of goods and rendering of services	10		2,325,791,502,075	2,634,458,546,831
Cost of goods sold	11	27	2,400,338,965,150	2,464,605,138,716
Gross profit from sale of goods and rendering of services	20		(74,547,463,075)	169,853,408,115
Financial income	21	28	4,479,780,414	74,230,470,204
Financial expenses	22	29	92,397,864,345	155,105,064,820
<i>In which: Interest expenses</i>	23		65,289,195,888	152,182,665,667
Profits and Losses in joint ventures and associates	24		-	-
Selling expenses	25	30	75,408,656,812	65,122,739,853
General administration expenses	26	30	88,371,906,828	53,375,175,096
Net operating profit	30		(326,246,110,646)	(29,519,101,450)
Other income	31	31	4,265,593,779	63,552,789,390
Other expenses	32	32	2,636,355,753	1,294,542,340
Other profits	40		1,629,238,026	62,258,247,050
Net profit before tax	50		(324,616,872,620)	32,739,145,600
Current corporate income tax expenses	51	33	419,222	28,700,725,787
Deferred corporate income tax expenses	52	34	738,064,578	1,643,025,712
Profit after enterprise income tax	60		(325,355,356,420)	2,395,394,101
Parent company's profit after tax	61		(325,201,924,150)	2,853,913,008
Non-controlling profit after tax	62		(153,432,270)	(458,518,907)
Basic earnings per share	70	35	(8,818)	77
Diluted earnings per share	71	36	(8,818)	77

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS
(Applying indirect method)
For the fiscal year ended 31 December 2024

Items	Code	Note	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Cash flow from operating activities				
Net accounting profit before tax	01		(324,616,872,620)	32,739,145,600
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		34,217,706,167	21,354,667,295
Provision	03		2,659,157,214	(42,107,267,274)
Gain/(losses) on exchange rate differences resulted from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		3,457,449,000	(527,372,720)
Gain/(Losses) on investing activities	05		17,033,442,984	(51,027,639,783)
Interest expenses	06		65,289,195,888	152,180,189,599
Operating profit before changes in working capital	08		(201,959,921,367)	112,611,722,717
Increase (decrease) in receivables	09		(73,765,275,298)	224,503,497,361
Increase (decrease) in inventories	10		915,646,174,679	1,086,241,154,830
Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, corporate income tax payables)	11		283,576,548,876	(1,600,282,852,559)
Increase (decrease) in prepaid expenses	12		13,170,373,489	(13,878,121,119)
Interest paid	14		(64,875,034,766)	(151,380,674,103)
Corporate income tax paid	15		(20,619,451,818)	(20,491,094,214)
Other payments from operating activities	16		-	710,094,633
Other cash inflows from operating activities	17		(239,933,000)	(77,000,000)
Net cash flows from operating activities	20		850,933,480,795	(362,043,272,454)
Cash flows from investing activities				
Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(7,472,793,450)	(13,625,023,626)
Proceeds from disposals of assets and other long-term assets	22		500,212,424	-
Loans provided to related parties and other	23		(19,329,652,696)	(3,989,708,591)
Collection of loans provided to related parties and other	24		5,007,995,911	106,645,396,818
Proceed from collection investment in other entity	26		64,857,124,354	-
Interest and dividend received	27		2,161,964,035	1,333,309,783
Net cash flows from investing activities	30		45,724,850,578	90,363,974,384

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS (CONT'D)
(Appling indirect method)
For the fiscal year ended 31 December 2024

Items	Code	Note	Year 2024	Year 2023
			VND	VND
Cash flows from financing activities				
Proceeds from borrowings	33		1,688,016,178,397	3,288,139,328,209
Repayments of borrowings	34		(2,329,640,182,132)	(3,017,618,433,618)
Net cash flows from financing activities	40		(641,624,003,735)	270,520,894,591
Net cash flows during the fiscal year	50		255,034,327,638	(1,158,403,479)
Cash and cash equivalents at beginning of the year	60	5	28,898,799,083	30,089,221,341
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		(13,922,573)	(32,018,779)
Cash and cash equivalents at the end of the year	70	5	283,919,204,148	28,898,799,083

1. GENERAL INFORMATION

1.1 FORM OF EQUITY OWNERSHIP

TMT Motors Corporation (hereinafter referred to as “the Company”) is the Joint Stock Company formerly known as the Transport Equipment and Materials Trading and Manufacturing Company, an independent accounting member of Vietnam Motors Industry Corporation - Joint Stock Company, which was converted into a Joint Stock Company under the Decisions No. 870/QĐ-BGTVT dated 14 April 2006 by the Ministry of Transport and operates under the Certificate of Business Registration for Joint Stock Company No. 0100104563 dated 14 December 2006, registered for the 18th amendment on 4 February 2025 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City.

The Company's head office is currently located on the 9th +10th Floor of Coninco Building, 4 Ton That Tung Street, Kim Lien Ward, Dong Da District, Hanoi City.

The actual contributed charter capital according to the Company's Certificate of Business Registration as of 31 December 2024 is 372,876,800,000 VND divided into 37,287,680 shares with a par value of 10,000 VND/share. The Company was officially listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE), with stock code TMT.

1.2 BUSINESS LINE

The Company's main business activities are industrial production, trade and services.

1.3 MAIN BUSINESS ACTIVITIES

Production, assembly and trading of automobiles and spare parts of all kinds.

1.4 NORMAL BUSINESS CYCLE

The Company's normal business cycle does not exceed 12 months.

1.5 CHARACTERISTICS OF THE COMPANY'S ACTIVITIES IN THE YEAR THAT AFFECT THE FINANCIAL STATEMENTS

In 2024, in addition to objective factors of the economy in general, there are many difficulties such as frozen real estate, the risk of inflation, and consumers tightening spending, leading to a sharp decline in the consumption of the entire automobile industry, including TMT cars. In addition, in 2024, the Board of Directors of TMT Company has proactively restructured the entire business including restructuring products, suppliers, inventory management, restructuring the entire production stage, etc. The result achieved is that TMT has basically released inventory, the inventory value has decreased from VND 1,407.5 billion to VND 489 billion; old models in stock for more than 1 year accept to sell to cut losses, recover capital to create liquidity, reduce interest expense. This makes the Company lose more than VND 325 billion in 2024 on the Consolidated Report.

However, in the first 2 months of 2025, the Company's business situation will be more prosperous. In the first 2 months of the year, the company has sold 900 vehicles with a positive profit after tax. On 02/12/2024, TMT Company issued Regulation No. 822/QĐ-TMT-TTBHg etc. Periodic Orders for TMT cars: stipulating that the Dealer must deposit 10% in N-2 month and the remaining 90% to be paid in N-2 month before receiving the car from the Manufacturer. Such strict regulations ensure that the Company always controls sales output and cash flow.

1.6 BUSINESS STRUCTURE

The Company has subsidiaries incorporated into the Financial Statements including:

Subsidiaries	Place of establishment and operation	Main activities	Proportion of ownership	Proportion of voting right
Ngoc Anh General Trading and Service Joint Stock Company (*)	Quang Trung Village, Hoang Dong Commune, Hoang Hoa Country, Thanh Hoa Province	Wholesale of motors and other motor vehicles	99.998%	99.998%
TMT Da Nang Motors Joint Stock Company	Qua Giang 2 Village, Hoa Phuoc Commune, Hoa Vang Country, Da Nang City	Wholesale of motors and other motor vehicles	98%	98%
30-4 Design Consulting and Construction Mechanical Joint Stock Company (**)	Giao Tu Village, Kim Son Commune, Gia Lam Country, Hanoi City	The production of products from other non-metallic minerals has not been classified anywhere.	-	-

(*) Ngoc Anh Trading – Service – General Joint Stock Company temporarily suspends business from 01 August 2024 to 01 August 2025.

(**) 30-4 Construction Mechanical and Design Consulting Joint Stock Company is a subsidiary as at 31 December 2024.

List of associates dependent accounting:

Associates	Address
Branch of TMT Motors Corporation in Hung Yen – Cuu Long Automobile Factory	Trung Trac Commune, Van Lam Country, Hung Yen Province
Branch of TMT Motors Corporation in Ho Chi Minh City	No. 1454, National Highway 1A, An Thoi Ward, District 12, Ho Chi Minh City
Branch of TMT Motors Corporation in Da Nang	Qua Giang 2 Village, Hoa Phuoc Commune, Hoa Vang District, Da Nang City

1.7 STATEMENT OF COMPARABILITY OF INFORMATION ON CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The comparative figures on the Company's Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2023 have been audited.

1.8 EMPLOYEES

The total number of employees of the Company and its subsidiaries as of 31 December 2024 is 510 people (as of 31 December 2023, it is 589 people).

2. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 FISCAL YEAR

The fiscal year of the Company is from 01 January to 31 December annually. Those Consolidated Financial Statements have been prepared for the fiscal year ended 31 December 2024.

2.2 ACCOUNTING CURRENCY

The currency used in accounting is Vietnam Dong (VND) because the revenue and expenditure are mainly carried out in VND currency.

3. BASIS FOR PREPARATION OF CONSOLIDATED REPORT

3.1 BASIS FOR PREPARATION OF CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding the Corporate Accounting System (Circular No. 200), Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200, Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 guiding the methods of preparing and presenting consolidated financial statements (Circular No. 202) as well as circulars guiding the implementation of accounting standards of the Ministry of Finance in the preparation of consolidated financial statements.

3.2 CONSOLIDATED FACILITIES

The Company's Consolidated Financial Statements are prepared on the basis of Consolidating the Company's Financial Statements and the Company's controlled companies (subsidiaries). This control is achieved when the Company has the ability to control the financial policies and operations of the Investee Company in order to benefit from the activities of these Companies.

The results of business operations and cash flows of subsidiaries purchased or sold during the year are presented in the Consolidated Financial Statements from the date of the acquisition or up to the date of sale of the investment in such company

All principal operations and balances between the Company and its subsidiaries and between subsidiaries are excluded when consolidating the Financial Statements.

The interests of the non-controlling shareholders held in the Subsidiary include direct and indirect interests obtained through other Subsidiaries. The determination of the interests of the parties shall be based on the respective capital contribution ratio (direct or indirect) of each party in the subsidiary, unless otherwise agreed. In case there is a difference between the ratio of contributed capital under the Business Registration Certificate and the actual ratio of contributed capital, the ratio of benefits shall be determined according to the charter of the enterprise or according to the agreement between the parties.

The non-controlling shareholder's interest in the net assets of the Consolidated Subsidiary is presented in Consolidated Statement of Financial Position into 1 consolidated indicator of the equity portion.

The ownership of the non-controlling shareholder in the Company's Statement of Income is also presented as a separate consolidated indicator in the Consolidated Statement of Income.

Goodwill

The goodwill advantage on the consolidated financial statements is the additional part between the business consolidation fee price and the Company's interest in the total fair value of the subsidiary's assets, liabilities and potential liabilities at the date of the investment operation. Goodwill is considered an intangible asset that is depreciated in a straight-line manner over the estimated useful life of that business advantage of 10 years.

When selling a subsidiary, the remaining value of the undepreciated goodwill advantage shall be included in the gain/losses due to the sale of the corresponding company.

3.3 FISCAL YEAR

The Company's fiscal year begins on 1 January and ends on 31 December.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these Consolidated Financial Statements, are as follows:

4.1 ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of the Consolidated Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of receivables, liabilities, assets and disclosures of contingent assets,

receivables and liabilities at the reporting date and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Actual business results may differ from estimates and assumptions.

4.2 FOREIGN CURRENCY

Transactions arising in foreign currencies shall be converted at the exchange rate on the date of occurrence of the transaction. The balance of monetary items of foreign currency origin at the end of the accounting period shall be converted at the exchange rate on this date.

Exchange rate differences arising in the period from transactions in foreign currencies shall be recorded in the revenue from financial activities or financial expenses. Exchange rate differences due to the revaluation of currency items of foreign currency origin at the end of the accounting period after clearing the increase and decrease in the difference are recorded in the turnover of financial activities or financial expenses.

The exchange rate for conversion of transactions arising in the period in foreign currency is the exchange rate with the Joint Stock Commercial Bank where the Company has such transactions at the time of occurrence.

The exchange rate when revaluing monetary items of foreign currency origin at the time of making financial statements is the exchange rate announced by the Joint Stock Commercial Bank where such foreign currency account is opened at the time of making financial statements. In which:

- The exchange rate when re-evaluating items of foreign currency origin classified as assets is the purchase rate of the Joint Stock Commercial Bank where such foreign currency account is opened at the time of making financial statements.
- The exchange rate when revaluing items of foreign currency origin classified as liabilities is the selling rate of the Joint Stock Commercial Bank where such foreign currency account is opened at the time of making financial statements.

4.3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, bank deposits, short-term investments or highly liquid investments. Cash equivalents are short-term investments with a maturity term of under 3 months from the date of acquisition, that are readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk in conversion into cash.

4.4 FINANCIAL INVESTMENTS

Trading securities

Trading securities are securities held by the Company for business purposes, that is, bought and sold by the Company for profit. The Company is holding business securities including::

- Stocks and bonds listed on the stock market;
- Other types of securities and financial instruments.

Trading securities are initially recorded at the original price, including: Purchase price plus (+) directly related costs (if any) such as brokerage costs, transactions, information provision, taxes, fees and bank charges, etc. The time of recording business securities is the time when investors have ownership rights, specifically as follows:

- Listed securities are recorded at the time of order matching (T+0);
- Unlisted securities are recorded at the time of official ownership in accordance with law.

Interest, dividends and profits of the periods before the business securities are purchased are accounted for the decrease in the value of the business securities themselves. Interest, dividends and profits of periods after the trading securities are purchased are recorded as revenue. Dividends received in shares may only be tracked on the number of additional shares, not the value of shares received.

Provisions for depreciation of trading securities shall be made for each type of securities traded on the market and have a reasonable value on the market lower than the original price. The fair value of business securities listed on the stock market or traded on UPCOM is determined according to the

closing price on the latest day of trading up to the time of closing the book for making Financial Statements.

In case the business securities have not been listed, registered for trading or have been listed on the market without trading prices within 30 days before the date of provisioning or on the date of provisioning, the securities are delisted or suspended from trading or stopped trading, the determination of the level of provisioning is similar to the case investment in other economic units.

Increase or decrease in the amount of provisions for depreciation of business securities that need to be set aside at the closing date of making Financial Statements shall be recorded in financial expenses.

Investments held – to - maturity

Investments held to maturity include investments that the Company intends and is able to hold to maturity. Investments held to maturity include: term bank deposits (including bills and promissory notes), bonds, preferred stocks that the issuer is required to redeem at a certain time in the future, and other investments held to maturity.

Investments held to maturity are recorded starting from the date of purchase and are initially valued according to the purchase price and costs associated with the purchase of investments.

Interest income from investments held up to maturity after the purchase date shall be recorded on the Statement of Business Results on an estimated basis. The interest enjoyed before the Company holds is deducted from the original price at the time of purchase.

Investments held to maturity are determined according to the original price minus the provision for bad debts.

When there is solid evidence that part or all of the investment may be irretrievable and the amount of the loss is reliably determined, the loss is recorded in the financial cost of the year and directly reduces the value of the investment.

4.5 RECEIVABLES

Receivables are stated at net book value less provisions for doubtful debts.

Receivables are classified into trade receivables and other receivables according to the following principles:

- Trade receivables reflect commercial receivables arising from purchase and sale transactions between the Company and the buyer, who is an independent unit of the Company.
- Other receivables reflect non-commercial receivables that are not related to purchase and sale transactions.

Provision for doubtful debts is established for each doubtful debt based on the estimated loss that may occur. Provision for doubtful debts is made for overdue receivables which their due dates stated in economic contracts, contractual commitments or debt commitments and the Company has requested for payment many times but not yet been paid and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sales contract, regardless of the extension of due date agreed by the parties; or the case where the debts are not due but the debtor has fallen into bankruptcy or is in the process of dissolution, is missing, absconding and will be reverted when the debt is recovered.

The increase or decrease in the provision for doubtful debts that must be immediately made at the end of the financial year is recorded to general and administrative expenses during the year.

4.6 INVENTORIES

Inventories are recognized at the lower of original cost and net realizable value.

Original cost of inventory includes the costs of obtaining inventory in its current location and state, including: Purchase price, non-refundable taxes, costs of transportation, loading and unloading, storage during purchase, loss of norms, and other costs directly related to the purchase of inventory. Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the normal production and business period minus the estimated cost of completion and the estimated cost necessary for their consumption.

The Company applies the regular declaration method to account for inventory. The export price of auxiliary materials and spare parts is calculated according to the weighted average method after each import. For imported parts and finished vehicle products calculated by the name method.

Provision for devaluation of inventories is established at the end of the accounting period for each inventory item if its original cost is higher than the net realizable value. The increase or decrease in provision for devaluation of inventories that must be immediately made at the end of the financial year is recorded to the cost of goods sold in the year.

4.7 TANGIBLE FIXED ASSETS

Tangible fixed assets are recorded at historical cost, reflected on the Consolidated Statement of Financial Position according to historical cost indicators, accumulated wear and tear and residual value.

The historical cost of procured tangible fixed assets includes the purchase price (excluding commercial discounts or discounts), taxes and expenses directly related to putting the asset into a ready-to-use state.

For fixed assets that have been put into use but have not yet had an official settlement, an increase in the historical cost of fixed assets and depreciation will be temporarily recorded, when there is an official settlement, the historical cost and depreciation will be adjusted accordingly.

Expenses incurred after the initial recognition of tangible fixed assets are recorded as an increase in the historical cost of the asset when these costs certainly increase economic benefits in the future. Expenses incurred that do not satisfy the above conditions are recorded by the Company in production and business expenses in the period.

Tangible fixed assets are depreciated in a straight-line method based on estimated useful life. Accounting for tangible fixed assets is classified according to a group of assets of the same nature and purpose of use in the company's production and business activities. The specific depreciation time is as follows:

<i>Assets</i>	<i>Useful live (year)</i>
- Building, structures	05 - 27
- Machinery, equipment	03 - 10
- Means of Transportation	06 - 10
- Office equipment	03 - 10
- Other assets	03 - 08

4.8 INTANGIBLE FIXED ASSETS

Intangible fixed assets are recorded at historical cost, reflected on the Consolidated Statement of Financial Position according to historical cost indicators, accumulated wear and tear and residual value.

The historical cost of intangible fixed assets includes all costs that the Company must incur to acquire fixed assets up to the time of putting such assets into a state of readiness for use. Expenses related to intangible fixed assets incurred after initial recognition are recorded as production and business expenses in the period, unless these expenses are associated with a specific intangible fixed asset and increase the economic benefits from these assets.

When intangible fixed assets are sold or liquidated, the historical cost and accumulated depreciation value are wiped out and profits and losses arising from liquidation are recorded in income or expenses in the year.

The Company's intangible fixed assets include:

Software Programs

The costs associated with computer software programs that are not a part tied to the hardware involved are capitalized. The cost of computer software is the total cost that the Company has incurred up to the time of putting the software into use. Computer software is depreciated by the straight-line method in 03 years.

4.9 INVESTMENT REAL ESTATE

Investment real estate is the right to use land, houses, parts of houses or infrastructure owned by the Company that are used for the purpose of profiting from leasing or waiting for price increases. Investment real estate is expressed at historical cost minus accumulated depreciation. The historical cost of investment real estate is the total cost that the Company has to spend or the fair value of the amounts offered for exchange in order to obtain the investment real estate up to the time of purchase or completion of construction.

Expenses related to investment real estate incurred after initial recognition shall be recorded in expenses, unless these costs are likely to cause the investment real estate to generate more economic benefits in the future than the activity level initially assessed, shall be recorded as an increase in the original cost.

When the investment real estate is sold, the historical cost and accumulated depreciation are written-off and any gain and losses incurred are accounted for in income or expenses in the year.

The transfer from owner-occupied real estate or inventory to investment real estate only when the owner ceases to use the property and begins to lease operations to another party or at the end of the construction phase. The transfer from investment property to owner-occupied real estate or inventory only when the owner begins to use the property or begins to deploy it for sale purposes. The transfer from investment real estate to real estate used by the owner or inventory does not change the historical cost or residual value of the real estate at the date of conversion.

The Company's investment real estate includes: Land use rights, houses, infrastructure on land

Land use rights are all actual expenses that the Company has spent directly related to the land used, including: money spent to obtain land use rights, expenses for compensation, site clearance, ground leveling, registration fees,....

The Company's land use rights are depreciated as follows:

- Land use rights assigned by the State with the collection of land use levies: Depreciated according to the straight-line method based on the land allocation time, indefinite land use rights are not subject to depreciation.
- Legal transfer: depreciated according to the straight-line method based on the land allocation time, indefinite land use rights are not subject to depreciation.

Investment real estate used for lease is depreciated on a straight-line basis based on estimated useful life. The number of depreciation years of investment real estate is as follows:

<u>Fixed Asset Types</u>	<u>Years</u>
Building	6 - 25
Infrastructure	17

4.10 CONSTRUCTION IN PROGRESS

The Company's construction in progress include assets that are equipment that is in the process of investment, procurement and installation, has not yet been put into use, and basic construction works that are in the process of construction have not yet been accepted and put into use at the time of closing the book for making financial statements. These assets are recorded at the original price. This principal price includes: the cost of goods and services to be paid to contractors and suppliers, related interest expenses in the investment period and other reasonable expenses directly related to the formation of assets later. These costs will be transferred to the historical cost of fixed assets at the temporarily calculated price (if there is no approved settlement) when the assets are handed over and put into use.

4.11 PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include: Exported tools and instruments pending allocation, expenses for repair of fixed assets, advance payment of land rent, business advantages, commercial advantages and other prepaid expenses.

Tools: Tools that have been put into use are allocated to the cost according to the straight-line method.

Fixed asset repair costs: One-time property repair costs of large value are allocated to straight-line costs.

4.12 LIABILITIES AND ACCURED EXPENSES

The classification of liabilities shall be carried out on the following principles:

- Payables to sellers include payables of a commercial nature arising from the purchase of goods, services or assets and the seller is an independent unit from the buyer, including payables between the parent company and its subsidiaries, joint ventures or associates. This payable includes amounts payable when importing through a trustee (in a trust import transaction);
- Other payables include payables that are not commercial, not related to the purchase, sale or provision of goods and services.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

4.13 LOANS AND FINANCIAL LEASE DEBT

Loans and financial lease debts shall be recorded on the basis of receipts, bank documents, escrows and contracts for financial loans and lease debts.

4.14 BORROWING EXPENSES

Borrowing expenses include loan interest and other expenses incurred directly related to the loans.

Borrowing expenses shall be recorded in production and business expenses in the year when they are incurred, unless they are capitalized according to the provisions of the accounting standard "Borrowing expenses". Accordingly, borrowing costs directly related to the purchase, investment in construction or production of assets that take a relatively long time to complete and put into use or business are added to the historical cost of the asset until such asset is put into use or business. Income arising from the temporary investment of loans shall be recorded as a decrease in the historical cost of the relevant assets. For consolidated loans for the construction of fixed assets and investment real estate, the loan interest shall be capitalized even if the construction period is less than 12 years.

For common loans which are used for the purpose of investment in construction or production of unfinished assets, the capitalized borrowing expenses shall be determined according to the capitalization ratio of the weighted average accumulated expenses incurred for investment in capital construction or production of such assets. The capitalization ratio is calculated according to the weighted average interest rate of outstanding loans in the period, except for special consolidated loans for the purpose of forming a specific asset.

4.15 OWNER'S EQUITY

The owner's contributed capital shall be recorded according to the actual capital contributed by the shareholders and approved by the competent state management agency.

Share premium is recognized as the difference between the issuance price and the par value of shares in initial and additional share issuances, resale price of treasury shares over their book value, and the equity component of convertible bonds upon maturity. Direct costs related to additional share issuance and resale of treasury shares are deducted from share premium.

When the Company repurchases its own issued shares, the payment amount, including transaction-related costs, is recorded as treasury shares and reflected as a deduction from owner's equity. Upon re-issuance, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares is recorded under "Share Premium".

Profit after corporate income tax is distributed to owners/shareholders after setting up funds according to the Company's Charter as well as the provisions of law and approved by the General Meeting of Shareholders. The distribution of profits to shareholders is considered to be non-monetary items included in undistributed after-tax profits, which may affect cash flow and the ability to pay

dividends such as interest from revaluation of assets brought for capital contribution, interest from revaluation of monetary items, etc. Financial instruments are other non-monetary items.

Dividends are recorded as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders and the list of shareholders receiving dividends is officially finalized.

4.16 RECOGNITION OF REVENUE AND EXPENSES

The Company's revenue includes revenue from the sale of products and goods including: trucks and electricity, spare parts, service provision: office leasing, car leasing.

Revenue from sales of products and goods

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

Revenue from the sale of goods and finished products shall be recognized when all five (5) conditions are satisfied at the same time:

- The company has transferred most of the risks and benefits associated with ownership of the product or goods to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods like the owner of the goods or the right to control the goods;
- Revenue is determined relatively certainly. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the purchased products or goods under specific conditions, the turnover shall only be recorded when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the product or goods (except for the case where the customer has the right to return the goods in exchange for the goods, other services);
- The company has obtained or will derive economic benefits from the sale; and
- Identify costs associated with sales transactions.

Revenue from service provision

Revenue from service provision is recorded when the outcome of the transaction can be reliably measured. In cases where service transactions span multiple years, revenue is recorded in the year based on the completion status as of the end of the financial year. The outcome of a service provision transaction is determined when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- Revenue is determined relatively certainly; When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the purchased services under specific conditions, the revenue is only recognized when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the services provided;
- Ability to derive economic benefits from the transaction of providing such services;
- Identify the part of work completed on the closing date of making financial statements ; and
- Identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

Financial income

Profits from long-term investments are estimated and the right to receive profits from established Investee Companies is recognized.

Bank deposit interest is recorded based on the bank's periodic announcement, loan interest is recorded on the basis of time and actual interest rate for each period.

4.17 TAX AND PAYABLES TO THE STATE BUDGET

Value Added Tax (VAT)

Company shall apply the VAT declaration and calculation under the guidance of the current tax law with the VAT rate of 0% for export shipments and 10% for other shipments.

Corporate Income Tax

Corporate income tax (if any) represents the total value of the current tax payable and the deferred tax amount.

The current amount of tax payable is calculated based on taxable income during the year. Taxable income differs from net profit presented on the Income Statement because it does not include taxable

or deducted income or expenses in other years (including carry-over losses, if any) and additionally does not include non-taxable or non-deductible items.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

Corporate income tax is calculated at the effective tax rate at the end of the accounting year of 20% calculated on taxable income.

The determination of income tax of the Company is based on current tax regulations. However, these regulations vary from time to time, and the final determination of corporate income tax depends on the results of the inspection by the competent tax authority.

Other taxes

Other taxes and fees that enterprises declare and pay to local tax authorities according to current tax laws in Vietnam.

4.18 RELATED PARTIES

Related parties are entities or individuals that have control or significant influence over the financial and operating policy decisions of another party. Related parties include::

- Entities that have control, are controlled directly or indirectly through one or more intermediaries, or are under common control with the Company. This includes the parent company, subsidiaries within the Group, joint ventures, jointly controlled entities, and associates.
- Individuals who, directly or indirectly, hold voting rights in the reporting entities that result in significant influence over such entities. This also includes key management personnel responsible for planning, directing, and controlling the Company's activities, as well as their close family members.
- Entities in which the aforementioned individuals directly or indirectly hold voting rights or have significant influence.

When assessing related party relationships, the substance of the relationship is considered rather than merely the legal form. Accordingly, all transactions and balances with related parties are disclosed in the following notes.

4.19 SEGMENT REPORTING

A segment is a separately identifiable component of the Company that engages in providing related goods or services (business segment) or in providing goods and services within a specific economic environment (geographical segment). Each of these segments is subject to risks and derives benefits that are distinct from those of other segments.

The Company's Basic Segment Report is the Geographic Segment Report. Department results include items that are directly allocated to a department as well as to departments that are allocated on a reasonable basis. Undivided items include assets and liabilities, financial operating income and financial operating expenses, selling expenses and other corporate operating expenses, profits and losses, and corporate income taxes.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Cash on hand	398,539,077	1,627,110,199
- Demand deposits	283,520,665,071	11,665,839,670
- Cash equivalents	-	15,605,849,214
Total	283,919,204,148	28,898,799,083

6. FINANCIAL INVESTMENT

6.1 Trading securities

	31/12/2024			01/01/2024		
	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Total share value	1,073,530	588,600	(484,930)	1,073,530	575,700	(497,830)
- Post and Telecommunications Equipment Joint Stock Company (PTI)	679,000	367,200	(311,800)	679,000	408,000	(271,000)
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank (STB)	394,530	221,400	(173,130)	394,530	167,700	(226,830)
Total	1,073,530	588,600	(484,930)	1,073,530	575,700	(497,830)

6.2 Investment held-to-maturity

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Book value	Original cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
Short - term	18,310,291,846	18,310,291,846	3,988,635,061	3,988,635,061
Term deposits from 3 months to less than 1 year (*)	18,310,291,846	18,310,291,846	3,988,635,061	3,988,635,061
Total	18,310,291,846	18,310,291,846	3,988,635,061	3,988,635,061

Term deposits from 03 months to less than 01 year with interest rates from 2.8% year to 5.5% year are blocked to secure short-term loans at the Bank as follows:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	8,121,291,846	2,688,635,061
Development of Ho Chi Minh City Joint Stock Commercial Bank	6,119,000,000	1,300,000,000
Foreign Trade of Vietnam Joint Stock Commercial Bank	4,070,000,000	-
Total	18,310,291,846	3,988,635,061

7. TRADE RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount VND	Provision VND	Amount VND	Provision VND
Short - term	80,290,525,392	(5,234,288,106)	73,943,929,424	(1,670,533,124)
- Service and Business No.8 Joint Stock Company	3,846,528,649	-	7,208,943,078	-
- TMT Sai Gon Motors Joint Stock Company	9,473,058,210	-	6,593,254,184	-
- Binh An Construction Company Limited	4,525,000,000	-	-	-
- TMH Hung Yen Motors Joint Stock Company	41,754,539,889	-	48,727,930,608	-
- Other short-term trade receivables	20,691,398,644	(5,234,288,106)	11,413,801,554	(1,670,533,124)
Long - term	-	-	-	-
Total	80,290,525,392	(5,234,288,106)	73,943,929,424	(1,670,533,124)

Trade receivables from related parties: Details are presented in Note No. 39.1 - Information about related parties

8. SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount VND	Provision VND	Amount VND	Provision VND
Short - term	81,803,826,717	(91,462,500)	32,881,278,318	(10,500,000)
- Service and Business No.8 Joint Stock Company	16,851,118,550	-	12,842,885,096	-
- TMP Hai Phong Motors Joint Stock Company	5,437,102,147	-	7,160,380,740	-
- Saic GM Wuling Automobile Co.,Ltd	39,061,538,434	-	-	-
- TMT Sai Gon Motors Joint Stock Company	6,953,523,346	-	4,919,214,186	-
- Other prepayments to supplies	13,500,544,240	(91,462,500)	7,958,798,296	(10,500,000)
Long - term	-	-	-	-
Total	81,803,826,717	(91,462,500)	32,881,278,318	(10,500,000)

9. OTHER RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount VND	Provision VND	Amount VND	Provision VND
Short - term	133,880,333,038	(11,219,595,941)	103,025,745,657	(1,334,568,363)
- Advances	16,396,845,292	-	15,782,748,220	-
- Deposits	37,015,290,500	-	78,500,000	-
- Share transfer receivables (*)	62,235,000,000	-	-	-
- Estimated interest	187,743,027	-	216,102,440	-
- Other receivables	18,045,454,219	(11,219,595,941)	87,164,497,437	(1,334,568,363)
+ Tata motor Co., Ltd	1,861,015,099	-	60,589,823,116	-
+ Tran Le Cuong	9,627,691,607	(9,627,691,607)	9,627,691,607	-
+ Mechanical Plant 120	500,000,000	(500,000,000)	500,000,000	(500,000,000)
+ Other	6,056,747,513	(1,091,904,334)	16,230,880,274	(834,568,363)
Long - term	110,000,000	-	110,000,000	-
- Deposits	110,000,000	-	110,000,000	-
Total	133,990,333,038	(11,219,595,941)	103,135,745,657	(1,334,568,363)

Other receivables from related parties: Details are presented in Note No. 39.1

(*) Divestment according to the Resolution of the Board of Directors No. 896/2024/NQ-TMT-HDQT dated 31 December 2024 of TMT Motors Corporation. Accordingly, the Company divested all 5,113,691 shares of 30-4 Construction Mechanical and Design Consulting Joint Stock Company.

On 31 December 2024, the Company divested all of the above shares to Mr. Luu Duc Thanh under the share transfer contract No. 31122024/HDCNCP with a transfer value of VND 127,235,000,000.

By 31 December 2024, Mr. Luu Duc Thanh has paid according to the payment schedule with an amount of VND 65,000,000,000.

10. DOUBTFUL DEBTS

	31/12/2024			01/01/2024		
	Original cost	Recoverable value	Provision	Original cost	Recoverable value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Overdue receivables						
- Mechanical Plant 120	500,000,000	-	(500,000,000)	500,000,000	-	(500,000,000)
- Thinh Hung Private Enterprises	602,975,940	-	(602,975,940)	602,975,940	-	(602,975,940)
- Mr. Tran Le Cuong	9,627,691,607	-	(9,627,691,607)	9,627,691,607	9,627,691,607	-
- Thanh Thao Private Enterprises	300,000,000	-	(300,000,000)	300,000,000		(300,000,000)
- Project Management Board 3	2,905,379,780	-	(2,905,379,780)	2,905,379,780	2,905,379,780	-
- Sinotruk Vietnam Distribution Joint Stock Company	1,447,981,021	-	(1,447,981,021)	1,447,981,021	1,447,981,021	-
- Other	1,161,318,199	-	(1,161,318,199)	1,687,190,363	74,564,816	(1,612,625,547)
Total	16,545,346,547	-	(16,545,346,547)	17,071,218,711	14,055,617,224	(3,015,601,487)

II. INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost VND	Provision VND	Original cost VND	Provision VND
Goods in transit	43,625,444,527	-	42,350,456	-
Raw materials	50,564,588,986	-	139,477,476,855	-
Tools and equipments	-	-	128,020,457	-
Work in progress	79,319,187,081	-	81,312,988,216	-
Finished products	67,726,705,295	(689,335,765)	563,387,538,969	(10,183,181,093)
Merchandise	122,394,030,582	(1,043,431,435)	246,907,860,758	(947,897,571)
Goods on consignment	125,396,468,843	(1,919,910,071)	376,253,848,920	(4,374,295,553)
Total	489,026,425,314	(3,652,677,271)	1,407,510,084,631	(15,505,374,217)

The value of inventory used as collateral and pledge to secure loans and debts of TMT Motors Corporation is as follows:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Goods in transit	43,625,444,527	-
Raw materials	34,595,765,365	122,456,144,309
Work in progress	62,530,539,097	57,741,704,801
Finished products	67,726,705,295	553,075,066,291
Merchandise	40,341,635,707	187,109,039,420
Goods in consignment	124,960,544,779	375,628,799,465
Total	373,780,634,770	1,296,010,754,286



12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Unfinished basic construction		
- Purchases	886,500,000	1,630,434,545
- Basic construction	48,252,030	15,692,737,754
Total	934,752,030	17,323,172,299

13. PREPAID EXPENSES

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Short - term	2,433,483,674	4,133,691,830
- Cost of allocating tools	-	351,984,864
- Other short-term prepaid expenses	2,433,483,674	3,781,706,966
Long - term	81,929,655,910	81,008,568,840
- Cost of allocating tools	2,303,662,995	4,422,071,571
- Repair costs	1,986,424,454	4,020,942,422
- Cost of compensation for leveling	11,182,273,870	11,599,645,882
- Office Rental Cost	35,795,490,579	36,590,014,179
- Cost of renting a sign location	859,090,890	1,022,727,258
- Other	29,802,713,122	23,353,167,528
Total	84,363,139,584	85,142,260,670

14. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Building, structures	Machinery, equipment	Means of Transportation, transmission	Office Equipment	Other assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
HISTORICAL COST						
As at 01/01/2024	270,154,602,745	174,134,664,788	33,364,762,790	6,997,975,833	4,347,581,728	488,999,587,884
- Purchases during the year	-	2,507,386,852	3,291,913,650	-	-	5,799,300,502
- Completed basic construction	4,250,879,800	-	-	-	743,934,545	4,994,814,345
- Reclassification	(1,746,847,477)	(6,026,645,835)	6,003,545,835	1,939,947,477	(170,000,000)	-
- Disposal	-	-	(1,711,893,964)	-	-	(7,556,729,252)
- Transfers to Investment real estate	(50,051,043,097)	-	-	(1,984,747,476)	-	(52,035,790,573)
- Other Decrease/Increase	(5,897,615,087)	22,682,523	-	-	(129,401,000)	(6,004,333,564)
- Decrease due to divestment	(19,484,330,290)	(10,303,203,390)	(1,855,680,862)	(269,612,926)	-	(31,912,827,468)
As at 31/12/2024	197,225,646,594	160,334,884,938	39,092,647,449	6,683,562,908	4,792,115,273	408,128,857,162
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 01/01/2024	(106,226,600,183)	(100,719,181,625)	(24,231,125,576)	(4,025,189,141)	(4,347,581,728)	(239,549,678,253)
- Depreciation during the year	(6,493,364,278)	(9,571,478,729)	(2,756,872,336)	(804,607,586)	-	(19,626,322,929)
- Reclassification	265,874,350	217,967,600	(783,548,805)	284,900,400	14,806,455	-
- Disposal	5,844,835,288	-	711,818,541	-	-	6,556,653,829
- Transfers to Investment real estate	15,508,672,005	-	-	1,360,900,098	-	16,869,572,103
- Other Decrease/Increase	1,044,955,576	594,221,622	(718,865,170)	(1,060,214,752)	299,401,000	159,498,276
- Decrease due to divestment	13,599,287,918	9,212,270,716	1,429,813,072	269,612,926	-	24,510,984,632
As at 31/12/2024	(76,456,339,324)	(100,266,200,416)	(26,348,780,274)	(3,974,598,055)	(4,033,374,273)	(211,079,292,342)
NET BOOK VALUE						
As at 01/01/2024	163,928,002,562	73,415,483,163	9,133,637,214	2,972,786,692	-	249,449,909,631
As at 31/12/2024	120,769,307,270	60,068,684,522	12,743,867,175	2,708,964,853	758,741,000	197,049,564,820

- The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as of 31 December 2024 is VND 111,090,766,799 (As of 1 January 2024, it is VND 116,935,602,087).

- The remaining value of tangible fixed assets used for mortgage, pledge and guarantee loans as of 31 December 2024 is VND 81,327,919,469 (As of 1 January 2024, it is VND 89,529,855,497).

15. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights <u>VND</u>	Computer software <u>VND</u>	Total <u>VND</u>
HISTORICAL COST			
As at 01/01/2024	50,420,000,000	3,053,945,000	53,473,945,000
- Decrease due to divestment	-	(70,000,000)	(70,000,000)
- Transfers to Investment real estate	(50,420,000,000)	-	(50,420,000,000)
As at 31/12/2024	-	2,983,945,000	2,983,945,000
ACCUMULATED AMORTIZATION			
As at 01/01/2024	-	(732,642,633)	(732,642,633)
- Amortization in the year	-	(356,882,867)	(356,882,867)
- Decrease due to divestment	-	70,000,000	70,000,000
As at 31/12/2024	-	(1,019,525,500)	(1,019,525,500)
NET BOOK VALUE			
As at 01/01/2024	50,420,000,000	2,321,302,367	52,741,302,367
As at 31/12/2024	-	1,964,419,500	1,964,419,500

- The remaining value of intangible fixed assets used for mortgage, pledge and loan security on 31 December 2024 is VND 0 at 1 January 2024 is VND 50,420,000,000.

- The historical cost of intangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as of 31 December 2024 is VND 165,939,000 as of 1 January 2024 is VND 165,939,000.

16. INVESTMENT REAL ESTATE

	01/01/2024	Increase	Decrease	31/12/2024
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Real Estate for Rent				
HISTORICAL COST	-	102,455,790,573	-	102,455,790,573
- Lands use rights	-	50,420,000,000	-	50,420,000,000
- Building	-	50,051,043,097	-	50,051,043,097
- Infrastructure	-	1,984,747,476	-	1,984,747,476
ACCUMULATED DEPRECIATION	-	(16,869,572,103)	-	(16,869,572,103)
- Lands use rights	-	-	-	-
- Building	-	(15,508,672,005)	-	(15,508,672,005)
- Infrastructure	-	(1,360,900,098)	-	(1,360,900,098)
NET BOOK VALUE	-	85,586,218,470	-	85,586,218,470
- Lands use rights	-	50,420,000,000	-	50,420,000,000
- Building	-	34,542,371,092	-	34,542,371,092
- Infrastructure	-	623,847,378	-	623,847,378

The remaining value of the real estate used to mortgage, pledge and secure short-term loans of Vietnam Prosperity Commercial Joint Stock Bank - South Hanoi Branch as of 31 December 2024 is 85,586,218,470 VND, as of 01 January 2024 is 50,420,000,000 VND.

17. TRADE PAYABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount	Amount can be paid	Amount	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Short-term	309,121,997,868	309,121,997,868	165,424,028,543	165,424,028,543
- Sinotruk Import & Exprt Co.,Ltd	237,184,748,447	237,184,748,447	7,000,269,776	7,000,269,776
- Chery Commercial Vehicle (Anhui) Co.,Ltd	12,632,414,400	12,632,414,400	-	-
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	5,502,152,596	5,502,152,596	5,258,603,044	5,258,603,044
- Weichai Singapore pte Co.,Ltd	5,228,628,885	5,228,628,885	-	-
- Tata motor Co.,Ltd	-	-	13,536,715,133	13,536,715,133
- Dongfeng Automobile Co.,Ltd	9,493,137,543	9,493,137,543	22,427,738,106	22,427,738,106
- Hubei Tri-ring special Vehicle Co.,Ltd	6,019,287,716	6,019,287,716	5,750,491,689	5,750,491,689
- Sao Vang Rubber Joint Stock Company	3,509,959,001	3,509,959,001	8,282,945,982	8,282,945,982
- Other	29,551,669,280	29,551,669,280	103,167,264,813	103,167,264,813
Long-term	18,003,190,909	18,003,190,909	62,277,382,757	62,277,382,757
- Precision Equipment Joint Stock Company No. 1	6,661,975,449	6,661,975,449	8,247,254,495	8,247,254,495
- Dong Phat Company Limited	-	-	47,887,860,863	47,887,860,863
- 30-4 Design Consulting And Construction Mechanical Joint Stock Company	4,568,002,134	4,568,002,134	-	-
- Other	6,773,213,326	6,773,213,326	6,142,267,399	6,142,267,399
Total	327,125,188,777	327,125,188,777	227,701,411,300	227,701,411,300

Trade payables from related parties : Details are presented in Note No. 39.1

18. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term	116,239,719,246	56,329,048,847
- Transport Service No 8 Joint Stock Company	17,045,689,240	16,547,739,244
- Service And Business No.8 Joint Stock Company	1,506,787,958	-
- KMT Motor Co., Ltd.	5,858,388,043	1,994,521,398
- Tecgreen VN Joint Stock Company	11,902,200,000	2,535,900,000
- Quang Tuan Trading and Service Joint Stock Company	4,604,210,536	-
- DTD Trading and Service Investment Co., Ltd.	6,999,100,000	313,700,000
- Other	68,323,343,469	34,937,188,205
Long-term	34,322,754,712	-
- 30-4 Design Consulting And Construction Mechanical Joint Stock Company	25,568,450,000	-
- Hien Tuyet Commercial Construction Joint Stock Company	8,754,304,712	-
Total	150,562,473,958	56,329,048,847

Advances from customers from related parties: Details are presented in Note No. 39.1

19. TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	01/01/2024	Amount payables in this year	Amount paid in this year	Decrease due to divestment	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Taxes and payables					
- Value added tax	22,652,798	123,940,082,972	76,918,016,212	-	47,044,719,558
- Special consumption tax	1,361,015,003	4,929,436,266	3,390,504,915	-	2,899,946,354
- Import and Export tax	-	29,147,717,902	29,147,717,902	-	-
- Corporate income tax	29,013,250,333	419,222	20,619,451,818	-	8,394,217,737
- Personal income tax	1,524,549,289	5,094,781,059	3,649,366,456	(21,231,485)	2,948,732,407
- Resource tax	465,000	5,490,000	5,490,000	-	465,000
- Real estate tax, land rental	386,997,523	3,139,912,377	2,178,949,237	(689,760,423)	658,200,240
- Fees, charges and other payables	54,290,990	16,000,000	31,502,098	(38,788,892)	-
Total	32,363,220,936	166,273,839,798	135,940,998,638	(749,780,800)	61,946,281,296

	01/01/2024	Amount receivables in this year	Amount collected in this year	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Taxes and receivables				
- Value added tax	41,000,000	41,000,000	-	-
- Import and export tax	-	-	2,912,301,872	2,912,301,872
- Real estate tax, land rental	64,220,236	64,220,236	-	-
Total	105,220,236	105,220,236	2,912,301,872	2,912,301,872

20. LOANS AND FINANCIAL LEASE DEBT						
Items	31/12/2024		During the year		01/01/2024	
	Amount	Amount can be paid	Increase	Decrease	Amount	Amount can be paid
Short-term loans	442,913,101,041	442,913,101,041	1,503,582,015,897	2,322,850,799,131	1,262,181,884,275	1,262,181,884,275
- Bank Loans	437,471,358,541	437,471,358,541	1,191,322,559,321	1,982,370,287,436	1,228,519,086,656	1,228,519,086,656
+ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hanoi Branch (1)	234,813,718,054	234,813,718,054	635,944,693,889	900,866,636,691	499,735,660,856	499,735,660,856
+ Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - South Hanoi Branch (2)	174,573,125,693	174,573,125,693	449,102,998,210	717,039,538,609	442,509,666,092	442,509,666,092
+ Public Commercial Joint Stock Bank of Vietnam – Hai Ba Trung Branch (3)	17,043,130,320	17,043,130,320	32,368,905,504	170,510,074,077	155,184,298,893	155,184,298,893
+ Joint Stock Commercial Bank for Development of Ho Chi Minh City - Hanoi Branch (4)	908,778,250	908,778,250	2,903,959,250	14,185,430,064	12,190,249,064	12,190,249,064
+ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ba Dinh Branch (5)	10,132,606,224	10,132,606,224	10,132,606,224	42,791,359,648	42,791,359,648	42,791,359,648
+ Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam – Hoang Mai Branch	-	-	-	11,847,845,354	11,847,845,354	11,847,845,354
+ Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Dong Da Branch	-	-	60,869,396,244	125,129,402,993	64,260,006,749	64,260,006,749
- Loans from other subjects	-	-	306,960,634,076	326,139,727,695	19,179,093,619	19,179,093,619
+ Ms. Trinh Thi Hong Le	-	-	2,565,970,000	3,848,955,000	1,282,985,000	1,282,985,000
+ Ms. Bui Thi Hue	-	-	22,426,225,682	23,776,406,187	1,350,180,505	1,350,180,505
+ Mr. Le Tien Phan	-	-	25,909,402,000	32,169,660,114	6,260,258,114	6,260,258,114
+ Mr. Bui Van Huu	-	-	245,670,268,292	255,955,938,292	10,285,670,000	10,285,670,000
+ Mr. Trinh Van Chien	-	-	10,388,768,102	10,388,768,102	-	-
- Long-term loans and debts due	5,441,742,500	5,441,742,500	5,298,822,500	14,340,784,000	14,483,704,000	14,483,704,000

Items	31/12/2024		During the year		01/01/2024	
	Amount	Amount can be paid	Increase	Decrease	Amount	Amount can be paid
+ Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - South Hanoi Branch (6)	5,441,742,500	5,441,742,500	5,298,822,500	14,208,120,000	14,351,040,000	14,351,040,000
+ Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	-	-	-	132,664,000	132,664,000	132,664,000
Long-term loans	187,126,387,326	187,126,387,326	189,732,985,000	12,088,205,501	9,481,607,827	9,481,607,827
Long-term loans	187,126,387,326	187,126,387,326	189,732,985,000	12,088,205,501	9,481,607,827	9,481,607,827
- Bank loans	4,182,785,327	4,182,785,327	-	5,298,822,500	9,481,607,827	9,481,607,827
+ Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - South Hanoi Branch (6)	4,182,785,327	4,182,785,327	-	5,298,822,500	9,481,607,827	9,481,607,827
- Personal Loans (7)	182,943,601,999	182,943,601,999	189,732,985,000	6,789,383,001	-	-
+ Ms. Trinh Thi Hong Le	1,282,985,000	1,282,985,000	1,282,985,000	-	-	-
+ Ms. Bui Thi Hong Nhung	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	-	-	-
+ Ms. Pham Thi Nguyen	8,450,000,000	8,450,000,000	8,450,000,000	-	-	-
+ Mr. Trinh Van Chien	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	-	-	-
+ Mr. Le Tien Phan	43,210,616,999	43,210,616,999	50,000,000,000	6,789,383,001	-	-
Total	630,039,488,367	630,039,488,367	1,693,315,000,897	2,334,939,004,632	1,271,663,492,102	1,271,663,492,102

Loans and financial lease debts from related parties: Details are presented in Note No. 39.1.

(1) Short-term loan from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam under the Credit Line Grant Contract No. 01/2024/134960/HDTT dated 24/04/2024 to supplement working capital, open LC for production and business activities with a credit limit of VND 596 billion from the time of signing the limit contract to 30/04/2024; Limit of VND 546 billion from the time of signing 01/05/2024 to the end of 31/12/2024; The limit of VND 500 billion is from the time of signing on July 1, 2024 to the end of December 31, 2024. The deadline for granting the limit is 31/12/2024 from the date of signing this contract. Interest rates according to each specific credit contract.

The loan is secured by the Company's Real Estate under the real estate mortgage contract No. 01/2024/134960/HDBD; Real Estate Mortgage Contract No. 01/2017/134960/HDBD, Property Mortgage Contract No. 01/2016/134960/HDBD, Property Mortgage Contract No. 01/2020/134960/HDBD and Property Mortgage Contract No. 03/2021/134961/HDBD, 3rd Party Collateral under Real Estate Mortgage Contract No. 01/2019/134960/HDBD, No. 02/2019/134960/HDBD and the mortgage contract

of listed stocks No. 03/2019/134960/HDBD, the assets circulated in the process of production and business are the circulating inventory under the Mortgage Contract No. 01/2015/134960/HDBD.

(2) Short-term loan from Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - South Hanoi Branch under the credit line contract 2023/HDHM/VPBANK-TMT dated 03/11/2023 to finance working capital (lending, issuance of LC guarantees) for the production and trading of trucks (assembled vehicles and imported vehicles), import of tractors, mixer trucks, tank trucks with a credit limit of VND 600 billion, interest rates according to each debt contract. The loan is secured by land use right mortgage contracts, future-formed land-attached property mortgage contracts, deposit contracts, property rights, automobiles, goods being automobiles and goods formed from L/C owned by the Company, the Company's savings books and Mr. Bui Van Huu's personal guarantee. The loan is extended according to Appendix No. 01/PL dated 15/11/2024, the term of maintaining the credit limit is until 3/02/2025.

(3) Short-term loan from Public Commercial Joint Stock Bank of Vietnam - Hai Ba Trung Branch under Credit Line Contract No. 12/2024/HDTD/PVB-HBT signed on 20/11/2024 to supplement working capital and open L/C for production and business activities of SINOTRUK, TATA, TMT vehicles with credit limit: VND 600 billion, the term of granting a limit of 12 months from the date of signing the contract, the interest rate specified in each loan contract. This loan is guaranteed by all goods and inventories formed from loans at the Bank, additional assets of the Company, all factories, machinery and equipment of the factory for manufacturing and assembling medium-heavy trucks at land plot No. 228, map sheet No. 09, Lac Hong commune, Van Lam, Hung Yen and land plot No. 255, map sheet No. 6 Trung Trac commune, Van Lam, Hung Yen.

(4) Short-term loan from Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank - Hanoi Branch under Credit Limit Contract No. 1754/22/MB/HDTD dated 22/03/2022 to supplement working capital for automobile production and business activities and LC issuance with a credit limit of: 250 billion VND, of which the loan limit does not exceed 150 billion VND, the guarantee limit does not exceed 100 billion VND, the term of issuance is 36 months (from 22/3/2022 to 22/3/2025), the loan interest rate in the year is 4.65% - 7.1%. The loan is secured by finished cars, imported goods, and finished assembled vehicles.

(5) Short-term loan of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ba Dinh Branch under Credit Contract No. 01/2024/CTD/VCBBD - TMT dated 06/12/2024 with credit limit: VND 30 billion, loan term of 12 months, interest rate specified according to each letter of credit according to the limit. This loan is secured by the mortgage/pledge of the asset which is the Deposit Balance and the goods are the bundles/finished cars formed from the credit facilities at the Bank.

(6) Medium-term loan of Vietnam Prosperity Commercial Joint Stock Bank - South Hanoi Branch under the following contracts:

+ Loan contract No. 251218-4515028-01-SME dated 18/01/2019 to finance the loan "Investment in the construction of showroom center and general warehouse - TMT Automobile Joint Stock Company in Thoi An Ward, District 12, Ho Chi Minh City". The loan term is 06 years, the loan interest rate is from 10.3%/year. The loan is secured by land use rights and land-attached assets at land plots No. 1487, 1488, map sheet 38, address Thoi An Ward, District 12, Ho Chi Minh City under the right to use and own TMT; 3rd Party Personal Guarantee.

+ Loan contract No. 171019-4515028-01-SME dated 22/10/2019 to finance the cost of office investment at Coninco Building No. 4 Ton That Tung, Kim Lien Ward, Dong Da District, Hanoi City. Loan term 07 years, loan interest rate from 10.8%/year to 11.6%/year.

+ *Loan contract No. 050719-4515028-01-SME dated 05/7/2019 to buy Ford cars for production and business activities. Loan term of 06 years, interest rate of 10%/year guaranteed by assets formed from loan capital.*

(7) Personal loans under loan contracts with a loan period of more than 12 months; Interest rate: 8.5%/year. Secured by a trust.



21. ACCURED EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term	11,315,659,625	5,470,186,999
- Interest expenses accrued	531,649,909	2,261,154,353
- Transportation expenses	1,173,058,340	721,009,917
- 13 th month salary accrued	5,000,000,000	1,800,000,000
- LC expenses	4,010,732,571	47,081,995
- Other accrued expenses	600,218,805	640,940,734
Total	11,315,659,625	5,470,186,999

22. OTHER PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term	129,478,436,280	17,581,610,477
- Surplus assets awaiting disposal	-	39,251,514
- Trade union fees	603,562,600	6,483,594,794
- Social insurance	17,416,500	426,902,994
- Health insurance	4,522,500	158,138,276
- Payables for equitization	-	10,400,000
- Unemployment insurance	1,366,000	45,730,864
- Interest payable	2,143,665,566	-
- Other payables	126,707,903,114	10,417,592,035
+ <i>Motor Transport Service Joint Stock Company No. 8</i>	<i>1,193,924,373</i>	<i>1,193,924,373</i>
+ <i>Must pay LC UPAS to banks</i>	<i>118,753,931,736</i>	-
+ <i>Other</i>	<i>6,760,047,005</i>	<i>9,223,667,662</i>
Long-term	33,600,000,000	111,868,529,848
- Long-term deposits (*)	33,600,000,000	37,250,000,000
- Other payables	-	74,618,529,848
+ <i>Business and Service Joint Stock Company No. 8</i>	-	<i>74,618,529,848</i>
Total	163,078,436,280	129,450,140,325

(*) Deposit of TMT agents.

Other payables from related parties: *Details are presented in Note No. 39.1*

23. OWNER'S EQUITY

23.1 CHANGES IN OWNER'S EQUITY

Items	Contributed capital	Share premium	Treasury shares	Other capital	Investment and development funds	Retained earnings	Non-controlling interest	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2023	372,876,800,000	360,727,500	(8,680,989,647)	483,226,387	16,806,553,031	50,834,927,773	2,859,368,377	435,540,613,421
- Profit in prior year	-	-	-	-	-	2,853,913,008	(458,518,908)	2,395,394,100
- Profit distribution in 2023	-	-	-	-	482,926,779	(965,853,558)	-	(482,926,779)
+ Appropriation for bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	(482,926,779)	-	(482,926,779)
+ Appropriation for investment and development fund	-	-	-	-	482,926,779	(482,926,779)	-	-
As at 31/12/2023	372,876,800,000	360,727,500	(8,680,989,647)	483,226,387	17,289,479,810	52,722,987,223	2,400,849,469	437,453,080,742
As at 01/01/2024	372,876,800,000	360,727,500	(8,680,989,647)	483,226,387	17,289,479,810	52,722,987,223	2,400,849,469	437,453,080,742
- Losses for the year	-	-	-	-	-	(325,201,924,150)	(153,432,270)	(325,355,356,420)
- Decrease due to divestment	-	-	-	-	-	2,498,976,758	(2,220,677,413)	278,299,345
As at 31/12/2024	372,876,800,000	360,727,500	(8,680,989,647)	483,226,387	17,289,479,810	(269,979,960,169)	26,739,786	112,376,023,667

23.2 DETAIL OF CONTRIBUTED CAPITAL

	31/12/2024 VND	Proportion %	01/01/2024 VND	Proportion %
Mr. Bui Van Huu	123,057,040,000	33.00%	123,057,040,000	33.00%
Mr. Le Tien Phan	43,700,610,000	11.72%	48,174,610,000	12.92%
Ms. Bui Thi Hong Nhung	27,700,000,000	7.43%	32,632,530,000	8.75%
Mr. Bui Quoc Cong	38,828,490,000	10.41%	38,828,490,000	10.41%
Ms. Bui Thi Hue	37,248,090,000	9.99%	22,891,560,000	6.14%
Ms. Le Thi Nga	33,571,600,000	9.00%	17,231,600,000	4.62%
Contributed capital of other subjects	68,770,970,000	18.44%	90,060,970,000	24.15%
Total	372,876,800,000	100%	372,876,800,000	100%

23.3 CAPITAL TRANSACTION WITH OWNERS AND DISTRIBUTION OF DIVIDENDS AND PROFITS

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Owner's contributed capital		
+ At the beginning of the year	372,876,800,000	372,876,800,000
+ At the end of the year	372,876,800,000	372,876,800,000
- Dividends, profits distributed	-	-

23.4 SHARES

	31/12/2024 Share	01/01/2024 Share
Number of shares to be issued	37,287,680	37,287,680
Number of shares offered to the public	37,287,680	37,287,680
+ Ordinary shares	37,287,680	37,287,680
Number of shares in circulation	409,700	409,700
+ Ordinary shares	409,700	409,700
Number of shares outstanding	36,877,980	36,877,980
+ Ordinary shares	36,877,980	36,877,980
<i>Par value of shares outstanding (VND/share)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

23.5 COMPANY RESERVES

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Investment and development fund	17,289,479,810	17,289,479,810
Other equity funds	483,226,387	483,226,387

24. OFF FINANCIAL POSITION ITEMS

	31/12/2024 Foreign currency origin	Equivalent VND	01/01/2024 Foreign currency origin	Equivalent VND
Demand deposits	1,644.64	41,726,676	5,038.04	121,618,721
Dollar (USD)	1,600.64	40,574,623	4,973.07	119,900,719
EURO	44.00	1,152,053	64.97	1,718,002

25. REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Revenue from sale of goods	964,437,791,622	864,010,040,055
- Revenue from sale of finished products	1,367,830,280,224	1,786,062,684,767
- Revenue from rendering of services	5,730,559,872	2,293,751,779
Total	2,337,998,631,718	2,652,366,476,601

Revenue from related parties: *Details are presented in Note No. 39.1*

26. REVENUE DEDUCTION

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Revenue deductions	12,207,129,643	17,907,929,770
In which:		
+ Sales returns	2,443,518,518	17,684,338,583
+ Trade discounts	9,763,611,125	223,591,187
Total	12,207,129,643	17,907,929,770

27. COST OF GOODS SOLD AND RENDERING OF SERVICES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Cost of goods sold	998,214,047,693	775,161,014,323
- Cost of finished goods sold	1,408,533,148,926	1,730,165,622,454
- Cost of services rendered	5,444,465,477	2,064,376,601
- Allowance for inventories	(11,852,696,946)	(42,785,874,662)
Total	2,400,338,965,150	2,464,605,138,716

28. FINANCIAL INCOME

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Interest on bank deposits and loans	2,133,604,622	1,329,849,477
- Interest on exchange rate difference	2,345,746,372	3,586,768,945
- Trade discounts	-	12,946,917,540
- Interest on share transfer	-	49,694,330,000
- Other financial income	429,420	6,672,604,242
Total	4,479,780,414	74,230,470,204

29. FINANCIAL EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Interest expenses	65,289,195,888	152,182,665,667
- Losses on exchange rate difference	8,271,960,340	2,922,400,653
- Provision /(Return) of trading securities price reduction and investment losses	28,200	(1,500)
- Losses due to liquidation of financial investments	18,836,679,917	-
Total	92,397,864,345	155,105,064,820

Financial expenses from related parties: *Details are presented in Note No. 39.1*

30. SELLING EXPENSES AND GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
General administrative expenses	88,371,906,828	53,375,175,096
- Labour cost	25,499,560,672	24,991,688,052
- Material cost	105,877,578	99,230,600
- Office materials and equipment cost	3,155,490,806	3,197,430,855
- Depreciation fixed assets cost	3,323,258,644	4,016,010,177
- Provisions	14,437,766,544	556,096,962
- Distribution goodwill	14,234,500,371	2,372,416,728
- Outsourced services	16,208,316,724	12,514,070,308
- Other monetary cost	11,407,135,489	5,628,231,414
Selling expenses	75,408,656,812	65,122,739,853
- Labour cost	16,315,564,812	22,901,134,984
- Material cost	1,006,714,482	125,021,098
- Equipment cost	196,753,598	128,045,695
- Depreciation fixed assets cost	738,266,704	520,544,927
- Warranty Cost	1,661,848,439	3,657,135,668
- Outsourced services	40,084,157,785	23,552,462,497
- Other monetary cost	15,405,350,992	14,238,394,984
Total	163,780,563,640	118,497,914,949

31. OTHER INCOME

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Income from liquidation and disposal of fixed assets	83,636,364	-
- Tata compensation for Ultra 1514	-	47,336,701,940
- Unidentified debts	806,085,000	13,067,310,824
- Other income	3,375,872,415	3,148,776,626
Total	4,265,593,779	63,552,789,390

32. OTHER EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Expenses from liquidation and disposal of fixed assets	414,004,053	-
- Payment of fines	930,397,433	-
- Other expenses	1,291,954,267	1,294,542,340
Total	2,636,355,753	1,294,542,340

33. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- CIT expenses of the parent company	419,222	28,700,725,787
- CIT expenses of subsidiaries	-	-
Total	419,222	28,700,725,787

34. DEFERRED CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
- Deferred corporate income tax expenses	738,064,578	1,643,025,712
Total	738,064,578	1,643,025,712

35. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Year 2024	Year 2023
Profit or loss allocated to common shareholders (VND)	(325,201,924,150)	2,853,913,008
Deductions from the welfare reward fund (VND)	-	-
Profit after tax distributed to shareholders owning ordinary shares after adjusting for deterioration factors	(325,201,924,150)	2,853,913,008
Weighted average number of common shares (excluding treasury shares) for calculation of basic earnings per share (*)	36,877,980	36,877,980
Weighted averages of common shares (excluding treasury shares) adjusted for deteriorating factors	36,877,980	36,877,980
Basic earnings per share	(8,818)	77
Diluted earnings per share	(8,818)	77

(*) The weighted average number of ordinary shares (excluding treasury shares) for calculation of basic profit per share is as follows:

	Year 2024 Share	Year 2023 Share
Common shares issued at the beginning of the year	36,877,980	36,877,980
Common shares issued during the year	-	-
Treasury shares	-	-
Total weighted average shares outstanding at the end of the year	36,877,980	36,877,980

36. DILUTED EARNINGS PER SHARE

The Board of Directors of the Company assesses that, in the near future, there will be no impact from instruments that can be converted into shares and dilute the value of shares. Therefore, the Company determines that the diluted profit per share will be equal to the basic profit per share.

37. PRODUCTION AND BUSINESS COST BY NATURES

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
- Raw material costs	493,409,168,689	397,302,867,451
- Labour costs	86,801,100,632	94,720,004,419
- Depreciation and amortisation	19,983,205,796	18,268,107,915
- Goodwill	14,234,500,371	2,372,416,728
- Outsourced services	92,716,099,704	57,165,992,148
- Provisions	2,585,069,598	(42,107,267,274)
- Other cost	34,346,210,568	19,938,713,792
Total	744,075,355,358	547,660,835,179

38. SEGMENT REPORT

The company prepares Segment Reports by geographical area. The Company's geographical areas include: Northern, Central and Southern.

During the year, the Company has the following business areas: Assembling cars of all kinds, spare parts and providing services. More than 99% of the Company's net revenue is assembling and trading cars of all kinds. Therefore, the company does not present department reports by business area.

Year 2024:

Items	Northern	Central	Southern	Exclude	Total Company
BUSINESS RESULTS					
Revenue from sale of goods and rendering of service	2,818,972,277,322	65,050,605,184	-	(558,231,380,431)	2,325,791,502,075
Cost of goods sold	2,893,911,472,035	63,585,883,097	-	(557,158,389,982)	2,400,338,965,150
Net profit from business activities	(74,939,194,713)	1,464,722,087	-		(74,547,463,075)
ASSETS					
Segment assets	1,442,314,464,764	21,252,523,829	31,989,604,100	(29,787,093,602)	1,465,769,499,091
Total assets					1,465,769,499,091
LIABILITIES					
Segment liabilities	1,321,770,689,374	14,107,396,070	32,632,601,111	(15,117,211,131)	1,353,393,475,424
Total liabilities					1,353,393,475,424

Year 2023:

Items	Northern	Central	Southern	Total Company
BUSINESS RESULTS				
Revenue from sale of goods and rendering of service	2,594,941,668,629	26,344,585,468	13,172,292,734	2,634,458,546,831
Cost of goods sold	2,427,636,061,635	24,646,051,387	12,323,025,694	2,464,605,138,716
Net profit from business activities	167,305,606,993	1,698,534,081	849,267,041	169,853,408,115
ASSETS				
Segment assets	2,104,811,315,959	21,368,642,802	10,684,321,400	2,136,864,280,161
Unallocated assets				32,888,009,844
Total assets				2,169,752,290,005
LIABILITIES				
Segment liabilities	1,705,493,826,776	17,314,658,140	8,657,329,070	1,731,465,813,986
Unallocated liabilities				833,395,277
Total liabilities				1,732,299,209,263

39. OTHER INFORMATION

39.1. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES

No	Related parties	Relationship
1	Mr. Bui Van Huu	Chairman of the Board of Directors
2	Business and Service Joint Stock Company No. 8	Mr. Bui Van Huu – Chairman of the Board of Directors of the Company and a shareholder holding 69.85% of shares of Business and Service Joint Stock Company No. 8
3	Saigon TMT Motors Corporation	Mr. Bui Van Huu – Chairman of the Board of Directors of the Company and Chairman of the Board of Directors of Saigon TMT Automobile Joint Stock Company
4	Mr. Le Tien Phan	Major shareholders
5	Ms. Trinh Thi Hong Le	Mr. Mai Tien's wife - Member of the Board of Directors of the Company
6	Ms. Bui Thi Hong Nhung	Major shareholders
7	Ms. Bui Thi Hue	Major shareholders
8	Mr. Vu Dinh Phong	Member of the Board of Directors

Transaction with related parties

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Selling goods		
Business and Service Joint Stock Company No. 8	879,678,071,006	673,938,423,036
Saigon TMT Motors Corporation	122,069,822,381	-
Trade discounts		
Business and Service Joint Stock Company No. 8	1,738,888,890	-
Saigon TMT Motors Corporation	2,853,787,876	-
Service Provision		
Business and Service Joint Stock Company No. 8	142,210,183	3,202,365,510
Saigon TMT Motors Corporation	2,728,613,088	-
Purchase and use of services		
Business and Service Joint Stock Company No. 8	526,931,929	-
Saigon TMT Motors Corporation	1,257,278,142	-
Loans		
Business and Service Joint Stock Company No. 8	-	1,039,693,030
Borrowings		
Mr. Bui Van Huu	245,670,268,292	273,910,974,590
Mr. Le Tien Phan	75,909,402,000	-
Mrs. Trinh Thi Hong Le	2,565,970,000	-
Mrs. Bui Thi Hong Nhung	70,000,000,000	-
Mrs. Bui Thi Hue	22,426,225,682	-
Repayment of borrowings		
Mr. Bui Van Huu	255,955,938,292	263,625,304,590
Mr. Le Tien Phan	38,959,043,115	-
Mrs. Trinh Thi Hong Le	2,565,970,000	-
Mrs. Bui Thi Hue	23,776,406,187	-
Interest loans		
Mr. Bui Van Huu	701,300,233	557,580,969
Mr. Le Tien Phan	685,971,758	-
Ms. Trinh Thi Hong Le	193,801,036	-
Ms. Bui Thi Hue	385,880,232	-

<u>Balance with related parties</u>	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term receivables		
Business and Service Joint Stock Company No. 8	3,846,528,649	7,208,943,078
Saigon TMT Motors Corporation	9,473,058,210	6,593,254,184
Short-term prepayment to supplies		
Business and Service Joint Stock Company No. 8	16,851,118,550	12,842,885,096
Saigon TMT Motors Corporation	6,953,523,346	4,919,214,186
Other short-term receivables		
Mr. Vu Dinh Phong (Advances)	9,088,057,500	9,088,057,500
Business and Service Joint Stock Company No. 8	1,008,700,283	1,008,700,283
Short-term trade payables		
Business and Service Joint Stock Company No. 8	25,410,400	34,313,635
Short-term advances from customers		
Business and Service Joint Stock Company No. 8	1,506,787,958	-
Short-term other payables		
Mr. Bui Van Huu	4,198,178,359	3,535,396,536
Ms. Trinh Thi Hong Le	193,801,036	
Ms. Bui Thi Hue	385,880,232	
Long-term other payables		
Business and Service Joint Stock Company No. 8	-	74,618,529,848
Deposits		
Business and Service Joint Stock Company No. 8	800,000,000	800,000,000
Short-term loans and financial lease debts		
Mrs. Trinh Thi Hong Le	-	1,282,985,000
Mrs. Bui Thi Hue	-	1,350,180,505
Long-term loans and financial lease debts		
Mrs. Trinh Thi Hong Le	1,282,985,000	-
Mrs. Bui Thi Hong Nhung	70,000,000,000	-
The incomes of key members in the year are as follows:		
The incomes of key members in the year are as follows:	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Board of Directors	11,075,921,930	7,060,661,731
Mr. Bui Van Huu – Chairman	5,444,100,769	2,464,890,031
Mr. Bui Quoc Cong – Vice Chairman	3,249,319,923	2,322,311,800
Mr. Bui Quoc Hung – Member	1,026,766,456	883,809,600
Mr. Bui Quang Huy – Member	686,720,460	659,560,100
Mr. Vu Dinh Phong – Member	529,014,322	550,090,200
Mr. Mai Tien – Member	70,000,000	90,000,000
Mr. Bui Tien Dat – Member	70,000,000	90,000,000
Board of Supervisory	817,893,168	851,936,900
Mrs. Nguyen Thi Bich Hanh – Head of Supervisory	418,473,350	395,576,600
Mrs. Bui Van Kien – Member	371,419,818	420,360,300
Mrs. Le Thi Nga – Member	28,000,000	36,000,000
Total	11,893,815,098	7,912,598,631

39.2 EVENTS THAT ARISE AFTER THE END OF THE FISCAL YEAR

On 4 February 2025, the Board of Directors of TMT Motors Corporation approved Resolution No. 71/NQ-TMT-HDQT on agreeing to dissolve 2 branches (TMT Motors Corporation Branch in Da Nang City and TMT Motors Corporation Branch in Hung Yen – Bus Factory, Bus.

39.3 GOING CONCERN

During the financial year, no activities or events arose that had a significant impact on the Company's ability to going concern. Therefore, the Company's consolidated financial statements are prepared on the assumption that the Company will going concern.

39.4 COMPARATIVE FIGURES

The comparative data is the data on the audited Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2024 of TMT Motors Corporation which has been audited by Hanoi Branch – UHY Auditing and Consulting Company Limited.

Recipients: *cks*
 - UBCK NN *mm*
 - SGD CK HCM *12*
 - Lưu: VPCT, ...
 - Archived: ...

**CONFIRMATION BY THE COMPANY'S
LEGAL REPRESENTATIVE**

(Signature, full name and seal)

